

NGÔ CHÂN LÝ

TỰ HỌC CHỮ KHMER

សិក្សាខ្លែនខ្លួន



Mới



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

ÔNG NGÔ CHÂN LÝ VỚI CÔNG VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN TIẾNG KHMER



Ông NGÔ
CHÂN LÝ

Nguyên quán :
tỉnh Đồng tháp.
Sinh năm : 1949
tại Phnom Penh
(Campuchia).

Ngoại ngữ : Pháp
Khmer, Quốc tế
ngữ Esperanto.

Sống và học tại tỉnh Siêm Riệp (CPC) hơn 10 năm,
sau đó đến kinh đô Phnom Penh sống và học tại
trường Mỹ thuật và Nghề nghiệp សាលាសិរី: និង
មួយបី (sau đổi thành Đại học Mỹ thuật và Nghề
nghiệp មហាវិទ្យាល័យខាងសិរី: និងមួយបី).

- * Năm 1970 về Việt Nam.
- * Năm 1979 -> 1985 : Cán bộ quản lý in sách Giáo
khoa tiếng Khmer tại Chi nhánh Nhà xuất bản
Giáo dục TP. Hồ Chí Minh.
- * Năm 1985 -> 1997 : Cán bộ Biên dịch tiếng
Khmer tại tòa soạn Báo Ánh Việt Nam (Thông
tấn xã Việt Nam) quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- * Năm 1998 đến nay : Cán bộ Biên dịch tiếng
Khmer " Bản tin ảnh Dân tộc và Miền núi " tại
Thông tấn xã Việt Nam, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh.

Công tác giảng dạy chữ Khmer :

- * Năm 1965 -> 1968 : Dạy chữ Khmer cho bà con
Việt kiều tại 2 trường Lạc Hồng và Vattana-
thor, quận 5, kinh đô Phnom Penh.

NGÔ CHÂN LÝ

TỰ HỌC CHỮ KHMER ក្រីនខ្ពស់គ្នាំងដោយខ្លួន

(Tái bản lần thứ Chín)



CÓ 02 CD-ROM ĐỂ LUYỆN GIỌNG

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
2012

LỜI NÓI ĐẦU

Sách **Tự học chữ Khmer** này được soạn phục vụ đồng bào đồng bào đang sinh sống trong vùng có người Khmer để có thể bước đầu sử dụng tiếng nói và chữ viết Khmer giao tiếp, trao đổi tâm tư tình cảm nhằm thắt chặt thêm tình đoàn kết gắn bó từ lâu đời giữa hai dân tộc Việt - Khmer.

Sách **Tự học chữ Khmer** này gồm VII chương với 72 bài học cơ bản. Mỗi bài gồm có : con chữ mới, ngữ vựng, những quy luật ngữ pháp cần chú ý, tập đọc gồm những câu đàm thoại vừa thông dụng vừa nhắc lại ngữ vựng đã học. Cuối mỗi chương đều có bài ôn tập để người học tự đánh giá kết quả học tập của mình. Chương VII là phần từ vựng Khmer - Việt đã học trong các bài để học viên có thể tự đối chiếu và so sánh.

Chúng tôi cũng đặc biệt chú trọng hướng dẫn cách viết từng con chữ Khmer.

Mặc dù mỗi từ trong phần ngữ vựng đã có phiên âm, nhưng để giúp cho người học phát âm chuẩn ngay từ đầu, chúng tôi có ghi âm tất cả các từ trong cuốn sách này vào CD-ROM.

Sách **Tự học chữ Khmer** này là kết quả của quá trình nghiên cứu hàng chục năm và đã thể nghiệm trong các lớp học dành cho người Việt tại hai trường **Lạc Hồng** và **Vattanathor** quận 5, Kinh đô Phnôm Pênh (Campuchia) trong những năm 1965 đến 1968.

SÁCH ĐÃ ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ
và đã nhận được giấy chứng nhận
Số 3413/2009/QTG do Cục Bản Quyền
Tác Giả thuộc Bộ Văn Hóa, Thể Thao
và Du Lịch cấp ngày 17/09/2009.

LỜI CẢM ƠN

Đặc biệt là từ năm 2001 đến nay, tại Chi nhánh Trung tâm bồi dưỡng Nghiệp vụ Thông Tấn tại thành phố Hồ Chí Minh, 120 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã có trên dưới 600 học viên đã học qua cuốn sách này.

Tuy nhiên, vì khả năng của người viết có hạn nên sách không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của các vị nhân sĩ, trí thức, giáo viên Khmer, các học viên và các nhà quan tâm đến vấn đề dạy và học chữ Khmer.

Trong quá trình biên soạn, bổ sung, chúng tôi đã nhận được sự động viên giúp đỡ và những ý kiến góp ý về chuyên môn vô cùng quý giá của các vị nhân sĩ, trí thức và giáo viên Khmer.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới các vị và Ban Giám đốc cùng ban biên tập khoa học xã hội Chi nhánh Nhà xuất bản Thông tấn xã Việt Nam đã giúp cho sách **Tự học chữ Khmer** được xuất bản.

Tác giả
NGÔ CHÂN LÝ

Dưới đây, chúng tôi xin trích một số lời góp ý của một số vị kể trên :

LỜI GÓP Ý

* Tác giả Ngô Chân Lý biên soạn quyển "Tự học chữ Khmer" rất công phu, đi sâu vào đặc trưng cấu trúc về đặc điểm của chữ Khmer, xây dựng phương pháp học theo từng giai đoạn, giúp học viên theo đúng hệ thống riêng của chữ Khmer nhờ đó dễ đạt kết quả trong việc tự học.

Với quyển "Tự học chữ Khmer" sẽ giúp được nhiều bổ ích cho học viên cả người dân tộc đã biết chữ quốc ngữ và người Kinh muốn tìm hiểu và học chữ Khmer.

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 11 năm 1996
Hòa Thượng DƯƠNG NHƠN
Hiệu trưởng
Trường BTVH Pali trung cấp Nam Bộ

* Nhìn chung, cả nội dung và hình thức của bản thảo "Tự học chữ Khmer" mà ông Ngô Chân Lý đã dày công biên soạn, tôi nhận thấy rằng : " Tương đối phù hợp với tinh thần phạm mới, tâm lý người lớn tuổi và thực tiễn cuộc sống hiện đại " đồng thời bản thân tôi rất là thống nhất và phấn khởi.

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 6 năm 1996
Nhà giáo Ưu tú LÂM ÉS
Phó Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo
tỉnh Sóc Trăng

* Nhìn chung quyển sách có tính khoa học, giáo dục, sự phạm và tính vừa sức. Viết dễ hiểu, ví dụ đơn giản, từ dùng bình dân, đảm bảo ngữ pháp. Phù hợp với người tự học ở mọi lứa tuổi, cả người Khmer và người Kinh. Nội dung đảm về mặt tư tưởng, phù hợp với đặc điểm và tâm lí dân tộc.

Cấu trúc cuốn sách nhất quán về mặt trình tự kiến thức, mang tính hệ thống, dễ nhớ, tác giả có chú ý ôn tập từng phần ..."

Cần Thơ, ngày 04 tháng 10 năm 1996

SƠN PHƯỚC HOAN

Chánh văn phòng Ủy ban Dân tộc và Miền núi
Đặc trách công tác Khmer Nam Bộ

* "Tự học chữ Khmer" của tác giả Ngô Chân Lý, chính là một sản phẩm khoa học quý giá, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của phong trào giáo dục học tiếng Khmer ở khắp các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Kết cấu hình thức cũng như nội dung của cuốn sách mang tính khoa học và mang tính logic, thể hiện rõ trong từng bài một.

Vì vậy cuốn "Tự học chữ Khmer" là một cuốn sách có thể nói rất bổ ích cho những người muốn tìm hiểu kho tàng ngôn ngữ Khmer.

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 10 năm 1996

TRẦN THÉ

Cán bộ phụ trách công tác Giáo dục dân tộc
Sở Giáo dục và Đào tạo
tỉnh Sóc Trăng

* Tác giả Ngô Chân Lý - tuy là người Kinh, nhưng anh am hiểu sâu sắc ngôn ngữ Khmer. Không những thế, anh còn là người rất nhiệt tình, tận tụy, say mê sáng tạo - làm nên bộ Font (bộ chữ cái) chữ Khmer cài đặt vào máy Vi tính.

Với tài năng và nhiệt tình ấy, anh Ngô Chân Lý cho ra đời sách "Tự học chữ Khmer" thật đáng trân trọng và đáng tin tưởng trong học thuật.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 1996

TS. TRẦN THANH PÔN

(Viện nghiên cứu Giáo dục - Đào tạo phía Nam)

* Ngoài những ý kiến tôi xin bổ sung trong bản thảo, tôi hoàn toàn nhất trí với soạn giả. Tôi nhận thấy đây là một cuốn sách nhỏ gọn, nhưng chứa đựng đầy đủ các yếu tố để một học viên có thể tự học hay một người dựa vào cuốn sách này sẽ hướng dẫn học viên học rất dễ dàng. Đây là một phương pháp dạy tuy xưa, nhưng tôi cũng đã chủ trương dạy theo phương pháp này từ khi chúng tôi tham gia dạy tiếng Khmer tại đại học Tổng hợp. Vì qua kinh nghiệm dạy học trò Khmer ở trường làng và tại đại học, tôi thấy có kết quả rất nhanh và rất tốt, không quá rườm rà như một số giáo viên đề xuất là học từng vần hay từng chữ, vì cho là khoa học hơn.

Đúng như lời TS. Trần Thanh Pôn nhận xét, tôi rất đồng tình, rõ ràng để đạt được kết quả này anh Ngô Chân Lý đã bỏ ra nhiều công sức, nhiều thời gian để biên soạn. Sách sẽ góp phần không nhỏ cho những học viên Khmer cũng như học viên các dân tộc muốn học tiếng Khmer.

Tôi rất vui mừng kết quả này của bạn và chân thành chúc bạn sớm cho ra đời để đóng góp cho vườn văn hóa văn chương Khmer Đồng bằng sông Cửu Long.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 1996

TS. THÁI VĂN CHẢI

Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á
(Viện khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh)

VÀI NÉT VỀ TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT KHMER

Chữ Khmer hiện nay đang được sử dụng rộng rãi tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ nước ta.

Một số nước : Nga, Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Indonesia, Trung Quốc và Việt Nam v.v... đều có phát thanh tiếng Khmer.

Trên các bia đá còn lưu lại, thì chữ Khmer có từ thập kỉ đầu sau Công nguyên và dần dần được cải tiến thành chữ Khmer hoàn thiện như hiện nay.

Chữ Khmer thuộc ngữ hệ Môn-Khmer.

Bộ chữ cái gồm :

I) **Phụ âm** : có 33 con chữ và 32 chân, được chia làm 2 giọng (giọng O và giọng Ô).

II) **Nguyên âm** : có 2 loại :

1) **Nguyên âm thường** : là *Nguyên âm* phải ráp với Phụ âm mới có nghĩa. Gồm có 24 con chữ. Nhưng khi phát âm thì mỗi con chữ có 2 giọng âm khác nhau. Tức là khi ráp vẫn với Phụ âm giọng O thì đọc khác, khi ráp vẫn với Phụ âm giọng Ô thì đọc khác.

2) **Nguyên âm độc lập** : là *Nguyên âm* không cần ráp vẫn với Phụ âm cũng có nghĩa (vì ngay chính bản thân nó đã có nghĩa), gồm có 13 con chữ.

III) **Ngữ pháp** : Ngữ pháp Khmer gần giống như ngữ pháp Việt Nam (chỉ trừ một vài điểm khác biệt). Ví dụ :

Người Việt Nam nói :

- *Sáng nay tôi đi thành phố Hồ Chí Minh.*

Người Khmer nói :

Pô-rúc nís kho-nhum tâu ti co-rông Hồ Chí Minh. v. v...

Tức là tật tự chữ giống nhau.

Tóm lại người Việt Nam học chữ Khmer không khó lăm.

MỞ ĐẦU

* CÁC PHỤ ÂM

* CÁCH VIẾT CÁC PHỤ ÂM

* CÁC NGUYÊN ÂM

* CÁCH VIẾT CÁC NGUYÊN ÂM



PHỤ ÂM

Phụ âm có 33 con chữ :

ກ	ຂ	ຄ	ງ	ນ
Co	Kho	Cô	Khô	Ngô
ច	ឆ	ជ	ឃ	ញ
Cho	Chho ⁽¹⁾	Chô	Chhô ⁽¹⁾	Nhô
ដ	ប	ខ	ធម	ណ
Do	Tho	Dô	Thô	No
ព	ថ	ទ	ធម	ន
To	Tho	Tô	Thô	Nô
ប	ធ	ព	ភ	ម
Bo	Pho	Pô ⁽²⁾	Phô	Mô
ឃ	រ	ល	វ	
Dô	Rô	Lô	Vô	
ស	ហ	ឡ	អ	
So ⁽³⁾	Ho	Lo	O	

(1) Chữ Chh đọc như chữ S (tiếng Việt) nhưng hơi cong lưỡi lên.

(2) Chữ P đọc hơi nặng hơn chữ P (tiếng Việt) hoặc như chữ P (tiếng Pháp).

(3) Chữ S đọc như chữ X (tiếng Việt).

CẢ 33 PHỤ ÂM NÀY CHIA RA LÀM 2 LOẠI :

1) Loại giọng O có 15 con chữ :

ກ	ຂ	ງ	ນ		
Co	Kho	Cho	Chho		
ຜ	ປ	ណ	ຕ	ຕ	
Đo	Tho	No	To	Tho	
ປ	ຜ	ສ	ဟ	ໂ	ໝ
Bo	Pho	So	Ho	Lo	O

2) Loại giọng Ô có 18 con chữ :

ຄ	ຍ	ັງ	ົດ	ຢ	ໜ
Cô	Khô	Ngô	Chô	Chhô	Nhô
ຊ	ໝ	ໜ	ົດ	ນ	
Đô	Thô	Tô	Thô	Nô	
ຕ	ກ	ມ			
Pô	Phô	Mô			
ຍ	ງ	ລ	ວ		
Dô	Rô	Lô	Vô		

TẬP VIẾT



① là nơi bắt đầu viết. ② là nơi bắt đầu viết lần 2. ③ là nơi bắt đầu viết lần 3.

NGUYÊN ÂM

Nguyên âm có 24 con chữ :

Giọng O :					
Giọng O :					
Giọng O :					
Giọng O :					
Giọng O :					

là vị trí của phụ âm khi ráp vẫn.

24 Nguyên âm có 2 giọng đọc :

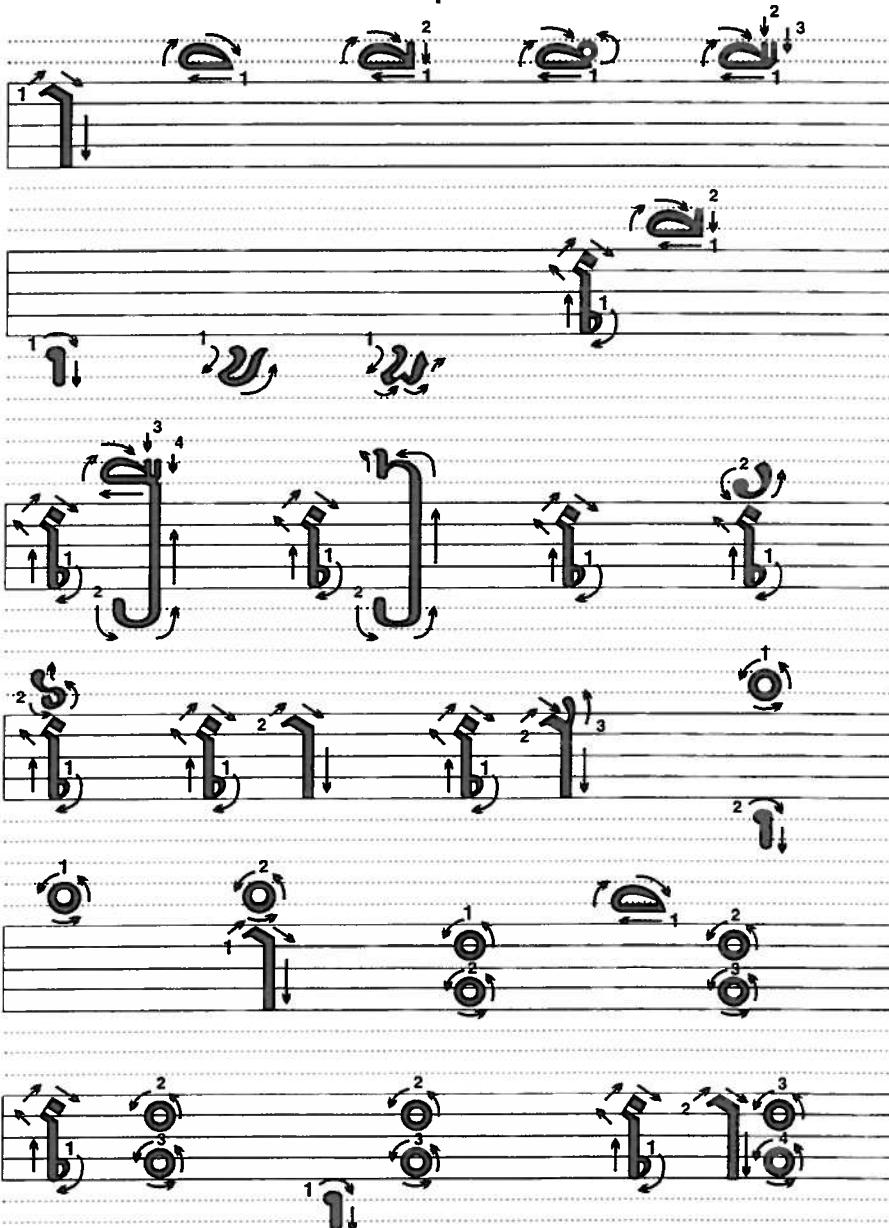
Giọng thứ nhất: Khi ráp vẫn với các Phụ âm giọng O thì đọc như trang 14.

Giọng thứ nhì: Khi ráp vẫn với các Phụ âm giọng Ô thì đọc như dưới đây :

Giọng Ô :					
Giọng Ô :					
Giọng Ô :					
Giọng Ô :					
Giọng Ô :					

(*) có 3 nguyên âm không thay đổi giọng đọc là , (ua) và (ia).

TẬP VIẾT



① là nơi bắt đầu viết. ② là nơi bắt đầu viết lần 2. ③ là nơi bắt đầu viết lần 3.

16

CHƯƠNG I

CÁCH RÁP CÁC PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM



CÁCH RÁP VẦN

CHÚ Ý

Cách đọc các chữ phiên âm dưới đây :

- ⦿ Chho : chữ Chh đọc như chữ S (tiếng Việt) nhưng hơi cong lưỡi lên hoặc như chữ Tch trong Tchèque của tiếng Pháp.
- ⦿ Pô : chữ P đọc nặng hơn chữ P (tiếng Việt) hoặc như chữ P trong Papa của tiếng Pháp.

Sau khi đã học thuộc các *Phụ âm* và *Nguyên âm*, học viên tập ráp *Phụ âm* với *Nguyên âm* để tạo thành những từ có nghĩa : bằng cách dùng một *Phụ âm* đặt trước, đặt giữa, đặt sau, đặt trên, đặt dưới các *Nguyên âm*.

Ví dụ :

- 1) Chữ ឃ (co=c) đặt trước ឃ (a) thành ឃ (ca) = cái ca
- 2) Chữ ឃ (kho=kh) đặt giữa ឃ ឃ (ao) thành ឃឃ (khaο) = cái quần
- 3) Chữ ឃ (co=c) đặt giữa ឃ (um) thành ឃ (cum) = đừng
- 4) Chữ ឃ (to=t) đặt sau ឃ (e) thành ឃឃ (te) = trà
- 5) Chữ ឃ (tô=t) đặt trên ឃ (u) thành ឃឃ (tu) = cái tủ
- 6) Chữ ឃ (kho=kh) đặt dưới ឃ (om) thành ឃឃ (khom) = cố gắng

■ là vị trí của Phụ âm khi ráp vần.

Học viên nên nhớ rằng nguyên âm chữ Khmer khi ráp với phụ âm có vị trí bên trái, bên trên, bên dưới, bên phải, cả trên lẫn dưới, cả bên trái lẫn bên phải ... (xem lại trang 14).

BÀI 1

Phu âm :

\hat{n} \hat{z}
 $C\rho$ Kho

Nguyên âm :

(1)							
	<i>a</i>	<i>ê</i>	<i>e</i>	<i>ao</i>	<i>om</i>	<i>um</i>	<i>ām</i>

Các bạn phải luôn luôn chú ý đến
vị trí của từng Nguyên âm.

NGỮ VỰNG

ñ (co)	= cỗ	đ (kho)	= kho (cá)
ññ (ca)	= cái ca	đ (khom)	= cỗ găng
ññ (j) ⁽²⁾ (ca)	= việc	đ (khe)	= tháng
ñ (cum)	= đừng	đ (kham)	= cái quần
ñññ (j) (co kê)	= cap	đ (khăm)	= cắn

TÂP ĐỌC

(1) là vị trí của Phụ âm khi ráp vẫn.

(2) Chữ i (rô) này không đọc.

(3) Dấu ‘! đọc là KHANH, là dấu chấm câu.

BÀI 2

Phu âm :

G **ñ**
Cho *Chho*

Nguyên âm :

Chữ *Chho* này đọc như chữ *S* (tiếng Việt)
nhưng hơi cong lưỡi lên.

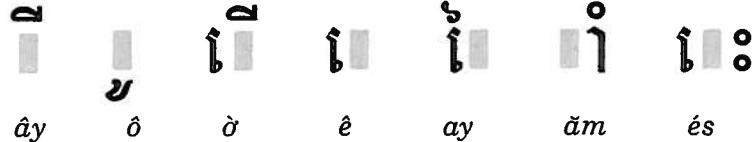
NGŨ VƯNG

ឃ (cho)	= (năm) Tuất	ឃុំ (chom ca)	= vườn, rẫy
ឃូ (chau)	= cháu (ông)	ឃូ (chha)	= xào
ឃាំ (chăm)	= nhớ, đợi, giữ	ឃូ (chhau)	= sống ≠ chín
ឃេះ (chés)	= biết	ឃូឃូ (chha chhau)	= phá
ឃែះ (chős)	= xuống	ឃូឃែះ (chhés)	= cháy

TÂP ĐỌC

ច ចៅ ចាំ ចេះ ចុះ ចំការ នា នោ
នានោ នេះ ។ ខោចៅនាំ⁽¹⁾ នេះ ។ កំនានោ ។
ចៅចេះចាំចំការ ។ កំចុះ ។

(1) Chữ đứng sau từ **ចោរ** (chau) là tên riêng. Ví dụ : **ចោរអ៊ែម** = cháu Chhăm

BÀI 3Phụ âm :**ັ** **ນ***Do* *No*Nguyên âm :

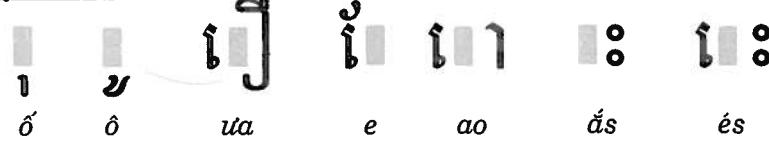
Các bạn phải luôn luôn chú ý đến vị trí của từng Nguyên âm.

NGŨ VỤNG

ັ (đây)	= đất	ັ້ນ (đăm)	= trồng, nấu
ັ້ວ (đô)	= đỗi	ນາ (na)	= nào, đâu
ເີວ (đờ)	= (bước) đi	ິນກຳ (đom năm)	= hoa màu
ເີວ (đê)	= may	ິນກຳ (chom năm)	= ghi chú
ເີສ (đay)	= tay	ິນເດະ: (chom nés)	= tri thức

TẬP ĐỌC

ັ ຜັກ ເີວ ເີວ ແ ດ ຢ ນ ພ ພັກ
 ຊິນກຳ ຊິນເດະ: ฯ ກຸ່ມເີວບຸ:ີ ฯ ເຕີຜັກຂໍເີວ
 ເຫາ ฯ ເຕີ້ນິ້ງຜັກີ້ກຳກາຣັກ ? ເຕີຜົກີເຮະ:ິ້ນ
 ພັກ ฯ ເຕີພາເຕະ:ິ້ນເຫາ ?

BÀI 4Phụ âm :**ດ** **ໂ***To* *Tho*Nguyên âm :

Các bạn phải luôn luôn chú ý đến vị trí của từng Nguyên âm.

NGŨ VỤNG

ດ (to)	= nối, tiếp (theo)	ດົ (tao)	= con sư tử
ດົ (ta)	= ông (cụ)	ດັ:ດົ: (tés tăs) = (đi) chập chưởng	
ດູ (tốc) ⁽¹⁾	= cái bàn	ດູ (tha)	= nói, rằng
ດົ (te)	= trà, chỉ (có)	ດູ (thô)	= cái bình (hoa)
ດື (tua)	= lùn	ດື (the)	= săn sóc, giữ gìn

TẬP ĐỌC

ດ ດ ດູ ດົ ດື ດັ: ດັ:ດົ: ຕ້າ ດູ
 ເດົ ພ ດູ ດື ດັ: ດັ:ດົ: ຕ້າ ດົ ດື ດັ: ດື
 ເດື ພ ດື ດັ: ດື ດັ:ດື: ຕ້າ ດື ດັ: ດື: ດື

(1) Chữ ດູ viết là *tố*, nhưng đọc là *tốc*.

(2) Chữ đứng sau từ ດົ (ta) là tên riêng. Ví dụ : ດົຜົກ = Ông Da.

BÀI 5

Phụ âm :

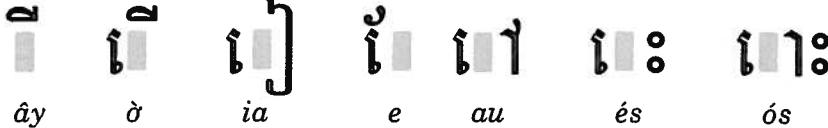
ឃ
ឃ
ឃ

Bo

ឃ

Pho

Nguyên âm :



Phụ âm ឃ (Bo) khi ráp với 1 trong 5 Nguyên âm ឃ (a), ឃ (ao), ឃ (au), ឃ (ām) và ឃ (os) thì phải viết thành ឃ. Thí dụ : Chữ ឃ (ba), không viết là ឃ.

NGỮ VỰNG

ឃ (bây)	= 3	ឃូស (bós) = ném, đóng (định)
ឃ (bờ)	= nếu	ឃែស (bés) = hái
ឃូវ (bia)	= bài (lá bài)	ឃូវ (bo bo) = cháo
ឃូវ (bia)	= rượu Bia	ឃូវី (dom bau) = mụn ghẻ
ឃូវ (bau)	= bú	ឃូវ (phe) = cầu tàu
ឃូវីដូស (bau đós) = bú vú		ឃូវី (phés) = tro

TẬP ĐỌC

ឃ ឃូវ ឃូវី ឃូវីរ ឃូវី ឃូវីដូស ឃូវី
 ឃែស ឃូវី ឃូវី ឃែស ឃែស ។ កុំហែសេត្តតា
 បាត់ ។ ចោណីថែស៊ាបបរ ។ តាបានីរចូស ឃែស ។

BÀI 6

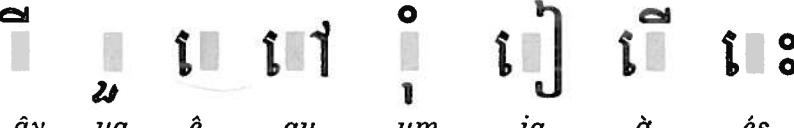
Phụ âm :

ឃ
ឃ

So

Ho

Nguyên âm :



Các bạn phải luôn luôn chú ý đến vị trí của từng Nguyên âm.

NGỮ VỰNG

ស (so)	= trắng	សិសិសិ (so sò) = khen
សូវ (sua)	= hỏi	ហុ (ha) = há (miệng)
សុំ (sum)	= xin	ហោវ (hau) = gọi
សេស់ (sés)	= con ngựa	ហោវី (hia) = (nước) tràn
សិសិសិ (so sê)	= viết	ខេសិហុ (khe sân ha) = tháng 8

TẬP ĐỌC

ស សូវ សុំ សេស់ សិសិសិ សិសិវ ហុ
 ហោវ ហោវី ខេសិហុ ។ តាសំសូរចា ចោណា
 សុំសេស់ស ? តាងហោវចោនៅហែស់តែ ។ តាបាល
 សិសិចា ចោសៀវីចេស់សិសិ ហុ បបរហោវី ។

BÀI 7

Phu âm :

ଲୋ
Lo

Nguyên âm :

a **ây** **om** **és** **ós**

Phụ âm **ff** (O) khi ráp vẫn với các Nguyên âm thì chỉ phát âm ra Nguyên âm mà thôi. Ví dụ : **ff** (o) ráp với **ɛ** (a) đọc là **ffɛ** (a), **ff** (o) ráp với **ay** (ây) đọc là **ffay** (ây) v.v.

NGỮ VỰNG

កីឡា (cây la)	= thể thao	អាន់ (a na)	= thằng nào
កំឡុង (com lós)	= thanh niên	អាប់រិ (a ha)	= thực phẩm
	(chưa vợ)	អី (ây)	= gì
សំឡូង (som lo)	= canh	កោអី (cau ây)	= ghế
សំឡើង (som lây)	= bông (y tế)	អំបូះ (om bós)	= (sợi) chỉ
អី (a)	= thằng	ឈេះ (és)	= gai (ngứa)
អារី (a)	= cưa		

TẬP ĐỌC

កិឡា កំឡ្យោះ សំឡូ សំឡើ អារ អារ អី
អាលារ អាលារ កេវី អំបោះ ង់ៗ ។ តា
បាស្ថរថា អាលារអារអី ? ចៅសំសុំអំបោះស ។
ចៅឡ្យចោះចៅ ត កេវី ។ កំង់ងំបោះ ។

BÀI 8

HOC ÔN LÃI

Phụ âm giọng O :

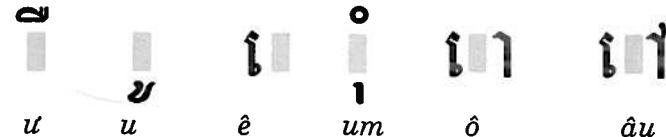
କୋ	ଖୋ	ଚୋ	ଛୋ	ଦୋ	ନୋ	ତୋ	ଥୋ
----	----	----	----	----	----	----	----

ឬ **ផែ** **សែ** **ហែ** **ឡូ** **អេ**
Bo *Pho* *So* *Ho* *Lo* *O*

Nguyên âm (đọc theo giọng O) :

BÀI 9**HỌC ÔN LẠI**

- តាសំសរសើចា : Ông Som khen răng :
- ថ្វីចំសរសើរ ។ cháu Cho cổ gắng viết.
- ថ្វីជាបេដែងខោល់ ។ Cháu Đa biết may quần.
- ថ្វីឆ្លាំបោះដីបិដី ។ Cháu Chhăm ném 3 cục đất.
- តាបានើចុះដែណា ? Ông Ba đi xuống cầu tàu nào ?
- កំដូរដីចិករកែ ។ Dừng đổi đất rẫy trà.
- តាបាស្ថា : ថ្វី Ông Ba hỏi rằng : Cháu nào
- ណាបេដែងបបរស ? biết nấu cháo trắng ?
- តាមំចា ខោថ្វី Ông Năm nói quần cháu Thô
- នេះ ។ cháy.
- ថ្វីណើចេះដាំដណា ។ Cháu Nay biết trồng hoa mâu.
- កំបេះតែតាថៀវា ។ Dừng hái trà ông Thia trồng.
- ថ្វីជាបេដែចុកកៅអី ។ Cháu Đa biết giữ gìn bàn ghế.

BÀI 10Phụ âm :**ឃ ឃុ**Nguyên âm :**ឃោ ឃុោ**

Các bạn nên nhớ : Nguyên âm khi ghép với Phụ âm giọng Ô thì đọc khác với khi ghép với Phụ âm giọng Ӧ.

NGỮ VỰNG

ឃិ (cô)	= câm; (cây) gòn	ឃិោ (cô)	= con bò
ឃិោ (cu)	= là	ឃិោ (cum)	= thù
ឃុិ (cu)	= đôi, cặp	ឃុិ (khum)	= giam cầm; xã
ឃុវ (cu)	= vẽ	យោរយោ (khô khâu)	= tàn bạo
ឃិោ (kê)	= người ta, họ		

TẬP ĐỌC

ឃ ឃិ ឃិោ ឃុិ ឃុវ ឃិោ ឃិោ ឃិោ ឃុិ ឃុោ

យោរយោ ។ តាសំសរសើចា : ថ្វីបាតា ចេះគូរ

គិតា ។ កូិយុគិតេ ។ ថ្វីឆ្លាំគូរកៅអិបិគូ ។

កូិយោរយោ ។ តាមេចា កូិគុំថោត ។ គិតោអី ?

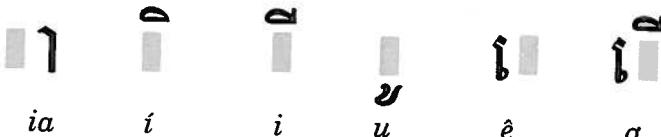
BÀI 15

Phu âm :

ກ ປ

Phô Mô

Nguyên âm :



NGỮ VỰNG

ກົ່າ (phô)	= nói dối	ມີ (mia)	= cậu
ເກົ່າ (phê)	= con rái cá	ມື້ (mi)	= mì
ເກີ້ (phơ)	= ợ (chua)	ມູ່ (mu)	= cuốn (cuộn)
ກາສາ (phia sa) = tiếng, ngôn ngữ	ໄຂມິນາ (khe mí nia) = tháng 3		

TẬP ĐỌC

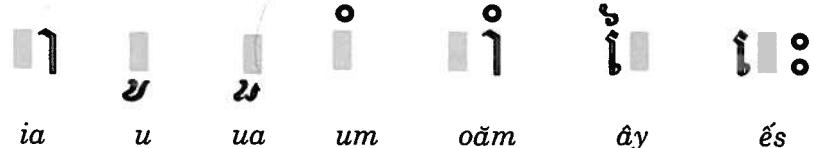
ກົ່າ ເກົ່າ ເກີ້ ມາ ມື້ ມູ່ ໄຂມິນາ ພ
ກຸ່ກະເຕ ພ ເຕັສົ່ງຕູກແກຕູຕີ ພ ມາເຕັດັສູ່ເຕ
ມິນາເຮົາເຮົາເຮົ ? ຕູເຕັນີຕູກົມາ ພ ໄຂມິນາ
ເຮົ : ມາເຕັດັເຕັຕົກາເດີ ພ ເກົກີ ພ

BÀI 16

ຝ ລ

Dô Rô

Nguyên âm :



NGỮ VỰNG

ຝີ (du)	= lâu	ຟຸ້າ (rô băm)	= điệu múa
ຝູ້ (dua)	= xách	ໄຣະ (rô tés)	= xe
ຝົ້ (dum)	= khóc, (ve) kêu	ົ້າ (roăm)	= múa
ຝັ້ (rô ngia)	= lạnh, rét	ໄ້ (rây)	= con ve

TẬP ĐỌC

ຝົ້ ແ ພົ້ ແ ພົ້ ແ ພົ້ ແ ພົ້ ແ ພົ້ ແ
ເຕັສົ່ງພູກພົ້າຜົ້າຕູເຕັນີ ? ກຸ່ເຕັຍູ ພ ເຕັ
ເຕັກ ພ ເຕັດັບພົ້າຜົ້າຮົວໃຈ : ໄຂ ແ ໄຂ
ເຮົ : ໄຮ ແ ໄຮ ແ ໄຮ ແ ໄຮ ແ

BÀI 17

Phu âm :

ଲୋ
Lô

Nguyên âm :

NGỮ VỰNG

ុ (lô)	= thủ	ូុ (thu li)	= bụi bặm
ុា (lia)	= từ giả ; con lừa	ី (via)	= nó
ុិ (li)	= vác	ីិ (via)	= bò
ុោ (lo)	= trên	ីោ (viás)	= mổ

TÂP ĐỌC

ល ល លី លើ ផ្លូលី វា វា វា ។
កំរែះពោះកៅត់ ។ ចោឡើនៅលខោ ។ ចោតាបារ
វានៅណា ? វាវារចុះដី ។ និងនៅលើគុំ ។ ចោ
និលាតាពានៅណា ? ពួជាលីឈើជិំនៅចំការ ។

BÀI 18

HOC ÔN LAI

Phu âm giong Ô :

କ	ଖ	ଙ୍ଗ	ଚ	ଖୁ	ନ୍ଧୁ
<i>Cô</i>	<i>Khô</i>	<i>Ngô</i>	<i>Chô</i>	<i>Chhô</i>	<i>Nhô</i>

ໂ	ທ	ນ	ປ	ກ	ມ	ຍ	ຮ	ລ	ວ
<i>Tô</i>	<i>Thô</i>	<i>Nô</i>	<i>Pô</i>	<i>Phô</i>	<i>Mô</i>	<i>Dô</i>	<i>Rô</i>	<i>Lô</i>	<i>Vô</i>

Nguyên âm (đọc theo giọng Ô) :

					
<i>uə</i>	<i>iə</i>	<i>ə̄</i>	<i>ə̄</i>	<i>ây</i>	<i>â</i>

é s ú s u á s

BÀI 19

HỌC ÔN LẠI

- ເຕີສໍລັບເປືອະໄຟ ၁ Cháu Som biết vỗ tay.
- ກົ່ງຕາຣີວເຮັດເຄົາເຕີ ၁ Đừng đòi đi xe bò người ta.
- ຖູຜຳສູງເຕົາ ຖົງໜາເຮັດ: Chú Chia hỏi rằng gỏi vịt này
ເຮັດເຫຼື ? còn không ?
- ເຕີນີຍິ່ງຕາຣິພິ້ວເຕົາ Cháu Ny khóc đòi 2 cái bánh
- ເບີຕຸເຕົາ: ၁ lớn ở trên bàn đó.
- ເຕີແກີຍີກິດຝາ ? Cháu Nây đau cổ tay nào ?
- ເຕີຜິຖູກຶກູຽດຕິຕູ ၁ Cháu Thi giời vẽ dê cái.
- ເຕີນຳລາມາກຳເຕົ້າ Cháu Năm từ giả cậu nó đi
- ບົກາຮັດ ၁ giữ rãy trà.
- ກົ່ງເຕີແນຍູງ ၁ Đừng đi đâu lâu.
- ຕາບາເຫຼືສີບບຮຈາ ၁ Ông Ba đi ăn cháo vịt.
- ເຕີເຕົາ ເຂເນັດໂຮຍິ່ງຍູງ ၁ Họ nói tháng này ve kêu lâu.

BÀI 20

ÔN LẠI CÁC PHU ÂM

ກ	ຂ	ຄ	ຍ	ັ
Co	Kho	Cô	Khô	Ngô
ໂ	ມີ	ຜິ	ຢີ	ຕັ
Cho	Chho	Chô	Chhô	Nhô
ັ	ປີ	ຊີ	ແງ	ດັ
Do	Tho ⁽¹⁾	Đô ⁽¹⁾	Thô ⁽¹⁾	No
ດ	ຕີ	ຫຼີ	ຜີ	ນີ
To	Tho	Tô	Thô	Nô
ປ	ຜິ	ຫຼິ	ກີ	ມີ
Bo	Pho	Pô	Phô	Mô
ຍ	ງິ	ຫຼົ	ວິ	
Dô	Rô	Lô	Vô	
ສ	ທ	ຮູ	ອິ	
So	Ho	Lo	O	

(1) 3 chữ ໂ (tho), ຊີ (đô) và ໄິ (thô) này rất ít sử dụng trong chữ Khmer.

BÀI 21

ÔN LẠI CÁC NGUYÊN ÂM

<i>Giọng O :</i>	<i>a</i>	<i>é</i>	<i>ây</i>
<i>Giọng Â :</i>	<i>ia</i>	<i>í</i>	<i>í</i>

	1	2	3	4
Giọng O :	ó	ô	ua (*)	ờ
Giọng Ô :	ú	u	ua	ơ

<i>Giọng O</i>	<i>ua</i> (*)	<i>ia</i> (*)	<i>ê</i>	<i>e</i>
<i>Giọng Ô</i>	<i>úa</i>	<i>ia</i>	<i>ê</i>	<i>ê</i>

وَلِلّٰهِ الْحُكْمُ وَالْحُكْمُ يَنْهَا

<i>Giọng O :</i>	<i>ao</i>	<i>au</i>	<i>um</i>	<i>om</i>	<i>ăm</i>
<i>Giọng Ô :</i>	<i>ô</i>	<i>âu</i>	<i>um</i>	<i>um</i>	<i>oăm</i>

đò : ồ : ờ : ồ :

Giọng O : és és ós ós
Giọng Ô : ís és ús uás

là vị trí của phu âm khi ráp vẫn.

(*) có 3 nguyên âm không thay đổi giọng đọc là „(ua), ㅓ (ua) và ㅏ (ia).

BÀI 22

PHU ÂM BỔ SUNG

Ngoài 33 phụ âm kể trên, còn có các phụ âm bổ sung dưới đây :
1) Dùng dấu " (răng chuột) để trên 6 phụ âm giọng Ô để biến thành phụ âm giọng O là :

ન મ ય લ ર

Ngô Nhô Mô Dô Rô Vô

Ngô Nho Mo Do Ro Vo

và phụ âm **Ü** (Bo) thành **Ü** (Po)

NGỮ VỰNG

ເມ (me) = me	ຝີ (pa)	= ba, bố
ມູເມົາ (mua mau) = cau có	ປະ (păs)	= chạm; vá
ເຮ (re) = mỏ (than)	ຫອງເນື້າ (hao pau)	= túi (túi áo)

TÂP ĐỌC

មេ មួល់ វិរ ពី ប៊ែង ហោច្ចោ ។
កូមួល់ កូប៊ែងវា មេចោនាប៊ែងហោច្ចោខោពី
វា ។ ពីចោនីថាលោច្ចោខោនេះដំ ។ កូប៊ែងតុគេ

BÀI 23

PHỤ ÂM BỔ SUNG

2) Dùng dấu ~ (tóc chữ Co) để trên 4 phụ âm giọng O để biến thành phụ âm giọng Ô là :

Ӯ	ӻ	Ӯ	Ӯ
Bo	So	Ho	O

Biến thành :

Ӯ	ӻ	Ӯ	Ӯ
Bô	Sô	Hô	Ô

NGỮ VƯNG

សិបូ (sa bu)	= xà bông	តោហូ (tau hu)	= tàu hủ
ិដី (bi de)	= rượu bia	អូ (um)	= bác
កោសូ (cau su)	= cao su	តិសូ (to su)	= phấn đính
ហូ (hô)	= hò reo	អូអូ (u o)	= ôn ào

TẬP ĐỌC

សិបូ ិដី កោសូ ហូ តោហូ អូ តិសូ
 អូអូ ។ សិបូបីដី ។ កុហូ ហូអូ ។ ចោនីចោះឆ្លា
 តោហូ ។ អីជាមិតិសូ ។ អីសិទោនិសាបិដី ។

BÀI 24

GHI CHÚ : Khi sử dụng dấu " " và dấu ~

Ghi chú 1) Tất cả 10 phụ âm :

ӯ	ӻ	Ӯ	Ӯ	Ӱ	Ӳ	Ӵ
Ngo	Nho	Mo	Do	Ro	Vo	Po

ӻ	Ӯ	Ӯ
Sô	Hô	Ô

khi ráp với 1 trong 6 nguyên âm dưới đây :

ឃ	ឃ	ឃ	ឃ	ឃ	ឃ
(é)	(ây)	(á)	(ə)	(ə) và	(ăm)

thì phải thay dấu " " và dấu ~ này bằng một cái gạch | ở dưới :

Ví dụ :

Chữ **ុ** (si) viết là **ុ** (si)

Chữ **ួ** (pây) viết là **ួ** (pây)

Chữ **ិសូ** (nhăm) viết là **ិសូ** (nhăm)

Riêng phụ âm **Ӯ** (bô) thì vẫn viết bình thường

*Ví dụ : Chữ **Ӯ** (bi) không được viết là **Ӯ***

Ghi chú 2) 07 trong số 10 phụ âm trên đây [trừ chữ **Ӯ** ⇒ **ួ**]
 (cha pây = cây đàn), **ុ** ⇒ **ិសូ** (pi sa = dùng), **ួ** ⇒ **ិអួ** (u o
 = ôn ào)] khi có phụ âm đứng trước là giọng O (hoặc giọng Ô) thì
 không cần sử dụng dấu " " và dấu ~ này :

Ví dụ :

- Chữ ឃុំ (số ra) không viết là ឃុំវិ (ស្ត giọng O đứng trước)
 Chữ ឃុំ (ba rây) không viết là ឃុំវិ (ប្រ giọng O đứng trước)
 Chữ ហេរាង (hao ra) không viết là ហេរាង (ហិ giọng O đứng trước)
 Chữ ទំហំ (tum hum) không viết là ទំហំ (ទិ giọng Ô đứng trước)
 Chữ ទំហុ (tum hu) không viết là ទំហុ (ទិ giọng Ô đứng trước)

Ghi chú 3) Ngoài 7 phụ âm trên đây, còn có 2 phụ âm là ន (nô) và

ល (lô) cũng bị chi phối theo **ghi chú 2** này. Ví dụ :

- Chữ សេនា (sê na = binh sī) không viết là សេនា (ស្ត giọng O)
 Chữ សាលា (sa la = trường) không viết là សាលា (ស្ត giọng O)

NGỮ VỰNG

ព្យាំ (nhăm)	= ăn (tiếng nói với trẻ con)	ដីវិ (dom rây)	= con voi
សិ (si)	= ăn	ហេរាង (hao ra)	= chiêm tinh gia
ចាបឹ (cha pây)	= cây đàn	ទំហុ (tum hu)	= hoa tai
សុវា (số ra)	= rượu	ទំហំ (tum hum)	= kích cỡ, khổ
បុរី (ba rây)	= thuốc điếu	សាលា (sa la)	= trường

TẬP ĐỌC

ព្យាំ សិ ចាបឹ សុវា ទំហំ បុរី ដីវិ ហេរាង ទំហុ
 សាលា ។ ដីសិអំពេន់ចំការ ។ ថ្វាំព្យាំតោបូរិវិ
 ជុំ ។ ទំហំដីនេះជី ។ ថ្វាំឡើសាលា ។ ទំហុនេះជី ។

BÀI 25

HỌC ÔN LẠI

ថ្វាំវារញ្ចាំតោបូរិនា ។ Cháu Ra đòi ăn tàu hủ xào.

អំពេន់គ្រចាបីឈើឈិរិ ។ Bác Tăm vẽ 2 cây đờn gõ.

ម៉ែថ្វាំណាយិ-កែង ។ Mẹ cháu Nga đau cổ tay.

ថ្វាំសិដីរឡើសាលា ។ Cháu Su đi (bộ) tới trường.

សាបូរិវិរដុំនោលីក្តុ ។ Sà bông 2 cục ở trên bàn.

ថ្វាំវាទា កុំបែប៖ដោវិ ។ Cháu Va nói đừng chạm tay nó.

អំជាលើពិសាបិឈិយ៉ែ ។ Bác Chia đi uống Bia.

ថ្វាំជាទា បារិនោ ។ Cháu Nga nói thuốc điếu ở

ហេរាងឱខោបាទា ។ (trong) túi quần ba nó.

ម៉ែថ្វេសិខិបែប៖ហេរាងឱ ។ Mẹ cháu Som cố gắng vá túi

ខោបាទា ។ quần ba nó.

គេសរសិរិថា ថ្វិនិ ។ Người ta khen rằng cháu Ny

ដឹង ។ ចេះបែប៖មួក្តុ ។ biết vá xe gắn máy.

CHƯƠNG II

CÁCH GỎI CHÂN



CÁCH GỎI CHÂN

Như các học viên đã biết, chữ Khmer có 33 phụ âm và 32 chân. [riêng chữ ៩ (lo) không có chân].

Trong chương II này chúng ta học cách sử dụng các chân đó.

CHỮ GỎI CHÂN : Tức là ghép một phụ âm với một chân chữ của nó hoặc một chân chữ nào khác để hòa thành một giọng âm mới (tương tự như chữ : tr , ch, ng ... trong tiếng Việt).

Ví dụ :

- a) Chữ ឃ (co=c) ghép với chân (bo) ឃ thành ឃុ (co-bo)
- b) Chữ ឃ (cô=c) ghép với chân (rô) ឃ thành ឃុ (cô-rô)

Như vậy tất cả chữ gởi chân này cũng phải ráp vẫn với các nguyên âm để thành từ có nghĩa, giống như các bài học trong chương I. (tương tự như chữ : tre, cha, nga ... trong tiếng Việt).

Ví dụ :

- a) Chữ ឃ (kho=kh) ghép với chân (cho) ឃ thành ឃុ (kho-cho)
(kho-cho) ឃ ráp với nguyên âm (ây) ឃ thành ឃុ (kho-chây = mượn)
- b) Chữ ឃ (cô=c) ghép với chân (rô) ឃ thành ឃុ (cô-rô)
(cô-rô) ឃ ráp với nguyên âm (u) ឃ thành ឃុ (cô-ru = thầy).

* Khi đọc :

Ta đọc theo thứ tự : phụ âm, chân chữ, nguyên âm.

CHÚ Ý
Các chữ phiên âm có gạch nối (-), ta đọc lướt qua chữ đầu và đọc rõ chữ sau. Ví dụ :

ឃុ Co-rua : đọc gần giống như C'rua

ឃុ Cô-rua : đọc gần giống như C'rua

* Nhưng vẫn phải có âm chữ O hoặc âm chữ Ô lướt qua để tránh nhầm lẫn khi viết chính tả.

Ghi chú đặc biệt

1) Nếu chân chữ là phụ âm giọng O, thì nguyên âm cũng giọng O.

Ví dụ :

a) Chữ  (kho-chây = vay, mượn). Chân (cho)  (giọng O).

b) Chữ  (lô-ây = cái thúng). Chân (o)  (giọng O).

2) Nếu chân chữ là phụ âm giọng Ô, thì nguyên âm cũng giọng Ô.

Ví dụ :

a) Chữ  (pho-tiás = cái nhà). Chân (tô)  (giọng Ô).

b) Chữ  [so-pư = (trái) khế]. Chân (pô)  (giọng Ô).

3) Có 9 chân chữ :  (ngô)  (nhô)  (nhô)  (nô)
 (mô)  (dô)  (rô)  (lô)  (vô) này khi để dưới phụ âm giọng O thì phải đổi thành giọng O.

Ví dụ :

Chữ  (kho=kh) ghép với chân (lô)  thành  (kho-lo)

(kho-lo)  ráp với nguyên âm (a)  thành  (kho-la = con cọp) không đọc là (kho-lia).

4) Khi phát âm :

Chúng ta đọc lượt qua chữ (kho) và đọc rõ chữ (la) \Rightarrow (kh'la).

Nhưng vẫn phải có âm O hoặc âm Ô lượt qua để tránh nhầm lẫn khi viết chính tả.

CÁC CHÂN CHỮ

				
Chân Co	Chân Kho	Chân Cô	Chân Khô	Chân Ngô
				
Chân Cho	Chân Chho	Chân Chô	Chân Chhô	Chân Nhô
Chân Nhô(*)				Chân Nhô(*)
				
Chân Đô	Chân Tho	Chân Đô	Chân Thô	Chân No
				
Chân To	Chân Tho	Chân Tô	Chân Thô	Chân Nô
				
Chân Bo	Chân Pho	Chân Pô	Chân Phô	Chân Mô
				
Chân Dô	Chân Rô	Chân Lô	Chân Vô	
				Chân O
Chân So	Chân Ho			

Là vị trí của phụ âm khi gởi chân.

- (*) Chữ Nhô có hai chân chữ : 1) chân  này dùng đặt dưới các phụ âm khác.
- 2) chân  này dùng đặt dưới bản thân nó (xem chương IV).

TẬP VIẾT



① là nơi bắt đầu viết. ② là nơi bắt đầu viết lần 2. ③ là nơi bắt đầu viết lần 3.

BÀI 26

កែ	កូ	ក្រូ	កែ	កូ
<i>Co-do</i>	<i>Co-bo</i>	<i>Co-ro</i>	<i>Co-lo</i>	<i>Co-o</i>
1	2	e	au	ə
a	ây	ay	au	əs

Các chân chữ : ូ (rô) ូ (lô) này
khi đặt dưới phụ âm giọng O phải đổi thành giọng O.

NGỮ VƯNG

ក្នាំ (co-dá)	= ván	ក្រពើ (co-ro po)	= cá sấu
ក្នុំ (co-dau)	= nóng	ក្រពី៖ (co-ro piás)	= bao tử
ក្យរី (co-be)	= bên cạnh	ក្រវិ (co-rau)	= ngoài
ក្រូ (co-ro)	= nghèo	ក្រី (co-lờ)	= bạn (thân mật)
ក្រូបី (co-ro bây)	= con trâu	ក្រួ (co-e)	= ọc (sữa)

TẬP ĐỌC

ក្នាំ ក្នុំ ក្យរី ក្រូ ក្រូបី ក្រពើ ក្រពី៖ ក្រូ ក្នុំ ក្យរី ។ តាមដាច់ កុំឡើក្យរក្រពើជីវិ៖ នោះ ។ ក្របីថែនីយរក្យរគោរពី៖ ។ ក្រួសំពិសាសំឡ្វោក្នាំ ។ តាមកំណើក្រពី៖ ។ ថែក្យក្នុំ ។

BÀI 27

ខ	ខ	ខ	ខ	ខ	ខ
Kho-cho	Kho-nho	Kho-mo	Kho-lo	Kho-vo	Kho-so
ây	um	e	au	a	ăs

Các chân chữ : **ុ** (nhô) **ុ** (mô) **ុ** (lô) **ុ** (vô) này
khi đặt dưới phụ âm giọng O phải đổi thành giọng O.

NGỮ VƯNG

ខូ (kho-chây)	= vay, non	ខ្សោដេ (kho-mau day)	= viết chì
ខី (kho-nhây)	= gừng	ខា (kho-la)	= con cọp
ខុ (kho-nhum)	= tôi; tôi tớ	ខិ (kho-lây)	= ngắn
ខៅ (kho-mau)	= đen	ខែ (kho-văs)	= thiểu ≠ đủ
ខូរ (kho-me)	= Khmer	ខូរ (kho-se)	= dây

TẬP ĐỌC

ខូ ខី ខុ ខៅ ខូរ ខ្សោដេ ខា ខិ ខែ
ខែ ។ ខាត់នោះដំ ។ សំឡុងនោះខ្លះដីវា ។ ពួសំ
ពិសាទាមី ។ ខុខីខ្សោដេចោរជា ។ ប៉ុខុខីក្របិញ្ញោ
សំ ។ មេខុខីដោរខី ។ ខែនោះខ្សោ ។ ភាសាខ្មែរ ។

BÀI 28

គ	គ	ឃ	ឃ
Cô-nô	Cô-ro	Khô-mô	Khô-lô
ia	i	u	ua

NGỮ VƯNG

គូ (khô-nia) ⁽¹⁾	= (rủ) nhau	គិសិរិ (cô-rua sa)	= gia đình
គិតិ (khô-ni khô-nia) ⁽¹⁾	= bè bạn	ឃូ (khô-mum)	= con ong
គិតិ (cô-ria)	= lúc (này)	ឃាយូ (kho-la khô-mum)	= con gấu
គិតិ (cô-ru)	= thầy	ឃា (khô-lia)	= câu (văn)
គិតិ (cô-rê)	= cái giường	ឃា (lia)	= từ giã; con lừa

TẬP ĐỌC

គូ គិតិគូ គិតិ គិតិ គិសិរិ ឃូ ឃាយូ
ឃា ។ គិតិយើនេះដំ ។ គិតិនេះ គេនៅតួចាន់ណា ?
គិតិសរស់រកិបិយា ។ ឃាយូសិតិយំ ។ ចោនិលា
គិសិរិ នៅចំការខី ។ ចោន៉ានៅតួចាន់សាលា ។

(1) Chữ **គូ** viết là *Cô-nia* nhưng người ta có thói quen đọc là *Khô-nia*.

Chữ **គិតិគូ** viết là *Cô-ni cô-nia* nhưng người ta có thói quen đọc là *Khô-ni khô-nia*.

BÀI 29

ဗု	ဗြ	ဗီ	ဗိ	ဗာ	ဗု	ဗီ
<i>Cho-bo</i>	<i>Cho-ro</i>	<i>Chho-co</i>	<i>Chho-no</i>	<i>Chho-mo</i>	<i>Chho-o</i>	
ါ	ဥ	ီ	ိ	ှ	ု	ဲ
<i>a</i>	<i>om</i>	<i>ó</i>	<i>os</i>	<i>és</i>	<i>e</i>	<i>ām</i>

Các chân chữ: l (rô) n (nô) m (mô) này
khi đặt dưới phụ âm giọng O phải đổi thành giọng O.

NGỮ VƯNG

ឃូប (cho-ba) = vườn	ឃូក (chho-ke) = con chó
ឃូវា (cho-ro va) = cái dầm	ឃូនា (chho-năm) = năm, niên
ឃូឡំ (cho-ro lom) = lầm	ឃូមីម៉ែ (chho-năm mô mê) = năm Mùi
ឃូមុំ (cho-ro mős) = mői	ឃូម (chho-ma) = con mèo
ឃូរេស (cho-rés) = sét (gi)	ឃូរេស (chho-ờ) = sây (hun khói)

TÂP ĐỌC

ព្រោរ ព្រវារ ព្រឡំ ព្រមុះ ព្រេះ នៅ នានា
ន្ទាត់ នើរ ។ ព្រមុះពួសបំផិ ។ នៅខ្ពុំខាំង្វាថេវ៉ា ។
ចេវម៉ោលីថ្មរាយទេណា ? ម៉ោចេដ៉ាទេនើរី ។
វាំនេះគីជ្លៀម៉ោ ។ តាសំចា កំលីថ្មរាយ ព្រវារតែ ។

BÀI 30

ឆ្រ	ឆូ	ឆុំ	ឆុែ
<i>Chô-rô</i>	<i>Chhô-nô</i>	<i>Chhô-mô</i>	<i>Chhô-lô</i>
 	 	 	 
<i>ús</i>	<i>âu</i>	<i>uás</i>	<i>iás</i>

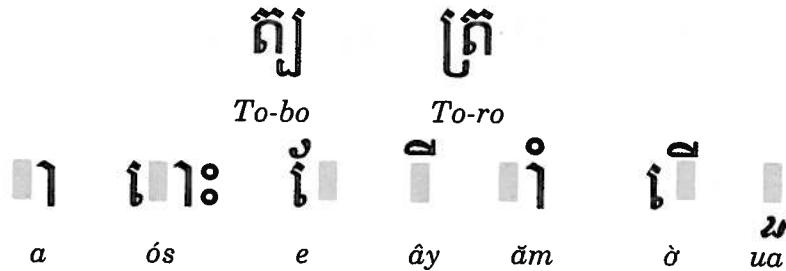
NGỮ VỰNG

ຮ່ວມ (chô-rús) = rót, rơi, rung	ັນຍຸກ (chhô-niás) = thăng, ăn (thua)
ຳຜົ່າ (chô-râu) = sâu	ເັນຍຸກ (chhô-muás) = tên
ຳຜົ້າ (chô-ruás) = suối	ເັນຍຸກ ຂູ້ (chhô-luás khô-nia) = cãi
ຳຜົ້າ ຜົ້າ (chô-râu chô-riás) = sâu xa	nhau

TÂP ĐỌC

ព្រះ ព្រោះ ព្រោះ ព្រោះ ឈុំ ឈុោះ
ឈុោះគ្នា ។ ថាគីឡូអី ? - ថាគីឡូបុណា ។
កុទៅកេវរ ព្រោះ ព្រោះ នៅ ។ ពួរថាដ៉ា ឈុោះវិ ។ កុ
ឈុោះគ្នា ។ ចុងការខ្លួន ព្រោះ ឈុោះ ។ ពួរនឹងថា
សេសនៅ ឈុំ ។ ខ្លួន ឈុោះ ព្រោះ កេវរ ព្រោះ នៅ ។

BÀI 31



Chân chữ : ុ (rô) này

khi đặt dưới phụ âm giọng O phải đổi thành giọng O.

NGỮ VỰNG

ពុំរោ (to-ba) = ngoáy (tai)

ត្រូវ (to-rây) = con cá

ត្រូវ (to-ra) = con dấu

ត្រូវ (to-râm) = ngâm (nước)

បោះត្រូវ (bós to-ra) = đóng dấu

ត្រូវនឹង (to-rây chho-ò) = cá sấy

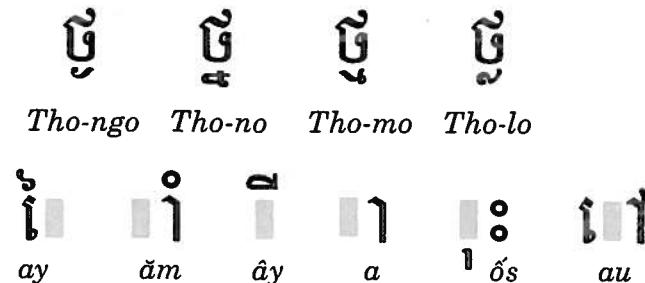
ត្រូវ (to-re) = kèn

យុំរោ (dua) = xách

TẬP ĐỌC

ពុំរោ ត្រូវ បោះត្រូវ ត្រូវ ត្រូវ ត្រូវ ត្រូវ ពុំនឹង ។
ចេស់ពុំរោច្រមុំបាតា ។ ពួរជាយុវត្តិនឹងទៅណា ?
ត្រូវនោះដំ ។ បាតាចេង់ទៅបោះត្រានោះសាលា ។
តានិពិសាបបរត្រូវកោ ។ តាតាតាតាកំត្រូវត្រូវនឹងយុវ ។

BÀI 32



Các chân chữ : ុ (ngô) ុ (nô) ុ (mô) ុ (lô) này
khi đặt dưới phụ âm giọng O phải đổi thành giọng O.

NGỮ VỰNG

ពុំ (tho-ngay) = ngày ពុំ (tho-la) = trong ≠ đục

ពុំត្រូវ (tho-ngay co-dau) = trời nắng

ថ្វំ (tho-năm) = thuốc

ពុំ (tho-lay) = mắc, đắt; giá

ចុំ (tho-mo) = (cục) đá

ចុំពុំ (chős tho-lay) = hạ giá

ថ្មី (tho-mây) = mới

តុំពុំ (to tho-lay) = mà cả, trả giá

TẬP ĐỌC

ពុំ ពុំត្រូវ ថ្វំ ចុំ ពុំ ថ្វំ ពុំ ចុំពុំ ។
ត្រូវនេះ ពួរលើត្រូវដំនោះទៅណា ? តាតាតាតាកំ
យិក្រពេះនេះ ។ ខោខ្ញុំនេះនៅពុំ ។ គើចុំថ្មីនេះ
ត្រូវនឹងចុំពុំ ។ ខោនេះពុំ ។ គើចុំពុំនេះ ?

BÀI 33

ໂຕ	ໂຕ	ໂທ	ໂທ	ໂທ
Tô-rô	Tô-vô	Thô-nô	Thô-lô	Thô-vô
				

NGỮ VỰNG

ໂຕ (tô-rô)	= chõng, đỡ	ເວົ້າໂຕ (khe thô-nu)	= tháng 12
ໂຕ (tô-ru)	= cái lờ bắt cá	ໂທີ່ (ti thô-lia)	= sân
ໂທີ່ (tô-rô u)	= cái đòn cò	ໂທີ່ (thô-vơ)	= làm
ໂທີ່ (thô-via) ⁽¹⁾	= cửa	ໂທີ່ການ (thô-vơ ca)	= làm việc
ໂທ (thô-nu)	= cái cung		

TẬP ĐỌC

ໂຕ ໂຕ ໂທີ່ ອາຍ ຜູ້ ເວົ້າ ເວົ້າ ເວົ້າ
 ເວົ້າກາຣ ໆ ເວົ້າສາລາເຣັະຜົ້າ ໆ ໃຊ້ເວົ້າເຣັະຜົ້າ ໆ ເວົ້າ
 ເວົ້າເຣັະຜົ້າເວົ້າກາຣເຣັະສາລາເຣັະຜົ້າ ໆ ເຕີເມື່ອເວົ້າ
 ເວົ້າເຣັະຜົ້າ ແມ່ນ ເວົ້າກາຣເວົ້າເຣັະຜົ້າ ໆ ດັ່ງເຕີເນັ້ນເຫັນ
 ສາລາເຣັະຜົ້າ ? - ດັ່ງກັນເຫັນເບາະ ຕັດ ໆ

(1) Chữ ໂທີ່ viết là Tô-via nhưng người ta có thói quen đọc là Thô-via.

BÀI 34

ປ	ປ
Po-đô	Po-ro
	
ây	ò
	
e	ay
	
é	è
	
àm	ô

Chữ : ຸ (bo) này khi có một chân chữ đi theo
thì đổi âm (Bo) thành (Po)

Ví dụ : ຸ (bo) có chân  (đô) đọc thành : ປຸ (Po-đô).

NGỮ VỰNG

ຝູ້ (po-đây)	= chồng	ຝູ້ (po-răm)	= 5
ຝູ້ (po-rờ)	= sử dụng	ຝູ້ບິນ (po-răm bây)	= 8
ຝູ້ຜູ້ (po-ro chum)	= họp	ຝູ້ກີ່ (po-răm pi)	= 7
ຝູ້ປູ່ (po-re)	= trở, lật	ຝູ້ປູ່ (po-rés)	= nút
ຝູ້ປູ່ (po-ray)	= mặn	ຝູ້ (che)	= chỉ

TẬP ĐỌC

ຝູ້ ແບ້ ແບ້ ແບ້ ແບ້ ແບ້ ແບ້ ແບ້ ແບ້
 ແບ້ກີ່ ແບ້ ສົ່ງໄຈເຣັະເປົ້າ ໆ ແບ້ແມີໃຫ້ເຣັະເປົ້າ ໆ ກຸ່
 ແບ້ເກົາມີແມີເຣັະຜົ້າ ໆ ບຸ້ເຕີສົ່ນຳຜົ້າ ແບ້ບິນກຳກາຣ ໆ ເຕີ
 ຄຳຄູ້ເຫັນເບົາມີແມີເຣັະຜົ້າ ໆ ກຸ່ແບ້ຕິດີເນັ້ນເຫັນເບົາມີແມີເຣັະຜົ້າ ໆ

BÀI 35

ធម៌ ធម៌ ធម្មូ ធម៉ូ ធម៌ ធម្មូ ធម្វូ

Pho-co Pho-cô Pho-ngo Pho-nho Pho-tô Pho-lo Pho-so

ា ែ ែ ែ ែ ែ ែ
a ə ë ăs e

Các chân chữ: (ngô) (nhô) (lô) này
khi đặt dưới phụ âm giọng O phải đổi thành giọng O.

NGỮ VỰNG

ធម៌ (pho-ca)	= hoa	ធម្មូ: (pho-tiás)	= nhà
ធម៌ (pho-cô)	= sấm	ធម្មូ (pho-le)	= quả, trái
ធម្មូ (pho-nga)	= ngửa	ធម្មូលូយី (pho-le chhô)	= trái cây
ធម៉ូ (pho-nhờ)	= gởi	ធម្មូ (pho-sa)	= rát
ធមិ (pho-ti)	= rau dền	ធម្មូ (pho-sa)	= chợ

TẬP ĐỌC

ធម៌ ធម៌ ធម្មូ ធម៉ូ ធមិ ធម្មូ: ធម្មូ ធម្មូលូយី
ធម្មូ ធម្មូ ។ ចោរបេះដូរធ្វើឡើម៉ោ ។ ធម្មូ: ខ្ញុំនៅ
កែក្រឹង ធម្មូ ។ ដំឡើនេះ ធម្មូ ។ សំឡើធម្មូ នេះ ប្រេ ។
ចោមិបេះ ធម្មូលូយី ធម្មូ ។ តាសំចាកំបេះ ធម្មូ គេដា ។

BÀI 36

ពោ ពោ ពោ ពោ ពោ ពោ

Pô-nô Pô-dô Pô-rô Phô-chô Phô-nô Phô-lô

ឃ ឃ ឃ ឃ ឃ ឃ
u áu ús ua áy uás iás um

NGỮ VỰNG

ឃ្លោ (pô-nâu)	= (trái) quách	ពិប្រោះ (pi pô-ruás)	= bởi vì
ឃ្លែ (pô-dús)	= bão	ព្រោះ (pô-riás)	= Phật
ឃ្លោ (pô-dua)	= treo (áo)	ពិច្ចី (phô-chua)	= cày
កំប្រា (com pô-ria)	= mồ côi	ពិច្ចី (phô-num)	= núi
ឃ្លោ (pô-rây)	= rừng	ពិច្ចី (phô-lu)	= sáng ≠ tối

TẬP ĐỌC

ធម្មូលូយី ឃ្លោ ឃ្លោ ឃ្លោ កំប្រា ឃ្លោ ពិប្រោះ
ប្រោះ ពិច្ចី កិច្ចី ។ ចោនិត្យរឡាកេក្រឹង ធម្មូលូយី ។
គេចោរយេះ ប្រោះ ។ ថ្ងៃនេះ តាតានៅ ពិច្ចី ។ កិច្ចី
នេះ ជា ។ ចោរដូរ កំប្រា ម៉ោ ។ ចោសំណើ ពិប្រោះ ពិប្រោះ
របៀប ធម្មូលូយី ធម្មូ ។ ពួសំចា ថ្ងៃនេះ ឃ្លោ ជា ។

BÀI 37

ມ່ວ	ມ່ວ	ມ່ວ	ມ່ວ	ມ່ວ	ມ່ວ
<i>Mô-chô</i>	<i>Mô-nô</i>	<i>Mô-phô</i>	<i>Mô-rô</i>	<i>Mô-lô</i>	<i>Mô-so</i>
 u	 i	 ia	 ây	 iás	 is

NGỮ VỰNG

ມ່ວ (mô-chu)	= đồ (ăn) chua	ມ່ວ (mô-riás)	= (trái) khổ qua
សົມ ມ່ວ (som lo mô-chu)	= canh chua	ຜູ້ມ່ວ (pho-ca mô-lís)	= hoa lài
ມ່ວນີ (mô-ni mô-nia)	= vôi vã	ມ່ວ (mô-lu)	= trầu
ໝ່ວ (mô-phây)	= 20	ມ່ວຢັງ (mô-sau)	= bột; phấn (thoa mặt)
ໝ່ວຢັງ (mô-phây pi)	= 22	ມ່ວຢັງມື (mô-sau mi)	= bột mì
		ສາບູມ່ວຢັງ (sa bu mô-sau)	= xà bông bột

TẬP ĐỌC

ມ່ວ ສົມ ມ່ວ ມ່ວ ເມ່ວ ເມ່ວ ເມ່ວ ພູ້ມ່ວ
 ຜູ້ມ່ວ: ມ່ວ ເມ່ວ ສາບູມ່ວຢັງ । ກຸ່ເບະຜູ້ມ່ວ: ເຕີ ।
 ຫຼຸດັກສາສົມ ມ່ວຢັງ ຕິດກຳ । ຕານີເບະ: ເຜູ້ມ່ວ: ເມ່ວ ເຜູ້ ।
 ເຕີຜູ້ມ່ວ ເຫຼຸດັກສາ । ຕານີ ເຜູ້ນີ້ ເມ່ວ ເຫຼຸດັກສາ ।
 ສາບູມ່ວຢັງ ເຄີ ເພື່ອ । ນິ້ນີ: ເຕີ ເຜູ້ນີ້ (*) ເມ່ວຢັງ ।

(*) Chữ ເຜູ້ນີ້ = làm từ.

BÀI 38

ລຸ	ລຸງ	ລຸ	ລຸ	ລຸ
<i>Lô-ngô</i>	<i>Lô-bo</i>	<i>Lô-pô</i>	<i>Lô-vô</i>	<i>Lô-o</i>
 i	 o	 au		

NGỮ VỰNG

ລຸ (lô-ngô)	= mè, vùng	ິ້ນິ້ບິ້ນ (pho-le lô-via)	= trái sung
ລຸງໂລງ (lô-ngi lô-ngô)	= đần độn	ລຸ (lô-o)	= tốt
ລຸງໂຍ້ງ: (lô-bây chhô-muás)	= danh tiếng, nổi danh	ນິ້ນິ້ (lô-ây)	= cái thúng
		ເຈົ້າຜິ (tâu chia)	= trở thành
ລຸງ (lô-pâu)	= bí đỏ	ເຕີ ... ເຕີ	= chỉ ... mà thôi

TẬP ĐỌC

ລຸ ລຸງ ລຸງໂລງ ລຸງໂຍ້ງ: ເລຸງ ເຜູ້ລຸ ລຸ
 ລຸ້ । ຕາສົມ ຜູ້ລຸເຂົ້າບີ້ກາຣ । ເຕີເກີເຕະ: ເຜູ້ລຸ້ ।
 ຫຼຸ້ ປຸ້ ຜູ້ລຸງໂຍ້ງ: ຍູ່ຮັ້ງ । ເຜູ້ລຸ້ລຸ້ ເຕີກຳເກຣ ।
 ເຕີເກີເຕະ ເຜູ້ລຸງໂຍ້ງ: ຍູ່ຮັ້ງ । ເຜູ້ລຸ້ລຸ້ ເຕີກຳເກຣ ।
 ຜູ້ລຸ້ເລົົ້າ । ຫຼຸ້ ຜູ້ສູງ ເຕີ ຫຼຸ້ ດົກົກົກ ?

BÀI 39

សែគ So-co	សែគ់ So-cô	សែក្រុង So-ngo	សែដោ So-do	សែនូវ So-no	សែបូរី So-bo
សែដោ So-pô	សែមូល So-mo	សែរូរី So-ro	សែលូលុយ So-lo	សែវូវុយ So-vo	សែអូ So-o

Các chân chữ : ស (ngô) ស (nô) ស (mô) ស (rô) ស (lô) ស (vô) này
khi đặt dưới phụ âm giọng O phải đổi thành giọng O.

NGỮ VỰNG

សែវិ (so-co)	= đường (ă̄n)	សែមា (so-ma)	= vai
សែគ់ (so-cô)	= cái trống	សែម៉ូ (so-mau)	= cỏ
សែក្រុង (so-ngo)	= luộc	សែរី (so-ra)	= rượu
សែដោ (so-dâm)	= (bên) phải	សែរាយ (so-rây)	= gái, nữ, phụ nữ
សែនូវ (so-no)	= cái chĩa	សែរី (so-re)	= ruộng
សែបូរី (so-na day)	= thành tích	ភ្លើសែរី (phô-lư so-re)	= bờ ruộng
សែបូរី (so-bay)	= vải mùng	សែលា (so-la)	= (trái) cau
ផ្ទើសែរី (pho-le so-pu)	= trái khế	សែវា (so-va)	= con khỉ
សែបូរី (so-pây)	= cải	សែអូ (so-ây)	= cái gì

TẬP ĐỌC

សែវ សែវ សែវ ដែសែវ សែវ សែវ
សែវ ផ្ទើសែរី សែល សែល សែល សែល សែល
សែល សែល សែល សែល សែល សែល សែល សែល
សែល សែល សែល សែល សែល សែល សែល សែល
តាសំផ្ទើសែលើមេប្រា ។ ចោជាត់ដែលសប្បាំបី
ចំការ ។ ស្អាតំនោះសុីសិី ? អំប្រើខ័ណិសាស្អាម ។
ចោជាសែវលោកពីរដៅ ។ តានិយើស្អាស្អាស្អាយរដ្ឋា ។
ចោមិធីរលើភ្លើសែរីសែរី ។ ចោជាយើតោះពីប្រាង៖
វាត្រាំដៃសិទ្ធិ ។ ថ្វួនេះ ជាជុំទៅភ្លើសែរីសែរី ក្នុង
នោះ ។ គោចោជាត់សុីសែលភ្លើសែរីសែរីតាសំ ។

ធម្ម

CHÀO

ធម្ម

MÙNG

ឆ្នាំ

NĂM

ថ្ងៃ !

MÓI !



BÀI 40**HỌC ÔN LẠI**

- មេចៅដោកិសាស្ត្រ ។ Mè chau Nga ăn trầu cau.
- វិទ្យនេះនៅថ្ងៃ ។ Máy thu thanh này còn mới.
- តាសំពិសាថ្មីលើក្រពះនេះ ។ Ông Som uống thuốc đau bao tử này.
- ចោស់បេះសុសំឡ្បមុរស្តី ។ Chau Som biết nấu canh chua khế.
- ផ្ទៃអំប្រើខ្លួនកែវរដ្ឋរដ្ឋថ្ងៃ ។ Nhà bác gái tôi ở cạnh chợ lớn mới.
- រូរមិច្ចានំចោដោឡា ? Chú Ry với vā dᾶn chau Nga đi đâu?
- ថ្ងៃនេះ បាតាចោដោបោះ Hôm nay ba cháu Chia đi đóng
- ត្រានេះសាលាយុរម៉ែ៖ ! dấu ở trường lâu thế !
- ចោនីយូរត្រីដើរនៅជ្រាវ ។ Chau Ny xách cá sấy đi chợ.
- ចោឡ្យដើសសប្បាហីឃ្ស ។ Chau Lê gởi năm kí lô đường
- ឡើងដីបាត់វិ ។ (cát) tráng về nhà cha nó.
- ខ្ញុំឈ្មោះ សុខា, អាយុ ២២ Tôi tên Sô Kha, 22 tuổi, làm
- ន្នាំ ធ្វើការនៅសាលានេះ ។ việc ở trường kia.

* ២២ đọc là : ម៉ឺនី

BÀI 41**HỌC ÔN LẠI CÁC CHÂN CHỮ**

				
Chân Co	Chân Kho	Chân Cô	Chân Khô	Chân Ngô
				
Chân Cho	Chân Chho	Chân Chô	Chân Chhô	Chân Nhô (*)
				
Chân Đo	Chân Tho	Chân Đô	Chân Thô	Chân No
				
Chân To	Chân Tho	Chân Tô	Chân Thô	Chân Nô
				
Chân Bo	Chân Pho	Chân Pô	Chân Phô	Chân Mô
				
Chân Dô	Chân Rô	Chân Lô	Chân Vô	
				
Chân So	Chân Ho			Chân O

(*) Chữ Nhô có hai chân chữ : 1) chân  này dùng đặt dưới các phụ âm khác.
2) chân  này dùng đặt dưới bản thân nó (xem chương IV).

BÀI 42

ÔN LAI CÁC PHU ÂM

ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ
Co	Kho	Cô	Khô	Ngô
ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ
Cho	Chho	Chô	Chhô	Nhô
ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ
Do	Tho	Đô	Thô	No
ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ
To	Tho	Tô	Thô	Nô
ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ
Bo	Pho	Pô	Phô	Mô
ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ
Dô	Rô	Lô	Vô	
ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	ឃុំ	
So	Ho	Lo	O	

CHƯƠNG III

- * CÁCH RÁP VẦN
- * DẤU BON TÓK (')



RÁP VÂN

RÁP VÂN : Tức là đem một phụ âm (chương I), một phụ âm đã ghép với một nguyên âm (chương I), một phụ âm có chân đi theo (chương II) hoặc một phụ âm có chân đi theo đã ghép với nguyên âm (chương II) ráp vẫn với một phụ âm để tạo nên một từ có nghĩa.

Ví dụ :

CHÚ Ý

* Các chữ phiên âm có **-ch** : âm " chờ " và **-nh** : âm " nhờ " ở cuối thì đọc chữ đứng trước có hơi kéo dài. Ví dụ : **ଓନ୍ଧୁମୁ** Om na-ch : âm na đọc hơi kéo dài và kết thúc bằng lướt nhẹ âm **chờ**.

ତୀଏନ୍ହ Tia-nh : âm Tia đọc hơi kéo dài và kết thúc bằng lướt nhẹ âm **nhờ**.

* Các chữ phiên âm có **l** : âm " lờ " ở cuối thì đọc uốn lưỡi. Ví dụ : **ହାଲ** Hal : đọc như âm cuối National (tiếng Pháp).

- a) Chữ **୭** (Bo) ráp vẫn với chữ **ନ୍ଦେ** (Ngô=ng) thành **୭ନ୍ଦେ** (Boong = anh).
- b) Chữ **ରୋ** (Rô) ghép với nguyên âm **ଇଏ** (ia) thành **ରୋଇଏ** (Ria),
Chữ **ରୋଇଏ** (Ria) ráp vẫn với chữ **ସୋ** (Nô=n) thành **ରୋଇସୋ** (Rien = học).
- c) Chữ **ସୋକୋ** (So) có chân **କୋ** (cô) thành **ସୁକୋ** (So-cô),
Chữ **ସୁକୋ** (So-cô) ráp vẫn với chữ **ମୋ** (Mô=m) thành **ସୁମୋ** (So-côm = ôm).
- d) Chữ **ମୋଦୋ** (Mô) có chân **ଦୋ** (đo) thành **ମୁଦୋ** (Mô-đo),
Chữ **ମୁଦୋ** (Mô-đo) ghép với nguyên âm **ଅଏ** (a) thành **ମୁଦୀଏ** (Mô-đa),
Chữ **ମୁଦୀଏ** (Mô-đa) ráp vẫn với chữ **ମୁହେ** (dô) thành **ମୁଦୀମୁହେ** (Mô-đai = mẹ).

* Ghi chú :

Trong chương III này, vì có một số phụ âm đứng ở vị trí cuối (chữ ráp vẫn) đọc giống nhau nên tác giả ghép chung trong một bài. Ví dụ :

- A) Bài 36 : Ráp vẫn với chữ **କୋ** (co), **ଖୋ** (kho), **କୋ** (cô), **ଖୋ** (khô) phát âm giống nhau :

Ví dụ : **କୁକୋ** (chêk) = chuỗi

ଖୁଖୋ (mêk) = trời

- B) Bài 40 : Ráp vẫn với chữ **ତୋ** (to), **ଦୋ** (đo), **ତୋ** (tho), **ଦୋ** (tô), **ତୋ** (thô) phát âm giống nhau :

Ví dụ : **ତୁମ୍ଭିତୋ** (bat) = đáy (lu)

ଦୁମ୍ଭିଦୋ (bat) = dạ, vâng

NGUYÊN TẮC PHÁT ÂM

Để đọc được dễ dàng và phát âm đúng ở phần này, xin học viên chú ý những nguyên tắc phát âm dưới đây :

1) Phải phát âm theo người miền Bắc Việt Nam, tức là phải phân biệt những chữ **n, ng, nh, c, ch** ở cuối mỗi âm thanh.

Ví dụ :

ឃុំន	បង្គ	ការុញ្ញ	កាបុច្ញ
Riên	Boong	Ca-nh	Ca-ch v.v...

2) Những chữ phiên âm nào có chữ **k** ở cuối thì đọc hơi nặng và hơi kéo dài.

Ví dụ :

ខាក	ដែក	ចេក
Khak	Dek	Chêk v.v...

3) Những chữ phiên âm nào có chữ **l** ở cuối thì đọc gần như có chữ lờ, nhưng lướt nhẹ và nhanh.

Ví dụ :

វាល	ចូល	ហេល
Vial	Chôl	Hel v.v...

BÀI 43

RÁP VẦN VỚI CÁC CHỮ

ក ឃ ច ឃ
Co Kho Cô Khô

អិក ឃិក អីក ឃីក ឃួក ឃើក ឃេក ឃោក ឃិក
ok ôk ác úc úc uk êk ôk ek êk

NGỮ VỰNG

កិក (cok)	= đặc (đông)	លេខ (lêk)	= số
មិក (môk)	= đến	លេកិ (lôk)	= ông
រិក (rôk)	= tìm, kiếm	អួកុណា (niák na) = ai, người nào	
ដិក (phâc)	= uống	អួកិត្រូ (niák cô-ru) = cô giáo	
ទិក (túc)	= nước	កូក (co-ok)	= ho
ទិកិកិក (tức cok) = nước đá		ព្រិក (pô-rúc)	= (buổi) sáng
មុខ (múc)	= mặt, trước	សេរីក (so-bek)	= da
ទួក (tuk)	= ghe	ក្រួកិ (phô-nêk)	= mắt

TẬP ĐỌC

**កិក មិក ដិក ទិកិកិក មុខ ទួក លេខ
លោក អួកុណា អួកិត្រូ កូក ព្រិក សេរីក ក្រួកិ ។
ថែនិដិកទិកិកិក-តែ ។ លោកមករកអួកុណា ? លោក
សំពិសាទ្វកូកនេះ ។ ទួកិកិកិកនេះនៅថ្ងៃ ។ ដូចអួកិត្រូ
នៅលេខ៣(បី) ។ កំណើយមុខដួនេះគេ ។ ព្រិកនេះថែដ៏
ជីថិកនៅណា ? កំមកកែវរោចធាតិកិត្រូរោចកំណើយិក្រួកិ ។**

BÀI 44**RÁP VẦN VỚI CHỮ****ឃ**

Ngô

អង់	អិង	អីង	អុង	អុង	អើង	អាំង	អង់	អេង
oong	ieng	ing	ung	ung	øng	äng	öng	êng

NGỮ VỰNG

បង់ (boong)	= anh, chị	មុង (mung)	= mùng (màng)
ប្រឡាស (po-ro loong)	= thi	ដើង (chong)	= chân
លាន់ (liéng)	= rửa	អាំង (äng)	= nướng
មិង (ming)	= cô, dì	ប្រណាំង (po-ro năng)	= (thi) đua
និង (nuning)	= với, và	ខ្ទាន់ (kho-noong)	= cái lưng
នឹង (nuning)	= sē	កូង (kho-nông)(*)	= trong
កំពុង (com pung)	= đang	ធ្វើង (chho-vêng)	= (bên) trái

TẬP ĐỌC

បង់ ប្រឡាស លាន់ មិង និង នឹង កំពុង មុង
 ដើង អាំង ប្រណាំង ខ្ទាន់ កូង ធ្វើង ។ បង់ស្រីខ្លួន
 កំពុងលាន់ដែលាន់ដើង ។ ខ្លួនឯះ ថាគាតិនឹងទៅ
 ប្រឡាស ។ ត្រូវឯះ គោនាំត្រូវប្រណាំងឡើក-ង⁽¹⁾ ។
 តាមលើខ្ទាន់និងស្ថាមេង ។ មិងនឹងអាំងត្រូវកូងជួរ៖ នៅ៖ ។
 ខ្លួនឯះស្រីកដើង⁽²⁾ចុះចេះ ។ ចេរិកកំពុងដោកកូងមុង ។

(1) ទូក-ង (tuk Ngô=ghe Ngô) (một loại ghe có mũi cong lên như đầu chữ ង).

(2) សេរីកដើង (so-bek chong = giày). ដោក (dêk = ngủ). កូង (đọc là kho-nông)

BÀI 45**RÁP VẦN VỚI CÁC CHỮ****ឃ ិ**

Cho Chô

អច	អិច	អីច	អុច	អុច	អើច	អើច	អិច	អិច
a-ch	ia-ch	ê-ch	ôch	uch	och	ích		

NGỮ VỰNG

កាប (ca-ch)	= dứ	សិច (sôch)	= cười
លាប (lia-ch)	= bắp rang	ខ្ទាប (kho-la-ch)	= sợ
ពិច (tê-ch)	= ít	លោប (lô-ngia-ch)	= chiều
ពិចពេក (tê-ch pêk)	= ít quá	ក្រចច្ចារ (co-rôch chho-ma)	= chanh
តួច (tôch)	= nhỏ, bé	ក្រចច្ចីន (co-rôch tho-lông)	= bưởi
ផួចធី (dôch chia)	= hình như	ក្រចចិត (phô-lích)	= quên
ូជ (pu-ch)	= giống (lúa)	ម្រម (mô-rich)	= hồ tiêu

TẬP ĐỌC

កាប លាប ពិច ពិចពេក តួច ផួចធី ូជ សិច
 ខ្ទាប ល្អាប ក្រចច្ចារ ក្រចច្ចីន ក្រចចិត ម្រម ។ នៅ
 នៅ៖កាប ។ ត្រូវឯះកំភ្លើចទៅសាលា ។ កំសិចទៅ ។
 ផួចនៅ៖ផួចធីខ្ទាបច្បាស់ ។ តាតាកំក្រចច្ចារូជិតិច
 ពេក ។ ល្អាបនៅ៖កំភ្លើចមកដី៖បង់លេង⁽¹⁾ ។ ត្រូវឯះ
 តាតាចោចំការម្រម ។ ក្រចច្ចីនពីរនៅ៖ផួចត្រូវ⁽²⁾ ។

(1) លេង (lêng = chơi).

(2) ផួចត្រូវ (dôch khô-nia = như nhau).

BÀI 46**RÁP VĂN VỚI CHỮ****ពិរិ**

Nhô

អាមេរិក	អាមេរិក	អិន្ទា	អិន្ទា	អេន្ទា	អេន្ទា	អិន្ទា	អិន្ទា
anh	ia-nh	inh	σ-nh	ē-nh	ing	inh	σ-nh

NGỮ VỰNG

អាមេរិក (anh)	= tao	ចំណោម្រោ (chom nê-nh)	= lời, lâi	ទៀតិតិ (thot)	= chụp (ánh)	ឡើតិ (tiêt)	= nữa
ទាន់ (tia-nh)	= kéo	ពេញ (pinh)	= đầy	ខាតិ (khat)	= lõ ≠ lâi	ផ្លូវពេតិ (pho-le pôt)	= trái bắp
ទិញ (tinh)	= mua	ភ្នំពេញ (phô-num pinh)	= Phnom Penh	បាទិ (bat)	= dạ, vâng	ស្បែចិ (so-bot)	= thề
ទិន្ទិញ (tum nînh)	= hàng hóa			បាទិ (bat)	= dày (giêng)	សិតិចិកិ (so-nât chêk)	= nải chuối
យើង្ហិញ (khô-nh)	= thấy	ត្បាបាន (to-ba-nh)	= dệt	ជិតិ (chit)	= gần	ស្ថាតិ (so-at)	= sạch; đẹp
ចិច្ចិញ (chê-nh)	= ra	រាជធានី (ria-ch thia ni)	= Kinh đô	សំបុត្រិ (som bôt)	= thư, vé	ប្រាកដិ (po-ra cot)	= thật
ដេញ (dê-nh)	= đuổi			ងួតិចិកិ (ngut tức)	= tắm	លែង (lêng)	= thôi, thả

TẬP ĐỌC

អាមេរិក ទាន់ ទិញ ទិន្ទិញ យើង្ហិញ ចិច្ចិញ ដេញ
 ចំណោម្រោ ពេញ ភ្នំពេញ ត្បាបាន រាជធានី ។
 ភ្នំពេញជាពាណិជ្ជកម្ម ។ ថ្ងៃនេះ បង្ក្រើខ្លួនឯង នៅភ្នំពេញទិន្ទិញ ទិន្ទិញពេញលី ។ ខ្ញុំយើង្ហិញថ្ងៃនេះដេញខាងក្រោម ។
 បង្ក្រើខ្លួនឯង នៅភ្នំពេញមុន ។ ថ្ងៃនេះ ខ្ញុំនឹងថ្ងៃនេះដេញ លែង ។ បង្ក្រើខ្លួនឯង នៅភ្នំពេញទិន្ទិញ ? ដេញវារេច្ចោមទេ !

BÀI 47**RÁP VĂN VỚI CÁC CHỮ****ពិ**

To

ដិ

Đo

ចិ

Tho

និ

Tô

ពិ

Thô

អតិ

ot

អាតិ

at

អិតិ

ít

អុតិ

ôt

អូតិ

ut

អិះតិ

iet

អិះតិ

ôt

NGỮ VỰNG

ចំពិតិ (thot)	= chụp (ánh)	ឡើតិ (tiêt)	= nữa
ខាតិ (khat)	= lõ ≠ lâi	ផ្លូវពេតិ (pho-le pôt)	= trái bắp
បាទិ (bat)	= dạ, vâng	ស្បែចិ (so-bot)	= thề
បាទិ (bat)	= dày (giêng)	សិតិចិកិ (so-nât chêk)	= nải chuối
ជិតិ (chit)	= gần	ស្ថាតិ (so-at)	= sạch; đẹp
សំបុត្រិ (som bôt)	= thư, vé	ប្រាកដិ (po-ra cot)	= thật
ងួតិចិកិ (ngut tức)	= tắm	លែង (lêng)	= thôi, thả

TẬP ĐỌC

ចំពិតិ ខាតិ បាទិ បាទិ ជិតិ សំបុត្រិ ងួតិចិកិ ស្បែចិ
 ឡើតិ ផ្លូវពេតិ សិតិចិកិ ស្ថាតិ ប្រាកដិ លែង ។
 ថ្ងៃសំដើរសំបុត្រិថ្ងៃភ្នំពេញ ។ សិតិចិកិនេះជំ ។ ថ្ងៃ
 ជាកំពុងងួតិចិកិក្នុងនោះ ។ គេសរសើរថា ជួនេះលោកសំ
 ស្ថាតិជាង(*) តែ ។ លោកពិសាស្រានេះឡើតិទេ ? ឬជាប្រាកដិ
 ស្បែចិចិកិ លែងពិសាបានឲ្យឡើតិ ។ ប្រាកដិទេ ?

(*) បាទិ (bat) = dạ, vâng (dành cho người nam).

ជិតិ (chit) = dạ, vâng (dành cho người nữ). (*) ជាង (chiêng = hơn).

BÀI 48

RÁP VÂN VỚI CHỮ

ន ិ

Nô

អាន	អោន	អិន	អីន	អូន	អុន	អើន	អើន
an	iēn	in	īn	ōn	ūn	īēn	ōn

NGỮ VỰNG

ចាន (chan) = chén	ពេខិន (tiēn) = nến
បាន (ban) = được, đã	រៀន (riēn) = học
មាន (miēn) = có, giàu	បួន (po-ôn) = em
មិន (minh) = không	ក្នុង (khô-miēn) = không có
កិន (côn) = con	យុវន (khô-liēn) = đói, thèm
អិន (ôn) = em (từ thân mật)	ឆិន (chho-ân) = chín (nấu)
បុន (buôn) = 4	ប្រិន (cho-rōn) = nhiều

TẬP ĐỌC

ចាន បាន មាន មិន កិន អិន បុន ឡើន
រៀន បុន ក្នុង យុវន ឆិន ប្រិន ។ ថែសំមាន
កុនទបន ។ បុនស្រីខុំដឹកចុំនៅ៖និងទីកន្លឹន ។ ខុំក្នុង
កុនចិនទេ ។ អិន ស្រីទៅណា ? ថា៖ នាងខ្ញុំ^(*) ទៅ
រៀនភាសាអូរ ។ កុំទៅដឹតខ្ញាចំនោះមិនបានទេ ។ ព្រឹក
នៃ៖ កុនស្រីពួរទៅធ្វើរទិញបានចិនបុនកូនទេ ។

(*) chữ នាងខ្ញុំ (niêng kho-nhum) = tôi (tiếng xưng hô của người phụ nữ).

Tôi tên Nary = នាងខ្ញុំលោកស្រី (niêng kho-nhum chho-muás Nary).

BÀI 49

RÁP VÂN VỚI CÁC CHỮ

ឬ ិ ី

Bo Pô Phô

អុ	អិប	អាប	អិប	អូប	អូប	អើប
op	ōp	ap	īēp	úp	ūp	īp

NGỮ VỰNG

ដីប (đop)	= chai, lọ	ស្មាប (so-ngap)	= ngáp
ស្ទាប (sap)	= lạt	ស្មាបប្រា (so-lap pô-ria)	= cánh
ទីប (tiēp)	= tháp	ស្មាបប្រា (so-lap pô-ria)	= muỗng
ចិះប (thop)	= hôn	ប្រាប (pô-riēp)	= bồ câu
ធ្វូប (thuōp)	= nhang	ប្រាបចិះ (pô-riēp tum)	= bồ câu đậu
គំបូ (cum rōp)	= cái nắp	មប (mô-hôp)	= thức ăn
លូប (lúp)	= xóa, tẩy	អុជូប (u-ch thuōp)	= đốt nhang

TẬP ĐỌC

ដប សាប ទប ចិះប ធ្វូប គំបូ លូប ស្មាប
ស្មាប ស្មាបប្រា ប្រាប មប អុជូប ប្រាបចិះ ។ កុំ
ចិះបគាតកុងដឹងៗនោះ ។ សំឡូរនោះសាប ។ ថ្វីនៅ៖ដឹក
មុន⁽¹⁾ពីស្មាបប្រាបសំឡូរ ។ គេទាំងគាតអុជូបទៀនូបលើកុំ
ទបនោះ ។ ថែង់ថោះដឹមបប្រិនមុខ⁽²⁾ ។ ពួសំដឹក
ប្រាបិដប ។ ថែលូបយើងប្រាបពីរទំលើកុំបាន⁽³⁾ ។

(1) មុន (mô-đooong = một lần).

(2) មុខ (múc = thứ, loại).

(3) បាន piēng = lu (nuốc).

BÀI 50**RÁP VÂN VỚI CHỮ****ມ**

Mô

ຂມ	ຂມ	ຂາມ	ຂີມ	ຂ່ມ	ເແມ	ເ່ມ
om	ôm	am	iêm	ôm	em	ôm

NGỮ VỰNG

ຕົມ (tom)	= kiêng	ຢູ່ມາໄຟ (mô-riêm đay) = ngón tay
ສົມ (som)	= nĩa	ເືັ້ມ (pho-em) = ngọt
ຕົມ (tam)	= theo	ເກ്രາມ (co-rôm) = dưới
ບາມ (ham)	= cấm	ລູມ (lô-môm) = vừa
ດີມ (chhiêm)	= máu	ຄູມ (co-đam) = con cua
ສູມ (sôm)	= xin, khẩn cầu	ຫຼິມ (tho-kiêm) = hàm (răng)
ເປີມ (them)	= thêm	ນຸມ (so-côm) = ốm, gầy

TẬP ĐỌC

ຕົມ ສົມ ຕົມ ບາມ ດີມ ສູມ ເປີມ
 ຢູ່ມາໄຟ ເກ്രາມ ລູມ ຄູມ ຫຼິມ ສຸມ ອຸ່ສໍ ຕົມ
 ສົ່ງມູກຄູມ ອຸ່ວິດີ້ຫຼິມຍູ້ເປີ່ເຫັນສຸມ ອີ່ເຫັນ
 ມຸດ⁽¹⁾ ຢູ່ມາໄຟເຕັມຍາມເກີນ ສູມບັນກົໍເນື່ອຕາມ
 ອານຂຶ້ເຮັດ ເລັກຕິສາມບຣເນະເປີມເຮັດແຈ ? ເຫັນ
 ດັບຍົງເກ്രາມຜູ້ເນາ : ບາມຕິສາຕັບວິເນາໂຈ⁽²⁾ !

(1) chữ ມຸດ (mut) = đứt, bén.

(2) chữ ຂີເນະ (ti nís) = nơi này.

BÀI 51**RÁP VÂN VỚI CHỮ****ຢ**

Dô

ຂີຍ	ຂາຍ	ຂີາຍ	ຂ່ຽຍ	ເແຍ	ເ່ຍ
oi	ai	ia-y	ui	si	oi

NGỮ VỰNG

ໄຢ (rôi)	= trãm	ເບີຢ (hơi)	= rồi, xong
ຖາຢ (bai)	= cơm	ເຂີຢ (oi)	= oi !
ຍາຢ (dia-y)	= bà	ເກີຢ (oi)	= cho
ໂນຢີຢ (ní dia-y) = nói (chuyện)	ເຫຼີຢ (chho-ngai)	= xa	
ຜູຢ (chui)	= giúp	ສູຢ (so-dai)	= tiếc
ຜູຢີ (phui)	= mèn, chǎn	ເຂືຢ (kho-nơi)	= cái gối
ມູຢ (mui)	= một	ເນືຢ (chho-lời)	= trả lời

TẬP ĐỌC

ຢຍ ຖາຍ ຍາຍ ນີຍາຍ ຜູຍ ຜູຢ ມູຢ ເແຍ
 ເບີຢ ເ່ຍ ໃຫ້ຢ ສູຢ ເຂືຢ ເນືຢ ແລ້ວ ເປີມ
 ເແຍກູ່ນຍ້ານທາຍເບີຢ ! ຍາຍັນເຫັນຜູກເຮີຕູນ
 ຜູມຍົນເຫື່ຍ້ມຍູ້ ອຳເນືຢ ເ່ຍທານລູ ບັນ
 ປຸ່ອຊົ່ວ່າທາຍັນເບີຢ ກົ່ນຍາຍເກີນເຕັກ ເລັກ
 ເປະນີຍາຍກາສາເຊູແຮ ? ອຳເປະນີຍາຍຕິບ^(*) !

(*) Dấu ໆ gọi là *Lêc tô* dùng để đặt sau những chữ phải đọc hai lần.

Ví dụ : ຕີບ້າ (têch têch = chút chút), xem thêm ở chương IV.

BÀI 52**RÁP VĂN VỚI CHỮ****ល**

Lô

អាល	ីតាល	អិល	អុល	អូល	អូល	អូល	អើល
al	ial	il	ul	ôl	ual	ol	

NGỮ VỰNG

ហោល (hal)	= phơi	ទួល (tô tual)	= nhận; rước
វាល់ស្រែ (vial so-re) =	cánh đồng	មិល (mol)	= xem
កំអាល (cum al)	= khoan (đā)	មួយរៀល (mui rial)	= 1 Rial
អំបិល (om bil)	= muối	ក្រាល (co-bal)	= dầu
អំពិល (om pil)	= me	ស្រាល (so-ral)	= nhẹ
ចូល (chôl)	= vào	ខូល (kho-chil)	= lười biếng
ជូល (chual)	= thuê, mướn	មួល (mô-chul)	= cây kim

TẬP ĐỌC

ហាល វាលស្រែ កំអាល អំបិល អំពិល ចូល
 ជូល ទួល មិល មួយរៀល ក្រាល ស្រាល ខូល
 មួល ។ ដូចនេះគេអាយុល ។ ថែលូខូលដឹកចូលឃើញ
 ក្រាល ។ កៅអីនេះស្រាលពេក ។ ថែលូខូលនេះ ថែងខូល
 បានសំបុត្រដែលបានបង្កើតឡើយ ។ គេថា អំពិលនេះធ្វើម ។ ថែ
 វិនិនិត្យអំបិលប្រាំរៀល ។ កំចូលដូចនេះទេ ។ កំអាល
 ហាលត្រីនេះ ។ ខែនេះ បងនាំអូនទេមិលវាលស្រែ ។

BÀI 53**RÁP VĂN VỚI CHỮ****វ**

Vô

អវ៉ា	អវ៉ី	អេវ៉ីវ៉ា	អេវ៉ី	អេវ៉ី
ao	âu	iêu	eu	eo

NGỮ VỰNG

អវ៉ា (ao)	= áo	អេវ៉ី (keo)	= cái li
កវ៉ា (cao)	= keo (dán)	ក្រុវ៉ា (to-râu)	= đúng, phải
រដ្ឋវ៉ា (rô đâu)	= mùa	ផ្តុវ៉ា (pho-lâu)	= đường đi
ខេវ៉ី (khiêu)	= xanh	ស្រូវ៉ា (so-râu)	= lúa
សេវ៉ីភាព (siêu phâu)	= quyển sách	ក្រែវ៉ី (phô-nhiêu)	= khách
ឡេវ៉ាអវ៉ា (lêu ao)	= cúc áo	ផ្តែវ៉ី (pho-nhiêu)	= (quả) dâu

TẬP ĐỌC

អវ៉ា កវ៉ា រដ្ឋវ៉ា ខេវ៉ី សេវ៉ីភាព ឡេវ៉ាអវ៉ា ក្រុវ៉ា
 ក្រុវ៉ា ផ្តុវ៉ា ស្រូវ៉ា ក្រែវ៉ី ។ ពួសំដីកស្រានេះពីរ
 កែវ ។ ក្រប⁽¹⁾សេវ៉ីភាពនេះខេវ៉ី ។ កុងមួយឆ្នាំ មាន
 បុនរដ្ឋវ៉ា ។ ដូចខ្លួននេះត្រីនបុរីនិងជារ ។ ត្រីកនេះ ខ្លួន
 ឡេឡូលក្រែវ៉ីមកពី⁽²⁾ហាលូយ ។ អវ៉ានេះ ទូទៅឡេវ៉ី
 មួយ ។ ការនេះនៅប្រើបានទេ ? បងដើរត្រីបានបើយ ។

(1) ក្របសេវ៉ីភាព (co-rop siêu phâu = bìa sách).

(2) មកពីហាលូយ (môk pi ha noi = đến từ Hà Nội).

DẤU BON TÓK (')

DẤU BON TÓK (') : là dấu dùng đặt trên 9 chữ phụ âm dưới đây khi chúng đứng vai trò chữ để ráp vẫn, nhằm rút ngắn giọng âm lại, tương tự như dấu sắc (') trong tiếng Việt.

Ví dụ :

1) Chữ ပြရက (Po-rak)

có dấu Bon tók, đọc là ပြရက (Po-răk = bạc)

2) Chữ ပြန္မ (choong = trói)

có dấu Bon tók, đọc là ပြန္မ (choóng = muốn)

3) Chữ ပါ၏၏ (ca-ch = dῆ)

có dấu Bon tók, đọc là ပါ၏၏ (cách = bẻ)

4) Chữ ပါ၏၏ (cha-nh)

có dấu Bon tók, đọc là ပါ၏၏ (chanh = thua)

5) Chữ ပါ၏၏ (cat)

có dấu Bon tók, đọc là ပါ၏၏ (cắt = cắt)

6) Chữ ဒေဝါ (*)(tiên = cửa bối thí)

có dấu Bon tók, đọc là ဒေဝါ (ton = kịp)

7) Chữ ပါ၏၏ (Chap = con chim)

có dấu Bon tók, đọc là ပါ၏၏ (chăp = bắt)

8) Chữ ပါ၏၏ (Bal)

có dấu Bon tók, đọc là ပါ၏၏ (bál = quả bóng)

9) Chữ ဂို၏၏ (co-ras)

có dấu Bon tók, đọc là ဂို၏၏ (co-rás = dây)

Ghi chú

Ghi chú 1 : Dấu Bon tók chỉ được phép để trên 9 chữ dưới đây:

ခ	န	ဗ	ဗ	ဗ
Co	Ngô	Cho	Nhô	To
ဥ	ဥ	ဥ	ဥ	ဥ
Nô	Bo	Lô	So	

Ghi chú 2 : Khi âm đầu không có nguyên âm hoặc có nguyên âm

■ ၁ (a) :

Ví dụ :

a) không có nguyên âm :

Chữ နှုပ် (Đop = cái lọ)

နှုပ် (Đóp = 10)

Chữ ပျော် (chhôp)

ပျော် (chhúp = ngưng, dừng lại)

b) có nguyên âm ■ ၁ (a) :

Chữ နျော် (so-lap = cánh)

နျော် (so-lăp = chết)

c) có nguyên âm ■ ၁ (a) (giọng Ô) :

Chữ ထွေးက (thô-liak)

ထွေးက (thô-liák = rớt; rơi)

Chữ မှေးန (miên = có)

မှေးန (mon = con gà)

[Chữ န (nô) nằm trong nhóm 5 phụ âm (xem trong khung)]

(*) Khi phụ âm giọng Ô kết hợp với nguyên âm ■ ၁ ráp vẫn với 1 trong 5 phụ âm cuối là ဗ, ဗ, ဥ, ဥ, ဥ, có dấu (') ở trên đầu, thì dấu (') có tác dụng biến âm (ia) gần giống âm (o).

Ví dụ : ရှုပ် (róp = đếm), စားတ် (tót = đá), မှေးန (mon = con gà),

ဒေဝါ [(tol = bí (tiểu)], ရှိမှေးန (rō mós = ngứa).

NGỮ VƯNG

ជីក់ (chúk)	= hút	ស្រួកខោ (so-liêk khao) = mặc quần
សាច់ (sách)	= thịt	ស្រួកពាក់ (so-liêk piák) = ăn mặc
មាន់ (mon)	= con gà	ក្រាស (co-rás) = dây
ឆ្លាត់ (chho-ngánh) = ngon		មាតិ (moót) = miệng
លាហស់ (nás)	= lấm	មាតិទោវា (moót thô-via) = ngưỡng cửa
សំណើតិ (som pôt) = vải; váy		ប្រអប់ (po-ro óp) = cái hộp
ទឹន (tuôn)	= mềm	បបូរមាតិ (bo bô moót) = mô
ទីកអប់ (tức óp) = nước hoa		ប្រឡាត្រូង (so-ro lanh) = yêu, thương
ក្រអប់ (co-ro ôp)	= thơm	របស់ (rô bós) = cửa
គាត់ (kót)	= ông ấy, anh ấy	បាល់ទាត់ (bal toót) = bóng đá
ចូលចិត្ត (chôl chât) = thích		ចង់ (choóng) = muốn
ពាក់អាវ (piák ao)	= mặc áo	លក់ (luôk) = bán

TẬP ĐỌC

កំដុក់បារិប្រើបន្ទីនេះ មិនល្អទេ ។ ព្យាគ់សាច់មាន់នេះឆ្លាត់
ទេ ? សំណត់នេះទន្លេលាហស់ ។ នៅរដ្ឋរវងា តាត់ចូលចិត្ត
ស្រួកពាក់ខោអាវក្រាស់ ។ ពួរចូលចិត្តមិនបានបាន ។ ឆ្លាត់
បបូរមាត់របស់បួនស្រីនោះស្ថាតុលាស់ ។ ឆ្លាត់បាន ។ តាត់
ចង់ទិញឆ្លួនដារ៉ា ? បងស្រឡាត្រូងអូនប្រើបន្ទីនេះ ។ ទីក
អប់នេះក្រអបុលាហស់ ។ នៅមាតិទ្វាង្នៃតាតា មានប្រអប់
សំបុត្រមយស្ថាតុលាស់ ។ ខ្ញុំចង់លក់ចុំនេះដែលប្រអប់ ។

CHƯƠNG IV

* CÁCH CHỒNG VÂN



CHỒNG VÂN

CHỒNG VÂN : Tức là những chữ viết chồng lên nhau và phát ra 2 âm vân [(âm đầu phải đọc hơi nhấn mạnh như là có dấu Bon tók (')], nhưng chỉ có một nghĩa.

Ví dụ :

CHÚ Ý

* Các chữ phiên âm có dấu gạnh dưới (_) thì đọc hơi nhấn mạnh hơn [(như là có dấu Bon tók (')] các chữ khác. Ví dụ :

ຂົ້ນຂີ້ວ Oong co : âm **Oong** đọc hơi nhấn mạnh hơn âm **co**.

ກິ່ງຕິ່ງ Con to-ray : âm **Con** đọc hơi nhấn mạnh hơn âm **to-ray**.

- 1) Chữ ຂົ້ນຂີ້ວ (Oong co) nghĩa là (Gạo).
- 2) Chữ ສົ່ງສາຫະ (Sanh nha) nghĩa là (Dấu hiệu).
- 3) Chữ ພົບຈຸດ (Pôn duôl) nghĩa là (Giải thích).
- 4) Chữ ກິ່ນຕິ່ງ (Con to-ray) nghĩa là (Cái kéo).
- 5) Chữ ກິ່ນເກີບ (Coong kep) nghĩa là (Con ếch).
- 6) Chữ ເຕື່ມບັງ (Đơm bây) nghĩa là (Đẽ, nhầm).
- 7) Chữ ດີຕິ່ງທຳ (Chênh châm) nghĩa là (Nuôi dưỡng).

CÁCH ĐỌC NHỮNG CHỮ CHỒNG VÂN

Các bạn đọc theo thứ tự sau đây :

- 1) Chữ ຂົ້ນຂີ້ວ (Oong co)

Chữ ຂ (O) ráp vần với chữ ຂ (ngô=ng) thành ຂ້ນ (Oong)

chân ນ (co) đọc là (co).

chữ ອ (Rô) ở cuối không đọc.

Như vậy chữ ຂົ້ນຂີ້ວ đọc là : (Oong co).

2) Chữ សុណា (Sanh nha) (1)

Chữ ស៊ូ (So) ráp vẫn với chữ នូ (nhô=nh) thành សុណា (sanh)
chân នូ (nhô) ráp với nguyên âm ា (a) thành នូា (nha).
Như vậy chữ សុណា đọc là : (Sanh nha).

3) Chữ ពុនុល់ (Pôn duôl)

Chữ ព៊ូ (Pô) ráp vẫn với chữ នោ (nô=n) thành ពុន (pôn),
chân ូ (dô) ráp vẫn với chữ លូ (lô=l) thành ពុនូ (dôl),
chữ ូូ (dôl) thêm dấu ' (bon tók) thành ពុនូ' (duôl).
Như vậy chữ ពុនុល់ đọc là : (Pôn duôl).

4) Chữ កិលីន (Con to-ray) (2)

Chữ កិ (Co) ráp vẫn với chữ នោ (nô=n) thành កិន (con),
chân ិ (to) ráp với chân រ (rõ) thành កិរ (to-ro),
chữ រ (to-ro) ráp với nguyên âm ី (ay) thành កិរី (to-ray).
Như vậy chữ កិលីន đọc là : (Con to-ray).

5) Chữ កិដុំបុ (Coong kep)

Chữ កិ (Co) ráp vẫn với chữ ដុ (ngô=ng) thành កិដុ (coong),
chân ិ (co) ráp với nguyên âm ើ (e) thành កិើ (ke),
chữ ើ (ke) ráp vẫn với chữ បុ (bo=b) thành កិើបុ (kep).
Như vậy chữ កិដុំបុ đọc là : (Coong kep).

6) Chữ ឃើមីចុ (Đơm bây)

Chữ ឃើ (Đô) ráp với nguyên âm ឈ (o) thành ឃើ (đơ),
Chữ ឃើ (đơ) ráp vẫn với chữ មី (mô=m) thành ឃើមី (đơm),
chân ធមី (bo) ráp với nguyên âm ី (ây) thành ឃើធមី (bây).
Như vậy chữ ឃើមី đọc là : (Đơm bây).

7) Chữ ឃើមីម (Chênh châm) (3)

Chữ ឃើ (Cho) ráp với nguyên âm ឈ (e) thành ឃើ (chế),
chữ ឃើ (chế) ráp vẫn với chữ មី (nhô=nh) thành ឃើមី (chênh),
chân ធមី (cho) ráp với nguyên âm ី (á) thành ឃើធមី (châ),
chữ ី (châ) ráp với chữ មី (mô=m) thành ីមី (châm).
Như vậy chữ ឃើមី đọc là : (Chênh châm).

Ghi chú :

(1) Khi phụ âm នូ (nhô) có chân (nhô) ở dưới thì phải sử dụng chân នូ (nhô) này, thành សុណូ (nhô sanh nhô).

Ví dụ : សុណូ (sanh nha).

(2) Khi phụ âm នោ (nô) có chân នូ (nhô) này ở dưới thì đọc là chân (to).

Ví dụ : កិនូ (pun te = nhưng mà).

- Khi phụ âm លូ (no) có chân នូ (nhô) này ở dưới thì đọc là chân (dô).

Ví dụ : សុណូលូ (son dek = (hạt) đậu).

(3) Khi phụ âm នូ (nhô) có chân của một phụ âm khác đi kèm thì chân នូ (nhô) này biến mất, nhường chỗ cho chân phụ âm kia.

CHỒNG VẦN

ក	ខ	គ	ឃ	ង
Co	Kho	Cô	Khô	Ngô

NGỮ VỰNG

- កដ្ឋប (coong kep) = con ếch
 ចង្វាត (choong ca) = cầm
 ចង្រៀង (choong kieng) = đèn
 ចង្គ់ (choong kós) = đúa
 បង្គ (boong khom) = bắt buộc
 បង្គ (boong coong) = con tôm
- បង្ហប (boong kep) = con éch
 សង្គប (soong khép) = tóm tắt
 អង្គរ (oong cô) = (đèn) Oong cô
 អង្គី (oong cui) = ngồi
 សង្គត (soong cót) = đè; nhấn
 សង្គម (soong khum) = hi vọng

TẬP ĐỌC

កដ្ឋប ចង្វាត ចង្រៀង ចង្គ់ បង្គ បង្គ
 បង្ហប សង្គប អង្គរ អង្គី សង្គត សង្គម ។
 ព្រោកនេះ យើងទៅមិលប្រាសាទអង្គរ ។ បង្គស្រីចុំទៅ
 ជ្រាវទិញបង្គនិងកដ្ឋបតាមបង្ហប់ម៉ែនទំនួល ។ ចង្រៀងនេះ
 ប្រើលូណាស់ ។ កុបង្គវាប្រើចង្គីដូចយើង ។ និយាយ
 សង្គបបានហើយ ។ សូមលោកអង្គីយលើកៅនីនេះ ។

ប្រាសាទអង្គរ (po-ra sat Oong cô = đèn Oong cô) (Một kì quan nổi tiếng ở Campuchia).
 យើង (dòng = chung ta).

CHỒNG VẦN

ឃ	ឆ	ធម	ឃុំ	ឃុំ
Cho	Chho	Chô	Chhô	Nhô

NGỮ VỰNG

- កញ្ចប (canh cháp) = cái gói, cái bao
 កញ្ចក (canh chók) = kiếng, gương
 អញ្ចីញ្ច (anh chơ-nh) = mời
 បញ្ចី (banh chi) = sổ sách
 ចិញ្ចីម (chênh châm) = nuôi
 ចិញ្ចីម (chênh chom) = (lông) mày
- ិញ្ចីន (chênh chiên) = chiếc nhẫn
 ិញ្ចីន (chunh ching) = cái cân
 កញ្ចា (canh nha) = thanh nữ
 ខេកញ្ច (khe canh nha) = tháng 9
 សញ្ច (sanh nha) = dấu hiệu
 សញ្ចភី (sanh chiêt) = quốc tịch

TẬP ĐỌC

កញ្ចប កញ្ចក អញ្ចីញ្ច បញ្ចី ចិញ្ចីម ចិញ្ចីម
 ិញ្ចីន ិញ្ចីន កញ្ចា ខេកញ្ច សញ្ច សញ្ចភី ។
 ពួកគេដឹងកញ្ចប់ ។ ថែសំខិត្តិញ្ចីន
 ថ្មីយក្ខុ ។ ពួកគេចិញ្ចីមបង្គ ។ តាតាទិញ្ចបានហើយ ។
 ថែង់ សញ្ចភីរីតាម ។ ិញ្ចីននេះថ្មីនឹងបានទេ ?
 ល្អឥន្ទេះនាងខ្លួន ។ ិញ្ចីននេះស្ថិតិយបានទេ ?
 - បាន សូមអរគុណ ។ ចិញ្ចីមនាងនោះស្ថិតិយបានស់ ។

ថ្មី (tho-lâng = cân)

នាងខ្លួន (niêng nús = cô ấy)

អរគុណ (o kun = cám ơn)

CHỒNG VÂN

ຜ	ປ	ຊ	ញ	ນ
Do	Tho	Dô	Thô	No

NGỮ VỰNG

កណ្តាល (con dal)	= giữa	អណ្តិភី (on đơk)	= con rùa
រណោះ (rôn dâu)	= cái hố	សណ្ឌាតារ (son tha kia)	= khách sạn
សំណុក (son dek)	= (hạt) đậu	បណ្ឌាតារ (bon na kia)	= nhà sách
សំណុកដើម (son dek dây)	= đậu phộng	បុណ្ណោះ (pôn nós)	= bấy nhiêu
អណ្តាត (on dat)	= cái lưỡi	មណ្ឌល (muôn dual)	= trung tâm
អណ្តាន (on đôong)	= giếng	រដ្ឋភូបាល (rot tha phí bal)	chính phủ

TẬP ĐỌC

កណ្តាល រណោះ សំណុក សំណុកដើម អណ្តាត
 អណ្តាន អណ្តិភី សណ្ឌាតារ បណ្ឌាតារ មណ្ឌល
 រដ្ឋភូបាល បុណ្ណោះ ។ នៅទីត្រួង មានសណ្ឌាតារនិង
 បណ្ឌាតារច្រើនណាស់ ។ ពួសំជាំសំណុកដើមពីរចំការ ។
 អណ្តិភីកំពុងវារលើមាត់រណោះ ។ ទីកអណ្តាននេះថ្លា
 និងស្ថាត ។ ដីក្រោបុណ្ណោះបានហើយ ។ អណ្តាតនេះ
 នៅ៖ នៅៗ ។ រដ្ឋភូបាលរបស់យើងពួកណាស់ ។

(*) chữ 長 (vêng = dài).

CHỒNG VÂN

ត	ថ	ទ	ធ	ន
To	Tho	Tô	Thô	No

NGỮ VỰNG

កំព្រឹង (con to-ray)	= cái kéo	បន្ទប់ (bon túp)	= căn phòng
បន្ទិច (bon tê-ch)	= một ít,	បន្ទប់ទី (bon túp túc)	= phòng tắm
បុន្ទែង (pôn te)	= một chút nhưng mà	កន្លែល (con tê-l)	= chiếc chiếu
សន្ទិភី (son té phiêp)	= hòa bình	សន្ទិសិទ (son ní sát)	= hội nghị
		បុន្ទាន (pôn man)	= bao nhiêu

TẬP ĐỌC

កំព្រឹង បន្ទិច បុន្ទែង សន្ទិភី បន្ទប់ បន្ទប់ទី
 កន្លែល បន្ទប់ទីលក្ខោរ សន្ទិសិទ បុន្ទាន ។
 កំព្រឹងនេះថាស់⁽¹⁾ បុន្ទែងមុត⁽²⁾ ណាស់ ។ បន្ទប់ទីកន្លែ
 នាង⁽³⁾ ត្រាយដី ។ កន្លែលនេះនៅពេក ។ សូមហេក
 អងុយចាំនាងខ្ញុំបន្ទិច ។ អារ៉ែដែនឡោះ តីលេបុន្ទាន ?
 - ថាំ វេច្ចោមបន្ទិចបានទេ? សន្ទិសិទអំពី⁽⁵⁾ សន្ទិភី។

(1) ថាស់ (chás = cũ). (2) មុត (mút = bén). (3) នាង (khang = bén).
 (4) ដីក (đák = đặt, để). (5) អំពី [(om pi = về (vấn đề).]

BÀI 61

CHỒNG VÂN

ឃ	ធម៌	ុំ	ិំ	ីំ
Bo	Pho	Pô	Phô	Mô

NGỮ VƯNG

កិច្ចជី (căm pú chia) =	ចំណាំង (chom băng) = đánh giặc
Campuchia	
គុម្ភិត (cum pôt) = bụi rậm	ដើមី (đơm bây) = đẽ, nhầm
ចំឡើង (chom bong) = rơm	សុមើម (som bóm) = quá (nhiều)
ផ្សុពុមេឡើង (pho-sát chom bong) = nấm rơm	ផ្ទះសុមើង (pho-tiás som beng) = nhà cửa
	សុមិរោះ (som phia ré) = vật liệu

TÂP ĐỌC

កម្ពុជា គុមាភ ចម្រៀង ធ្វើតចម្រៀង ចម្រោង
ដើម្បី សម្រិះ ធម្មេសមេរោង សម្បារ៖ ។ ថ្វីនេះ ពួ
សំដើរសំបុត្រទៅប្រឡែស⁽¹⁾កម្ពុជា ។ ខ្ញុំរៀនភាសាជួរ
ដើម្បីនិយាយជាមួយ⁽²⁾បងបុនជួរ ។ ថ្វីជាតូលចិត្ត
ពាក្យដើរសំបុត្រចម្រៀងនា ។ នានាដឹងស្ថិត⁽³⁾ ចម្រោងណាស់ ។
គឺជាកិច្ចការណ៍ មានគុមាភប្រើនសម្រិះ ។

(1) **ପ୍ରତ୍ୟେକୀୟ** (po-ro té̄s = xứ, nước). (2) **ବ୍ୟାଙ୍ଗୀ** (chia mui = với).

(3) ສົງເປີ (so-óp = ghét).

BÀI 62

CHỒNG VẦN

ឃី ឃ លុ វី សិ ហូ ឡូ នូ អូ

Dô Rô Lô Vô So Ho Lo No O

NGỮ VỰNG

ពណ៌ល (pônl duôl)	= giải thích	សង្កាត់ (soong vat)	= chăm chỉ
បន្ទីន (boong riên)	= dạy học	ទន្លេយូ (tôn sai)	= con thỏ
បន្ទិ (bon la)	= gai	សន្និ (son som)	= tiết kiệm
បន្ទិ (bon le)	= rau cải	បង្កាត់ (boong hách)	= huấn luyện
កន្លែង (con leng)	= nơi, chỗ	បង្កុច (boong uôch)	= cửa sổ

TẬP ĐỌC

ពន្យល់ បង្រៀន បន្ទាបន្ត កន្លែង សង្កាត់
ទន្ទាយ សន្យា បង្ហាត់ បង្គច ។ ថែសំចូលចិត្ត
ព្រំបន្តស្រស់⁽¹⁾ ។ បិន្ទុរោនេះបើនៅបីកបង្គចនោះ៖
កន្លែងនោះ មានបន្ទាបន្តិនសម្រួល ត្រូបង្រៀនរបស់
ខ្ញុំ ពន្យល់មេរោន⁽³⁾ នោះច្បាស់⁽⁴⁾ ណាស់ ។ នាងកញ្ញា
នោះខំសន្យា ប្រាក់ ដើម្បីទិញចិញ្ញនច្ចឹមឃួយគូ ។ ថែជា
សង្កាត់រោនណាស់ ។ កន្លែងនោះ តែហាមជក់បានៗ ។

(1) សុខសុ (so-rós = tươi). (2) បាត (bât = đóng) ≠ ប៉ែក (boc = mở).

(3) ເມື່ອງ (mê riên = bài hoc). (4) ດູບກັນ (cho-băs = rō ràng).

- សូមថែស់! ដ្ឋោះលោកជាតិ មែនទេ? - Xin lỗi! có phải nhà ông Chia không?
- បាន ត្រូវហើយ ។ - Vâng, đúng rồi.
- រោងខ្ញុំសូមលោកស្រី សូភី បន្ទិច ។ - Cho tôi xin gặp bà Sô Phi một chút.
- បាន សូមលោកអណ្ឌុយលើកៅអី នេះ ចាំបន្ទិច ។ - Vâng, xin ông ngồi trên ghế này chờ một tí.
- ជីវបស្ថុរោក នាងខ្ញុំលោយៗសូភី ។ - Chào ông, tôi tên Sô Phi.
- លោករកនឹងខ្ញុំមានការអីទេ ? - Ông tìm tôi có việc gì không?
- ខ្ញុំលោយៗមិញ ជាប្រធានក្រុមហ៊ុន ដែរខោអវានទីក្រុងហួមិញ ។ - Tôi tên Minh là giám đốc công ty may quần áo ở thành phố Hồ Chí Minh.
- ខ្ញុំមិនមែនកុំពោះ ។ - Tôi vừa mới đến Phnom Penh.
- អូ ! នាងខ្ញុំនឹងយើងហើយ តើ លោកស្សាក់នៅកំពង់ណា ? - Ồ ! tôi nhớ ra rồi, vậy ông đang ở (cư ngụ) chỗ nào?
- ខ្ញុំកំពុងស្សាក់នៅសណ្ឌាគារសន្និភាព ជីវដ្ឋោះរបស់លោកស្រី ។ - Tôi đang ở khách sạn Hòa Bình gần nhà của bà.
- ដូច្នេះ រស់លោក សូមអភិញ្ញ ។ - Như vậy, chiều nay xin mời ông đến làm việc của tôi.
- បាន ! សូមលាលោកស្រី ។ - Vâng ! xin chào bà.
- រស់លោក សូមបញ្ជាផ្ទៃរិញ្ញ ។ - Chiều nay gặp lại.

CHƯƠNG V

- * CÁC NGUYÊN ÂM ĐỘC LẬP
- * NHỮNG DẤU THÔNG DỤNG
- * CÁCH ĐỌC CHỮ GỐC BA-LÂY
- * CÁCH VIẾT HOA
- * CÁCH VIẾT SỐ



BÀI 64

NGUYÊN ÂM ĐỘC LẬP

NGUYÊN ÂM ĐỘC LẬP : là nguyên âm không cần phải ráp với phụ âm mới có nghĩa, mà ngay chính bản thân nó đã có nghĩa rồi.

Nguyên âm độc lập gồm có 13 con chữ :

ă	ă̄	ă̄̄	ă̄̄̄	ă̄̄̄̄
é = ây	ây	ú	u	âu
ឃ	ឃុ	ឃុំ	ឃុំំ	ឃុំំំ
rú	rư	lú	lư	e
ឃី	ឃីំ	ឃីំំ		
ay	ao	au		

CHÚ Ý

Các nguyên âm độc lập trên đây cũng có thể ráp vẫn với phụ âm để tạo thành từ có nghĩa.

Ví dụ :

ឃី (ất) = không. ឃុំ (rú sây) = (cây) tre.

TẬP VIẾT

This image shows a handwriting guide for Thai letters on ruled paper. The first row contains the letters 'ດ' (D), 'ດ້ານ' (Dan), 'ບ' (B), 'ບັນ' (Ban), 'ມ' (M), and 'ມັນ' (Man). The second row contains 'ຫ' (H), 'ຫຼັກ' (Lak), 'ບົນ' (Bon), and 'ນິນ' (Nin). The third row contains 'ດູນ' (Duon) and 'ວິນ' (Win). Each letter is shown with stroke order indicated by numbered arrows: 1 for the main vertical or primary stroke, 2 for secondary strokes, and 3 for tertiary strokes. Horizontal arrows indicate directionality for certain characters.

① là nơi bắt đầu viết. ② là nơi bắt đầu viết lần 2.

BÀI 65

NGUYÊN ÂM ĐỘC LẬP

ກ	ໄ	ບ,	ບ	ຂ	ປ	ມ
é = ây	ây	ú	u	âu	rú	rú
ີ	ູ	ົ	ັ	ົ່ງ	ິນ	ຸ້ນ
lú	lú	e	ay	ao	au	

NGỮ VỰNG

ពីឡូវ (ây lâu)	= bây giờ	ូរ (ru)	= hay là, hoặc
ពិត (ất)	= không	លូ (lu)	= nghe
ដីភៀដ្ឋ (đây át)	= đất sét	នៅណា (e na)	= nơi đâu
ទិកឧណ្ឌា ⁽¹⁾ (tuc un un)	= nước ấm	បុសី (rứ-sây)	= (cây) tre
ឱ្យុក (âu púc)	= cha	បុរិមី (rúc pia)	= tính nết
ឱ្យុកិ (âu lắc)	= đưa hấu	ឱ្យិកិសុ (ao cás)	= cơ hội

TẬP ĐỌC

តែន្យរៀ តែត ដីសង ទីកឧណ្ឌា មីពុក ផ្លូវឱ្យឱ្យក បុ
ពុ ជាលាប បុស្សិ បុការ មិកាស ។ ដើមបុស្សិនេះ
នៅលូ ។ ខ្ញុំនិយាយ មិត្ត⁽²⁾ ស្ថាប់បានបុន្រោះ? សេវរោភោះ
អក្សរ⁽³⁾ ខ្ញុំរដាយខ្លួនឯង⁽⁴⁾ ។ ចូលំនេះ ដីកជាមួយទីក
ឧណ្ឌា ។ តែន្យរៀនេះ មីពុកចោនិនៅដំឡើង នៅលាប ?

(1) dấu ້ (lêk tô dùng để đặt sau chữ phải đọc 2 lần. Ví dụ : ຊຸນ້າ (un un).

(2) មិត្ត (mít = bạn). (3) អក្សរ (ă so = chữ). (4) ខ្លួន (kho-luôn eng = tự)

BÀI 66

NHỮNG DẤU THÔNG DỤNG TRONG CHỮ KHMER

- 1) **៥** (Lêk á so-đa) : Dấu này dùng để trên 4 phụ âm : ិ (co), ើ (đo), ុ (ho) và ី (nô) nhần rút ngắn giọng âm.
Ví dụ :

កិបាន (co ban)	nghĩa là	Cũng được.
ដីមានគុណ (đo miên kun)	nghĩa là	Rất có ơn.
ហើយកទៅ (ho dôk tâu)	nghĩa là	Nè lấy đi.
នូនេះ (nús nô)	nghĩa là	Kia kia.

- 2) **៥** (Rô bat) : Dấu này dùng để thay thế phụ âm ឬ (rô). Vì vậy khi nào có dấu **៥** (Rô bat) này thì ta đọc hơi rung lưỡi ở cuối âm.

Ví dụ :

ពណ៌ (pôr = màu),	chữ ុ (no) không đọc.
សូត្រធិ (sôt thôr = tụng kinh),	chữ ុ (mô) không đọc.
ទិសបូរិ (tús bôr = hướng Đông),	chữ ុ (pô) không đọc.

- 3) **៥** (Toan đă khiết) : Dấu này dùng để trên các phụ âm không đọc.

Ví dụ :

អាចម៉ោ (ách = cút),	chữ ុ (mô) không đọc.
ប្រយោជន៍ (po-ro dôch = ích lợi),	chữ ី (nô) không đọc.
ពិសោធន៍ (pí sôt = thí nghiệm),	chữ ី (nô) không đọc.

- 4) **៥** (Som dôk sanh-nha) : Dấu này thay thế nguyên âm ិ (a) và dấu (៥) (bon tók). Ví dụ :

និយោ (này = ý nghĩa) thay vì viết : និយោ .

ទិន្ទី (tum por = trang) thay vì viết : ទិន្ទី .

កំពួចិន្ទី (com pô-du tor = máy vi tính) thay vì viết : កំពួចិន្ទី .

- 5) **៥** (dú ké lé pin tús) : Dấu này dùng để sau một số chữ để cho phân biệt cách đọc có âm ă hoặc iás (giọng Ô).

Ví dụ :

ភារេះ (phia ré = nhiệm vụ).

ស្រីេះ (so-ră = nguyên âm).

មរណេះ (mô ré nă = từ trần).

Ghi chú : Khi có một âm theo sau thì không dùng dấu : này.

ភារកិច្ចី (phia ré kέch = nhiệm vụ).

មរណភាព (mô ré nă phiếp = sự từ trần).

- 6) **៥** (Lêc tô) : Dấu này dùng để báo rằng chữ đứng trước nó phải đọc 2 lần.

និយាយតិច៥ (ní dia-y têch têch = nói nhỏ).

ដើរម្បួយ៥ (đơ mui mui = đi từng bước).

និយាយដែល៥ (ní dia-y đô đel đô đel = nói tới nói lui).

ធ្វើបនិចម្លង៥ (tho-vơ bon têch mô-doong bon têch mô-doong = làm mỗi lần một chút).

- 7) **៥៥៥** (Lă) : như vân vân (v.v.) trong tiếng Việt.

- 8) **៥** (khanh) : dấu chấm câu.

- 9) **៥៥** (khanh chόp) : dấu chấm hết.

BÀI 67

CÁCH ĐỌC CHỮ GỐC BA-LÂY

Thông thường trong một câu chữ Khmer thì có một vài từ gốc chữ Ba-lây, vì vậy chúng ta phải học thêm cách đọc các từ đó. Vì chữ gốc Ba-lây phát âm khác hơn âm chữ Khmer.

Ví dụ :

Chữ Ă đọc là (Că), chữ Ɖ đọc là (Khă), chữ Ċ đọc là (Ké),
chữ Ɯ đọc là (Khé), xem cách đọc ở trang sau.

Nhưng điểm quan trọng là làm cách nào để nhận ra từ đó là gốc Ba-lây.

Sau đây chúng tôi giới thiệu vài nét cơ bản :

* Những chữ có dấu (“) (Rô bat), (“) (Toan đă khiết), (:) (Dú ké lé pin tús), (“) (é), những chữ mà phụ âm cuối có kèm theo chữ chân, những chữ không có dấu (') (bon tók) nhưng khi đọc nhấn mạnh như có dấu (') ... Ví dụ :

សុត្រិធី (sôt thôr = tụng kinh). có dấu ()

ပြုပေါင်း (po-ro dôch = ích lgi). có dấu ()

សាធារណៈ (sa thia ré nă = công cộng). có dấu (:)

គណៈរបតិភី (ké nă po-ro tĕ phu = phái đoàn). ... có dấu (:)

ប្រវតិ (po-ro vot = lịch sử). có dấu ()

បង្កើត (pă đế vot = cách mang). có chân ()

ឯករាជ្យ (ék că riêch = độc lập). có chân (.ʃ)

ກົມືກົມ (că sê căm = nông nghiệp). có chân (..)

សុមភី (som bách = tài sản). có chān (_)

សំគាល់ (ruás chiêt = hương vị). không có dấu (')

CÁCH ĐỌC PHỤ ÂM GỐC BA-LÂY

ក	ខ	គ	ឃ	ឃ
Că	Khă	Ké	Khé	Ngé
ច	ឆ	ធ	ធម៌	ធម៌
Chă	Chhă	Ché	Chhé	Nhé
ដ	ប	ឧ	ធម៌	ធម៌
Đă	Thă	Đé	Thé	Ná
ព	ថ	ទ	ធម៌	ធម៌
Tă	Thă	Té	Thé	Né
ប	ផ	ព	ឃ	ឃ
Pă (1)	Phă	Pé	Phé	Mé
យ	រ	ល	វ	វ
Dé	Ré	Lé	Vé	
ស	ហ	ឡ	អ	អ
Să	Hă	Lă	Á	

(1) chữ Ủ (bo) : đọc theo âm Ba-lây là (Pă).

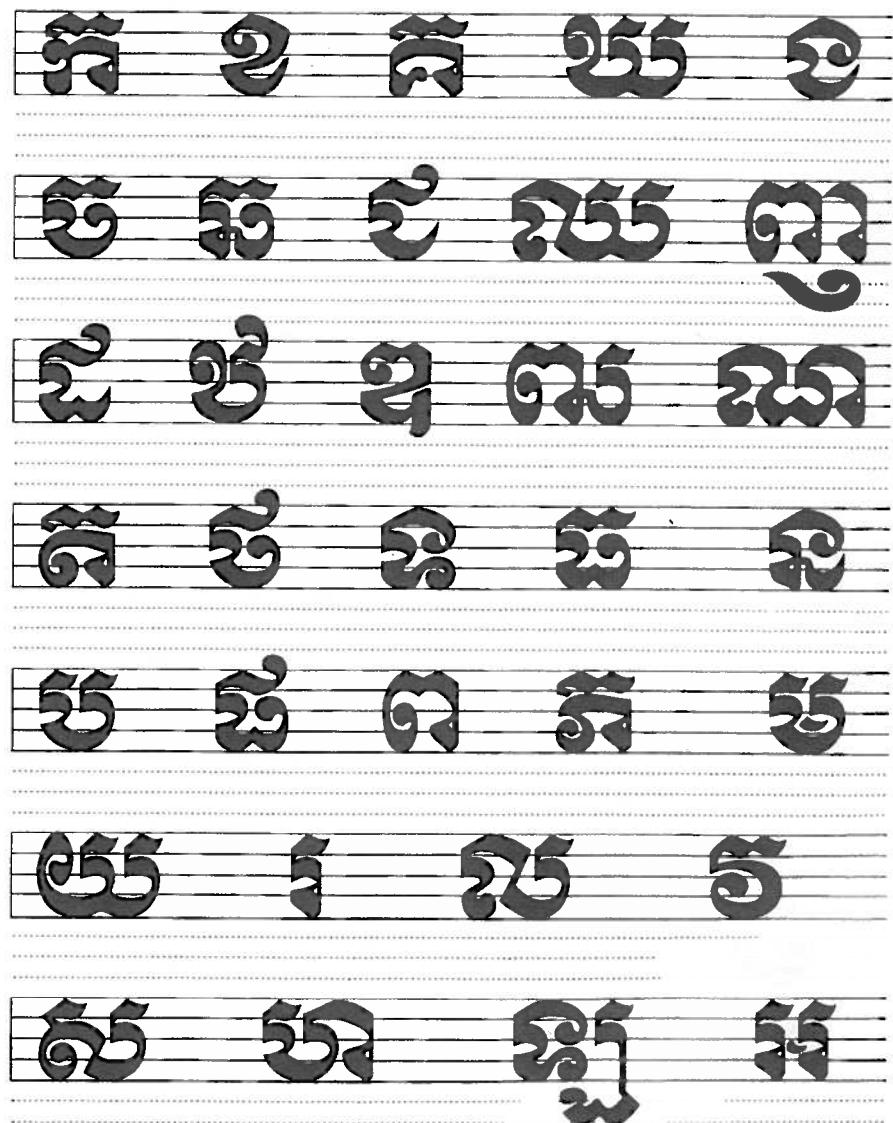
Ví dụ : បង្កើតន៍ (păk dĕ vot) = Sự cách mạng;

PHỤ ÂM

CÁCH VIẾT HOA

ក	ខ	គ	ឃុំ	ឪ
Co	Kho	Cô	Khô	Ngô
ច	ឆ្ល	ឆ	ឈុំ	ឬ
Cho	Chho	Chô	Chhô	Nhô
ឌ	ឌី	ឌុំ	ីុំ	ី
Đo	Tho	Đô	Thô	No
ទ	ទី	ទុំ	ីុំ	ី
To	Tho	Tô	Thô	Nô
ប	បី	បុំ	ីុំ	ី
Bo	Pho	Pô	Phô	Mô
ឌី	ឌី	ឌី	ីុំ	ី
Dô	Rô	Lô	Vô	
សុំ	ហុំ	ឡុំ	ីុំ	ី
So	Ho	Lo	O	

TẬP VIẾT



TẬP VIẾT



NGUYÊN ÂM

CÁCH VIẾT HOA



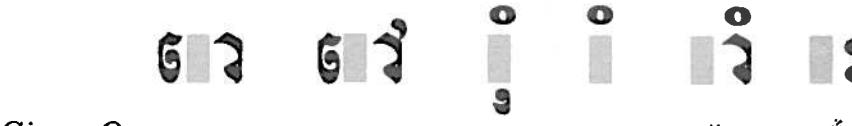
Giọng O : a e ay ā ō



Giọng O : ō ū ua ū



Giọng O : ua ia ē e ay



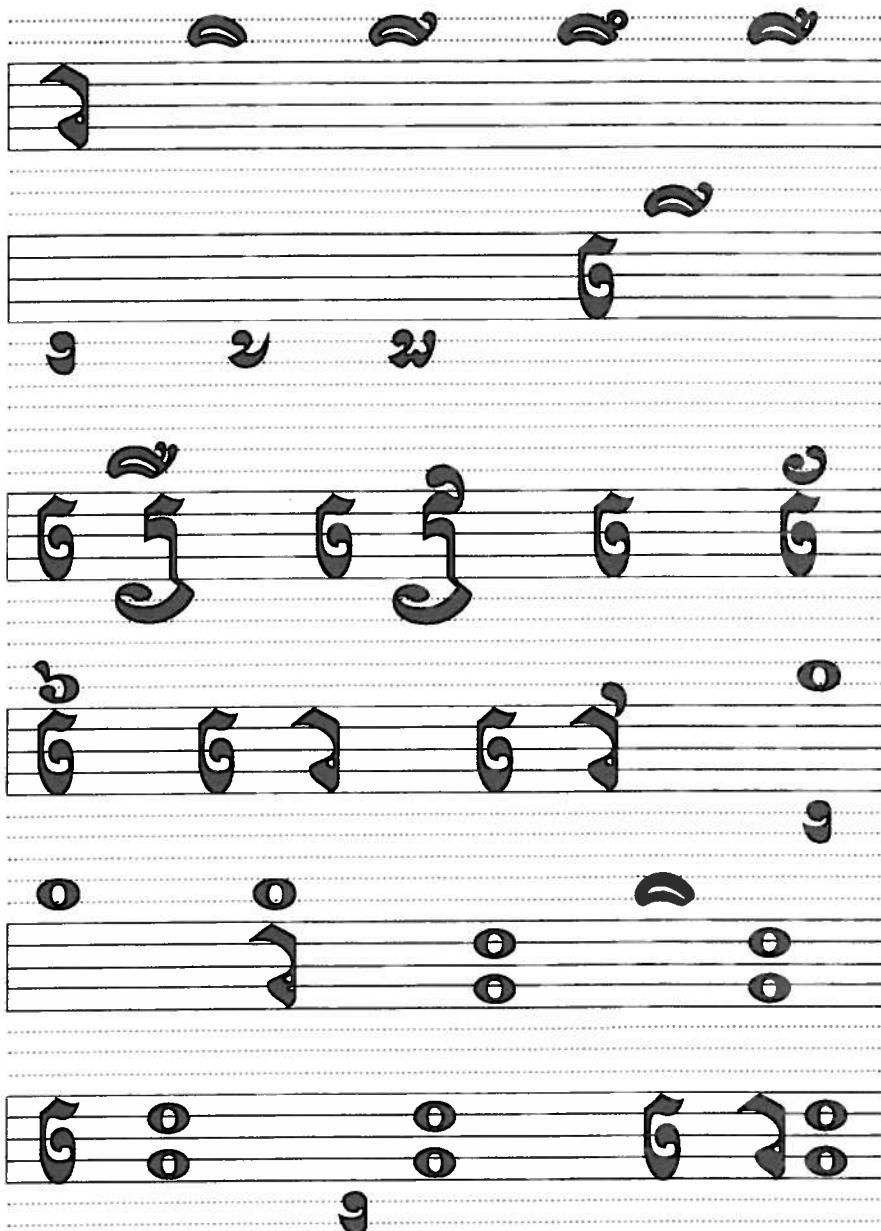
Giọng O : ao au um om ām ās



Giọng O : ēs ōs ōs ōs

là vị trí của phụ âm khi ráp vần.

TẬP VIẾT



MỘT SỐ CÂU MẪU VIẾT BẰNG CHỮ HOA

សាស្ត្ររដ្ឋសាគមិយចន្ទកម្ម

Sa thia ré nă rót soong cum ní dum Viet Nam
(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM)

ឯករាយ - សេវានា - សុខភណ្ឌ

Ek că riêch - Sê rây phiêp - Số phiák mông cõl
(Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)

ខ្លួនិយាយ

Rót thia ni Ha Nội
(Thủ đô Hà Nội)

ិគ្បូល ថ្មីពិភ្ស

Ti co-rông Hồ Chí Minh
(Thành phố Hồ Chí Minh)

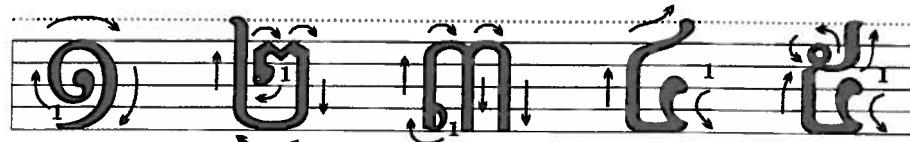
ខេត្តត្រាពិន្ទុ

Khet Tra Vinh
(Tỉnh Trà Vinh)

សេរីនសេរីនអភិវឌ្ឍន៍ប៊ែយខ្ពស់

Siêu phâu riên á so Khmer đói kho-luôn eng
(Sách tự học chữ Khmer)

SỐ VIẾT THƯỜNG



Mui Pi Bây Buôn Po-răm
1 2 3 4 5



Po-răm mui Po-răm pi Po-răm bây Po-răm buôn Sôn
6 7 8 9 0

SỐ VIẾT HOA



1 2 3 4 5



6 7 8 9 0

BÀI 68

រៀនអាគ

ពុសំ

ថ្វីនេះ ពុសំសប្បយចិត្តធមាស់ ពីក្រោះ តាត់ខើបតែ
រៀនចប់សៀវភៅ " រៀនអក្សរខ្លួនដោយខ្លួនឯង " ។

ពីថ្វីនេះតទៅ តាត់អាច អាន និង សរស់សរសំបុត្រជាតិ
អក្សរខ្លួន បានយ៉ាងស្អាត ដើម្បីធ្វើអាយក្បន់របស់តាត់
ដែលទៅធ្វើការកេសិត្យាយពីផ្ទះ ។

មិនតែបុណ្យណាជាតិ តាត់ចាប់ធ្វើម អានកាស់ត ស្អាប់វិញ
ជាកាសាខ្មោះចេមទៀតឯង ។

គិតទៅ តាត់ត្រាន់តែ ចំណាយ ២ ម៉ោង ក្នុងមួយថ្ងៃ
ដើម្បីរៀនអាគ រៀនសរស់ អក្សរខ្លួន ។ មិនយុរបូន្ទាន
តាត់ក៏អាចនិយាយ យ៉ាងច្បាស់ អាចអាន និង សរស់
អក្សរបានយ៉ាងស្អាតឯង ។

ប្រតិបរបស់ ពួស (ដោយសង្ខប)

- ១) នាមត្រកូលនិងនាមខ្លួន : ស្វែន សំ
 ២) កេទេ : ប្រស ៣) អាយុ : ៥១ ឆ្នាំ
 ៤) ថ្ងៃ, ខែ, ឆ្នាំកំណើត : ៣០ ខែមិថុនា ឆ្នាំ ១៩៩៦
 ៥) ស្រុកកំណើត : ភ្នំពេញ យុំ ស្រុក ខេត្ត
 ៦) កន្លែងកំណើត : ភ្នំពេញ យុំ ស្រុក ខេត្ត
 ៧) សញ្ញាកិត្ត : ខ្មែរ ជនជាតិ : ខ្មែរ សាលនា : ប្រះពុទ្ធប្រាស់
 ៨) អាស៊យដ្ឋាន : លេខ , ផ្ទះ គ្រឹះហើងជារ, សង្កាត់ បន្ទាន់រៀង,
 ខេណ្ឌទី ១, ទីក្រុង ហូដិមិញ - ភ្នំពេញ ។

៩) ទូរស័ព្ទ : , ទូរស័រ :

ទូរស័ព្ទដៃ : ០៩០៩ ៩៣៣ ពេល៣

- ១០) មុខរបរ : នាយកក្រោមបិនចំកាត់ គ្មាន់ខោ ស្វែន សំ
 ១១) ចំណុល់ :/ខែ ចំណាយ :/ខែ
 ១២) កិរិតវប្បធម៌ : កិរិតប័មហវិទ្យាល័យសេដ្ឋកិច្ច
 ១៣) កិរិតភាសាបរបៈ៖
 ក- ចេះនិយាយ : ភ្នំពេញ, បាកំង, អង់គេស, ដូនីន ។
 ខ- ចេះនិយាយ ចេះសរបៈ៖ ភ្នំពេញ, អង់គេស ។

NGỮ VỰNG

សប្បិយចិត្ត (sop bai chất)	យិន (dang)	= một cách
= vui, mừng	រិកសិរិ (rôk si)	= kiếm ăn
កត់ (kót)	មិនតើ (minh te)	= không chỉ
ឡើបត់ (tlop te) = vừa mới	ចាប់ផ្តើម (chăp pho-đơm)	= bắt đầu
ចូប (chop)	ការិស់ពិ (ca set)	= bão
= hết	ស្តូប់ (so-đăp)	= nghe
ពិ (pi)	គិតទៅ (kít tâu)	= tính ra
= từ	គ្រាន់តើ (co-rón te)	= chỉ cần
តទៅ (to tâu)	ចំណាយ (chom nai)	= bỏ ra
= trở đi	ម៉ោង (moong)	= giờ
អាច (a-ch)		
= có thể		
អាន (an)		
= đọc		
ជាតិ (chia)		
= bằng		

CHÚ SOM

Hôm nay chú Som rất vui vì chú ấy vừa mới học hết cuốn sách "Tự học chữ Khmer".

Từ ngày nay trở đi chú ấy có thể đọc và viết thư bằng chữ Khmer được rất đẹp để gửi cho các con của chú đi làm việc kiếm sống xa nhà.

Không những thế chú ấy còn bắt đầu đọc báo, nghe đài bằng tiếng Khmer thêm nữa.

Tính ra chú ấy chỉ cần bỏ ra 2 giờ trong một ngày để học đọc, học viết chữ Khmer. Chẳng bao lâu chú ấy cũng có thể nói rất rõ, có thể đọc và viết chữ rất đẹp.

LÝ LỊCH CỦA CHÚ SOM (Tóm tắt)

- 1) Họ và tên : SOK SOM
- 2) Giới tính : Nam 3) Tuổi : 51 tuổi
- 4) Ngày, tháng, năm sinh : 30 tháng 6 năm 1949
- 5) Quê quán : Làng, xã huyện tỉnh
- 6) Nơi sinh : Làng, xã huyện tỉnh
- 7) Quốc tịch : Khmer, dân tộc : Khmer, Tôn giáo : Phật giáo
- 8) Địa chỉ : số, đường Trần Hưng Đạo, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.
- 9) Điện thoại : , Fax :
- Điện thoại di động : 0903 933 763
- 10) Nghề nghiệp : Giám đốc công ty TNHH Cắt May SOK SOM
- 11) Thu nhập : /tháng Chi phí : /tháng.
- 12) Trình độ Văn hóa : Học hết (Tốt nghiệp) đại học Kinh tế
- 13) Trình độ ngoại ngữ :
 - a) Biết nói : Việt Nam, Pháp, Anh, Nhật.
 - b) Biết nói, biết viết : Việt Nam, Anh.

ត្រួសររបស់ ឲ្យ សំ

ឲ្យសំ មានកូនប្រុស ៣ នាក់ និងកូនស្រីពេញ ម្នាក់ ។ កូនប្រុសចោង អាយុ ៣០ ឆ្នាំ ម្នាស់ហានុលក់ទូរស័ព្ទមួយដំឡែនដឹងបានឈាមូយ ។ កូនប្រុសបន្ទាប់ ជា឴ិស្សករ ផ្លូវការណ៍ ពីកម្ពុជា ។ កូនប្រុសមួយឡើត ជាកម្មករ រោងចោរ ដលិតសេវករដើម្បី ។ ឯកសារស្រីពេល ជាប្រធានគណនី របស់ ក្រុមហ៊ុន ដលិតកេសដ្ឋី អាហារណាត និហារណាត ។

កូនទាំង ៤ នាក់ របស់ ឲ្យសំ ចេះស្រែវាត់ត្រា និងចេះផ្លូវត្រាចេរិញ ឡើមក មិនដែលឈ្មោះប្រកែកត្រាខេ ។ ឲ្យករាយនៅទាំងមានកត្តាចំពោះ ឱ្យកម្មាយឡើតដឹង ។

ទោះបី កូនឲ្យសំ ទៅធ្វើការនៅថ្ងៃយឺធុះក៏ដោយ រៀងរាល់ខែ ឲ្យក វិតែដែលធ្វើ សំបុត្រ លូយកាក់ នំចំណើ មកដូន ឲ្យសំ ជានិច្ច ។

ពេលបុណ្យទានម្នាច់ ។ ឲ្យករាយនិតិវិលមកដូចជាត្រា ដើម្បីស្អែសុខទុក ឱ្យកម្មាយ ម្នាយ មា មិះ និងបងបន្ទុកសាច់ព្យាតិជិតានាងដឹង ។

NGỮ VỰC

ពោះ (pâu)	= út	បន្ទាប់ (bon tóp)	= kế
ម្នាក់ (mô-niák)	= 1 người	វិស្សករ (ví so-vă co)	= kĩ sư
ចៀង (cho-boong)	= (con) cá	ផ្លូវក (pho-nec)	= ngành
ម្នាស់ (mô-chăs)	= chủ	បុរាណ (bós pum)	= in

កិច្ចករ (căm mă co) = công nhân
កោដិចក្រឹ (rôong chă) = nhà máy
ផែលិត (pho lăt) = sản xuất
គេណនី (ké nă ni) = kế toán
កេសជ្ន័យ (phê sách chía) = nước giải khát
អាហារិណុ (a hă ron) = nhập khẩu
និហារិណុ (ni hă ron) = xuất khẩu
កិត្តិភូ (că tă nhu) = hiếu thảo
មិនដែល (minh đel) = chẳng bao giờ
លេខ៊ីប្រើកិ (chhhô-lúas po-ro ket) = cãi vã

GIA ĐÌNH CHÚ SOM

Chú Som có 3 đứa con trai và một đứa con gái út. Con trai cả 30 tuổi, chủ cửa hàng bán điện thoại lớn ở thủ đô Hà Nội. Con trai kế là kĩ sư ngành in. Một đứa con trai nữa là công nhân nhà máy sản xuất giày. Còn con gái út là kế toán trưởng của công ty sản xuất nước giải khát xuất nhập khẩu.

Cả 4 đứa con của chú Som biết thương nhau và biết giúp đỡ lẫn nhau, chẳng bao giờ cãi vã nhau cả. Chúng nó còn có hiếu thảo với cha mẹ nữa.

Mặc dù con chú Som đi làm việc ở xa nhà, hàng tháng chúng nó luôn luôn gởi thư, tiền bạc, bánh trái về cho chú Som.

Mỗi lần có lê hội, chúng nó cố gắng trở về nhà sum họp để thăm hỏi cha mẹ, câu dì và bà con họ hàng lân cận.

BÀI 71

សំបុត្ររបស់ ពុ សំ

យើតិវិកាសទំន់រូសំសរសេរសំបុគ្គលិកនឹងប្រសរិតតាត់ ដែលកំពុងធ្វើការនៅ រដ្ឋធានី ហាលូយ មានខ្លួនឯមសារផ្ទុចតាមទៅ :

ଶିକ୍ଷଣବ୍ୟାପିକା, ଫେବୃଆରୀ ୦୯ ରେ ସମ୍ମାନ ହୁଏ ୨୦୦୦

ក្នុងជាតិស្រឡាត្វេរ យុវហេរិយ ជាតុបានទៅលេងជាមួយ ត្រូសាក្នុង
និងចេស់ឡាត្វេរបស់ពី ។ តើសូមថ្លែង ក្នុងបានសុខសប្បាយទេ ? ក្នុង
ប្រសារបស់ពី មានទៅលក់ដូរទេអារ ឡើតទេ ? ចំណោកអាសុខា
ចេប្រុសបរបស់ពី ឆ្នាំនេះ វារៀនច្ញាក់នឹងបុញ្ញានហេរិយ ? តើក្នុងបណ្តាឃ
អោយវាទៅរៀនម្នាក់នឹង បុមានអ្នកណាច្ប័នវាទេទេ ? ពីរូគេចា សរុប
ថ្លែង នៅរដ្ឋធានី ហាងុយ មានមួយភ្នំ និងរចយនុប្រើនិណាស់ ហេតុនេះ
ក្នុងត្រូវប្រយ័ត្ន កំបណ្តាឃអោយវាទៅរៀនម្នាក់នឹង មិនបានទេ ។

ចំណែកថាទីនេះ បានសុខសប្បយធ្មតា ។ ថាទីប៉ែក រៀន
អក្សរខ្មែរចំប់ហើយ ។ នេះជាសំបុត្រដំបូង ដែលថាទីសរស់រដោយខ្លួន
ឯង ដើម្បីសរសើរទៅការនិងត្រសារកន្លែង ។

ចំលើកក្រាយ ចូសសេរីនៃជាងលើកនេះ ធ្វើឡាយកន ។

NGỮ VƯNG

លេខីត (Chho-liêt) = tranh thủ	ទំនែរ (tum nê) = rảnh rõi
ឱកាស (ao cäs) = cơ hội, dịp	សុខចិត្ត (sok túc) = vui buồn

ខ្លួមសារ (kho-lâm sa) = nội dung	លក់ដី (luôk dô) = buôn bán
តិចទៅ (to tâu) = như sau	ចិំណែក (chom nek) = về phần
សំឡាត្រូង (som lanh) = yêu dấu	បុណ្យលាយ (bon dôi) = buông thả (để)
ពើ (tờ) = vậy	ជូន (chun) = đưa rước
សំរួល្យ (sop tho-ngay) = hiện nay	រថយន្ត (rot -duôn) = xe ô tô
ដីបូង (dom bôong) = đầu tiên	ហេតុនីស (hêt nís) = vì vậy
គុនប្រសាធ (côn po-ro sa) = con dâu, con rể	ប្រយ័ត្ន (po-ro dách) = cẩn thận
	ធូមតា (thom mă da) = bình thường

THƯ CỦA CHÚ SOM

Tranh thủ rảnh rỗi chú Som viết thư hỏi thăm con trai của chú đang làm việc tại thủ đô Hà Nội có nội dung như sau :

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2003

Con thương mến, đã lâu rồi Ba không được ra chơi với gia đình con và cháu yêu dấu của Ba. Vậy hiện nay con có bình an không? Con dâu của Ba có đi buôn bán quần áo nữa không? về phần thằng Số Kha cháu trai của Ba năm nay nó học lớp mấy rồi? Vậy con để cho nó đi học một mình hay là có ai đưa rước nó không? Ba nghe người ta nói hiện nay ở thủ đô Hà Nội có xe gắn máy và xe ô tô nhiều lắm, vì vậy con phải cẩn thận đừng để cho nó đi học một mình, không được đâu.

Về phần Ba ở đây bình an như thường. Ba vừa mới học chữ Khmer xong. Đây là lá thư đầu tiên mà Ba tự viết để hỏi thăm con và gia đình con.

Chờ lần sau Ba sẽ viết dài hơn lần này gửi cho con.

សំបុត្របស់ក្នុង ឬ សំ

រដ្ឋធានីហាហ្មាយ, ថ្ងៃទី ១៨ ខែ សីហា ឆ្នាំ ២០០៣

ពីជាឌីនីករលីករបស់ក្នុង !

ថ្ងៃនេះ នៅពេលក្នុងត្រឡប់មកវិធីការ មកដល់ផ្ទះ ប្រពន្ធក្នុងជាន់ បុចសំបុត្របស់ពីជាឌីនីករលីក មកមោយក្នុង ។ ក្នុងពីជាឌីកស្ថានជាន់ ថា ពីអាជសរសេរអក្សរខ្មែរបានយ៉ាងស្ម័រដូចនេះនៅ៖ ។ សូមដឹងប៉ុណ្ណោះ សូមពីកុំពារម្បអី អំពីរឿងចេរបស់ពី នៅរៀននោះ ។ ឆ្នាំនេះអាសុខា រៀនច៉ាក់ ទី ២ ។ សាលារៀនរបស់វា នៅជិតផ្ទះក្នុង វារីរៀតិកន្នៃយ៉ាងដល់ហើយ ។ រាល់ព្រឹក ប្រពន្ធក្នុង ជួនរាយ ល្អចេនទួល វិមកផ្ទះវិញ ។

ចិំណែករបស់ក្នុង និង ក្នុងប្រសារបស់ពី បានសុខសប្បយដម្នតា ។ សូមពីអោយក្នុងផ្ទះស្បួរសុខទុកដំឡើ និង មាមីន ជិតខាងជួន ។ ប្រហែលចូលឆ្នាំនេះ ក្នុងនំប្រពន្ធនិងចេសំឡាត្រូងរបស់ពី ឡើដូចបង្កិតសារ យើង ។

ពីក្នុងសំឡាត្រូងរបស់ពី ។

NGỮ VỰNG

នីករលើក (nức rô lúc) = nhớ nhung	ថ្វាក់ទី បុ (tho-nă ti pi) = lớp 2
ត្រូវបី (to-ro lóp) = trở (về)	កិនី៖ (con lăs) = 1/2
ហុច (huôch) = trao	ណល់ប្រិកិ (ról pô-rúc) = mõi sáng
នីកសុន (nức so-man) =	ផ្លូវ (pho-dăm) = gởi gắm
ដីរឹប (chum riêp) =	nghī (răng) ប្រឹបាណ (po-ro hel) =
	= thưa
	khoảng chừng
បារុម (ba rom) =	នឹង (numg) = sē

THƯ CỦA CON CHÚ SOM

Thủ đô Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2003

Ba thương nhớ của con !

Hôm nay lúc con từ nơi làm việc về đến nhà, vợ con có trao lá thư của Ba thân thương cho con. Con hoàn toàn không ngờ rằng Ba có thể viết chữ Khmer được đẹp như thế này. Xin thưa với Ba, xin Ba đừng lo lắng về việc cháu của Ba đi học. Năm nay thằng Số Kha học lớp 2. Trường học của nó ở gần nhà con nó đi bộ chỉ nửa giờ là đến rồi. Mỗi sáng vợ con đưa nó đi, chiều đi rước nó về nhà.

Về phần con và con dâu của Ba bình yên như thường. Xin Ba cho con gửi lời hỏi thăm mẹ và cậu dì lân cận với. Có lẽ ăn tết này con sẽ dẫn vợ và cháu thân thương của Ba về sum họp gia đình chúng ta.

Con thân thương của Ba.

CHƯƠNG VI

NHỮNG TỪ THÔNG DỤNG



Để bổ sung thêm vốn từ, các bạn nên tìm mua thêm quyển sách "Từ Vựng Việt - Khmer thông dụng" và "Từ Vựng Khmer - Việt thông dụng" cùng tác giả.

NHỮNG TỪ THÔNG DỤNG

Số	Chữ viết	Cách đọc	Nghĩa
0	ស៊ូនី	Sôn	0
១	មួយ	Mui	1
២	ពីរ	Pi	2
៣	បី	Bây	3
៤	បុន	Buôn	4
៥	ប្រាំ	Po-răm	5
៦	ប្រាំមួយ	Po-răm muôi	6
៧	ប្រាំពីរ	Po-răm pi	7
៨	ប្រាំបី	Po-răm bây	8
៩	ប្រាំបុន	Po-răm buôn	9
១០	ដ៏ប់	Đóp	10
១១	ដ៏ប់មួយ	Đóp muôi	11
១២	ដ៏ប់ពីរ	Đóp pi	12
១៣	មេ	Mô-phây	20
១៤	មេបី	Mô-phây bây	23
១៥	មេបុន	Mô-phây buôn	24
៣០	សាមសិប	Sam sấp	30

Số	Chữ viết	Cách đọc	Nghĩa
៣៥	សាមសិបប្រាំ	Sam sáp po-răm	35
៤០	សែសិប	Se sáp	40
៥៦	សែសិបប្រាំម្ខយ	Se sáp po-răm muôi	46
៥០	ហាសិប	Ha sáp	50
៥៧	ហាសិបប្រាំពីរ	Ha sáp po-răm pi	57
៦០	ហុកសិប	Hốc sáp	60
៧០	ចិតសិប	Chất sáp	70
៨០	បៀតសិប	Pet sáp	80
៩០	កៅសិប	Cau sáp	90
៩០០	មួយរយ	Muôi rôi	100
៩០៩	មួយរយមួយ	Muôi rôi muôi	101
៩.០០០	មួយពាន់	Muôi poon	1.000
៩០.០០០	មួយម៉ឺន	Muôi mơn	10.000
៩០០.០០០	មួយសែន (ដែលម៉ឺន)	Muôi sen (Đ López mơn)	100.000
៩.០០០.០០០	មួយលាន	Muôi liên	1.000.000
៩០.០០០.០០០	មួយកោដី	Muôi cốt	10.000.000
៩.០០០.០០០.០០០	មួយពាន់លាន	Muôi poon liên	Một tỉ

Chữ viết	Cách đọc	Nghĩa
១ អាទិត្យ	Muôi a tít	Một tuần lê
២ អាទិត្យ	Tho-ngay A tit	Ngày chủ nhật
៣ ចេន	Tho-ngay Chanh	Ngày thứ hai
៤ អង្កោន	Tho-ngay Oong kia	Ngày thứ ba
៥ ពុធ	Tho-ngay Pút	Ngày thứ tư
៦ ព្រោចសៀវភៅ	Tho-ngay Po-rô hós	Ngày thứ năm
៧ សុក្រ	Tho-ngay Sóc	Ngày thứ sáu
៨ សេវី	Tho-ngay Sau	Ngày thứ bảy
៩ ឆ្នាំ	Muôi Chho-năm	Một năm
១០ មករា	Khe Má ca ra	Tháng 1
១១ កូមេ	Khe Cum phiás	Tháng 2
១២ មិនា	Khe Mí nia	Tháng 3
១៣ មេសា	Khe Mê sa	Tháng 4
១៤ ឧសភា	Khe Ú să phia	Tháng 5
១៥ មិថុនា	Khe Mí thố na	Tháng 6
១៦ កក្កដា	Khe Cá ca đà	Tháng 7
១៧ សីហា	Khe Sây ha	Tháng 8
១៨ កញ្ញា	Khe Canh nha	Tháng 9
១៩ តុលា	Khe Tố la	Tháng 10
១២ វិចិកា	Khe Ví chhế ca	Tháng 11
១៤ ធ្លី	Khe Thô-nu	Tháng 12

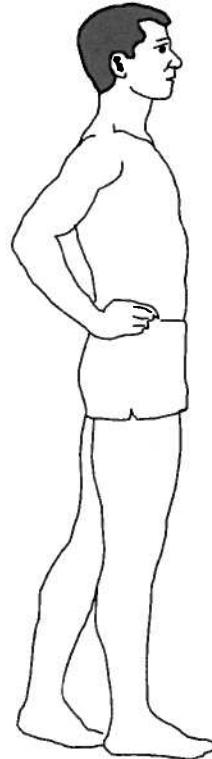
Chữ viết	Cách đọc	Nghĩa
ឈ្មោះខេត្តមួលចន្ទិតិ	Chhô-muás khe tam chanh că té	Tên tháng theo Âm lịch
ខែ មិគសីរី	Khe Mí ké sê	Tháng Giêng
ខែ បុសី	Khe Bós	Tháng Hai
ខែ មាយ	Khe Miák	Tháng Ba
ខែ ផុលុន	Khe Pho-cun	Tháng Tư
ខែ ចៅក្រ	Khe Chet	Tháng Năm
ខែ ពិសាខ	Khe Pí sak	Tháng Sáu
ខែ ធេសុ	Khe Chês	Tháng Bảy
ខែ អាសាច	Khe A sat	Tháng Tám
ខែ ស្រាបណ៍	Khe So-rap	Tháng Chín
ខែ ក្រែបប្រី	Khe Phé tô-rô bot	Tháng Mười
ខែ ឃុយដុ	Khe Á such	Tháng Mười một
ខែ កត្តិក	Khe Cá dâc	Tháng Chạp
ទិសខាងកើត, ទិសបុរិ	Tứ khang Cót, tứ Bôr	Hướng Đông
ទិសណ្ហូលន	Tứ Ây san	Hướng Đông Bắc
ទិសខាងជើង, ទិសឧត្តម	Tứ khang Chong, tứ Ú do	Hướng Bắc
ទិសពាយ័ណ្ឌ	Tứ Pia dưới	Hướng Tây Bắc
ទិសខាងលិច, ទិសបសីម	Tứ khang Léch, tứ Pách châm	Hướng Tây
ទិសទិន្ទិ	Tứ Ní rô đây	Hướng Tây Nam
ទិសខាងក្បែង, ទិសទក្កុណា	Tứ khang To-bôông, tứ Té sân	Hướng Nam
ទិសអាគច្រឹ	Tứ A khô-nê	Hướng Đông Nam

Chữ viết	Cách đọc	Nghĩa
ឈ្មោះឆ្នាំ	Chhô-múas chho-nám	Tên năm
ឆ្នាំ ជូនិ	Chho-nám Chuôt	Năm Tý
ឆ្នាំ ឆ្នូវ	Chho-nám Chho-lâu	Năm Bò (1)
ឆ្នាំ ខាល	Chho-nám Khal	Năm Dần
ឆ្នាំ ថ្វោះ	Chho-nám Thós	Năm Thỏ (2)
ឆ្នាំ រោង	Chho-nám Rôong	Năm Thìn
ឆ្នាំ ម្បារុរ៉ា	Chho-nám Mô-sanh	Năm Ty
ឆ្នាំ ម៉ិ	Chho-nám Mô mi	Năm Ngọ
ឆ្នាំ ម៉ែ	Chho-nám Mô mê	Năm Mùi
ឆ្នាំ វែក	Chho-nám Vôk	Năm Thân
ឆ្នាំ រោក	Chho-nám Rô ca	Năm Dậu
ឆ្នាំ ច	Chho-nám Cho	Năm Tuất
ឆ្នាំ កូរ	Chho-nám Cao	Năm Hợi

(1) Người Khmer chọn con Bò, không chọn con Trâu.

(2) Người Khmer chọn con Thỏ, không chọn con Mèo.

ខ្លួនមិនស្អើ (kho-luôn mô nús) THÂN THỂ CON NGƯỜI

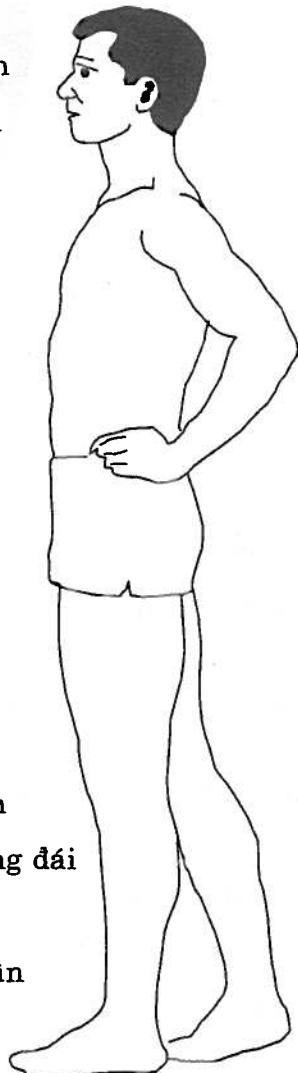


ក្រោប (co-bal)	= đầu
សក (sok)	= tóc
មុខ (múc)	= mặt
ពិ (co)	= cổ
ស្មូ (so-ma)	= vai
កេរិក (kho-liêk)	= nách
ខ៉ុង (kho-noong)	= lung

ត្រីដី (tô-rung)	= ngực
ចិត្តផែះ (choong kés)	= thắt lưng
ពុះ (púas)	= bụng
ផ្ទិត (pho-chât)	= rốn
គូច (kuôt)	= mông
ដី (day)	= tay
កែងដី (keng day)	= khủy tay
បាតិដី (bat day)	= lòng bàn tay
ប្រាមដី (mô-riêm day)	= ngón tay
ដឹង (chong)	= chân
ល្អ (phô-lâu)	= đùi
ក្រាបជួងដី (co-bal chung kuông)	= đầu gối
កំភូនដឹង (com phuôn chong)	= bắp chân
សូដឹង (so-moong chong)	= ống chân
បាតិដឹង (bat chong)	= lòng bàn chân
កែងដឹង (keng chong)	= gót chân
ក្រុកិ (co-ro chok)	= móng

ខ្លួនមិនស្អើ (kho-luôn mô nús) THÂN THỂ CON NGƯỜI

ពិ (co)	= cổ
បំពង់ក (bom puông co)	= cổ họng
បំពង់ខោល់ (bom puông kho-dól)	= khí quản
បំពង់អាបាហ (bom puông a ha)	= thực quản
ត្រីដី (tô-rung)	= ngực
ដឹង (dós)	= vú
បេះដឹង (bés đôông)	= tim
ស្មូ (suôt)	= phổi
ពុះ (puás)	= bụng
ថីម (tho-lóm)	= gan
ប្រមាត (po-ro mách)	= mật
ក្រិត់ (co-ro piás)	= dạ dày
ពោះល្អ (puás viên)	= ruột
ពោះល្អគូច (puás viên tuô-ch)	= ruột non
ពោះល្អធុំ (puás viên thum)	= ruột già
តិម្រងមួត្រិ (tom roong môt)	= niệu quản
ល្អកម្មពិ (pho-lôk môt)	= bàng quan, bọng đái
លំពេង (lum pêng)	= lá lách
វិកំ, ក្រុលិំ (viák căng, co-ro lién)	= thận
ស្មូន (so-bôôn)	= tử cung





មុខ (múch)	= mặt	មាត់ (mótt)	= miệng
ថ្វីស (tho-ngăs)	= trán	ធ្វើធម៌ (thô-minh)	= răng
ត្រូចិះកិ (to-ro chiēk)	= tai	ថ្វីម (tho-kiêm)	= hàm
ចិត្តិម (chênh chơm)	= lông mày	អណ្តាតិ (oon dat)	= lưỡi
រោមពេកិ (rôm phô-nek)	= lông mi	បូបរមាតិ (bo bô mótt)	= môi
ត្រូចិះកិ (to-ro bok phô-nék)	= mí mắt	ពុកមាតិ (púc mótt)	= rìa
ពេកិ (phô-nék)	= mắt	ចិង្វិ (choong ca)	= cầm
ប្រមេះ (cho-ro mős)	= mũi	ពុកចិង្វិ (púc choong ca)	= râu cầm
នឹងប្រមេះ (ruôn cho-ro mős)	= lỗ mũi	ថ្វិល់ (tho-pól)	= má

CHƯƠNG VII

TỪ VỰNG KHMER - VIỆT
(SỬ DỤNG TRONG SÁCH NÀY)



Để bổ sung thêm vốn từ, các bạn nên tìm mua thêm quyển sách " Từ Vựng Việt - Khmer thông dụng " và " Từ Vựng Khmer - Việt thông dụng " cùng tác giả.



កែ (co)	= cỗ	កំម្មជី (căm pú chia) = Cămpuchia
កែ (co)	= cưng	កិសិកីរ (că sế co) = nông dân
កិបុន (co ban)	= cưng được	កិសិកម (că sế căm) = nông nghiệp
កិកិរ (co kê)	= cạp	កិ (ca) = cái ca
កិក (cok)	= đặc (đông)	កិវ (ca) = việc
ទីកិកិ (tức cok)	= nước đá	ការងារ (ca ngia) = công việc
កិកិជី (că ca đa)	= (tháng) 7	កិស់តិ (ca set) = tờ báo
កិដុំប (coong kep)	= con ếch	កិតិ (cach) = cắt
កិញ្ចក (canh chók)	= kiếng, gương	កិតិដឹង (cach đê) = cắt may
កិញ្ចប (canh chóp)	= cái gói, cái bao	កិចិ (ca-ch) = dũ
កិញ្ចា (canh nha)	= thanh nữ	កិចិ (cách) = bẻ
ខិញ្ចា (khe canh nha)	= tháng 9	កិចិ (cao) = keo (dán)
កិតិញ្ច (cách tă nhu)	= hiếu thảo	កិឡិ (cây la) = thể thao
កិណ្ឌល (con dal)	= giữa	កិមេ: (cum phiák) = (tháng) 2
កិណ្ឌរី (con diêu)	= lưỡi liềm	កិន (côn) = con
កិន្ទិក (con to-ray)	= cái kéo	កិនប្រុស (côn po-rôs) = con trai
កិន្ទិល (con têl)	= chiếc chiếu	កិនស្រី (côn so-rây) = con gái
កិន្ទិង (con leng)	= nơi, chỗ	កិនប្រសិ (côn po-ro sa) = con dâu, con rể
កិន្ទិស (con lăs)	= 1/2	កិនប្រសិប្រសិ (côn po-ro sa po-rôs) = con rể
កិម្មកិរ (căm mă co)	công nhân	កិនប្រសិស្រី (côn po-ro sa so-rây) = con dâu

ຂ

កែនទា (côn tia)	= vịt con
កែនកំប់ពី (côn căm bết)	= dao
	nhỏ
(đối với đồ vật, chữ កែន = nhỏ)	
កើតិ (cot)	= sinh
ខាងកើតិ (khang cot)	= hướng Đông
កើតិកូន (cot côn)	= sinh con
កែវ (keo)	= cái li
កោដិ (côt)	= mười triệu
កោសិប (cau sáp)	= 90
កោសុ (cau su)	= cao su
កោអី (cau ây)	= ghê
កំ (cum)	= đứng
កំអាល (cum al)	= khoan (đâ)
កំពុង (com pung)	= đang
កំប្រា (com pô-ria)	= mồ côi
កំព្យិចទៅ (com pô-du tua)	=
	Vị tính
កំរិត (com rit)	= trình độ, mức độ
កំឡែង (com lös)	= thanh niên (chưa vợ)
ក្តាហ (co-dâ)	= ván
ក្តាប (co-dau)	= nóng

ក្តាម (co-dam)	= con cua
ក្នុង (kho-nông)	= trong
ក្របល (co-bal)	= đau
ក្រូរី (co-be)	= bên cạnh
ក្រុ (co-ro)	= nghèo
ក្រុពី (co-ro po)	= cá sấu
ក្រុពេស (co-ro piás)	= bao tử
ក្រុប (co-rop)	= bìa (sách)
ក្រុបី (co-ro bây)	= con trâu
ក្រុមូប (co-ro ôp)	= thơm
ក្រុស (co-râs)	= dây
ក្រុមហុន (co-rôm hun)	= công ty
ក្រុមហុនចំភាត (co-rôm hun chom cách)	= công ty trách nhiệm hữu hạn
ក្រុចឆ្លារ (co-rôch chho-ma)	= chanh
ក្រុចថ្មី (co-rôch tho-lóng)	= bưởi
ក្រុម (co-rôm)	= dưới
ក្រុយ (co-rôi)	= sau
ក្រុវ (co-rau)	= ngoài
ក្រិ (co-lờ)	= bạn (thân mật)
ក្រិ (co-e)	= ọc (sữa)
ក្រិក (co-ok)	= ho

ខ

ខ (kho)	= kho (cá)
ខាង (khang)	= phía, bên
ខំ (khom)	= cố gắng
ខំណុ (khanh)	= quận
ខេតូ (khet)	= tỉnh
ខេ (khe)	= tháng
ខោ (khao)	= cái quần
ខំ (khăm)	= cắn
ខាត (khat)	= lõ ≠ lãi
ខែ (khôs)	= sai; khác
ខៀវ (khiêu)	= xanh
ខី (kho-chây)	= vay; non
ខិល (kho-chil)	= lười biếng
ខី (kho-nhây)	= gừng
ខុ (kho-nhum)	= tói; tôi tú
ខុង (kho-noong)	= cái lưng
ខិយ (kho-nơi)	= cái gối
ខុវ (kho-me)	= Khmer
ខុវ (kho-mau)	= đen
ខុវដី (kho-mau day)	= viết chì
ខុ (kho-la)	= con cọp
ខុម្ភ (kho-la khô-mum)	= con gấu
ខុច (kho-la-ch)	= sợ

ខី (kho-lây)	= ngắn
ខិមសារ (kho-lâm sa)	= nội dung
ខិន (kho-luôn)	= mình
ខិនិង (kho-luôn eng)	=
	mình ên, tự
ខែ (kho-văs)	= thiểu ≠ đủ
ខី (kho-se)	= dây

គ

គឺ (cô)	= câm; (cây) gòn
គុណប្រពិកី (ké nă po-ro té phu)	= phái đoàn
គុណី (ké nă nây)	= kế toán
គុតិ (kót)	= ông ấy, anh ấy, chú ấy, cô ấy
គុតិទៅ (kít tâu)	= tính ra
គុឡិ (ki lô)	= kí lô
គុ (cu)	= là
គុណ (cun)	= ơn
គុម្ភ (cum pôt)	= bụi rậm
គុ (cu)	= đôi, cặp
គុ (cu)	= vẽ
គិ (kê)	= người ta, họ
គិ (cô)	= con bò

၁၃

កំរូ (cum rôp)	= cái nắp
កុ (cum)	= thù
គុន (khô-nia)	= (rủ) nhau
នីគុន (noām khô-nia)	= rủ nhau
គុគុន (khô-ni khô-nia)	= bè bạn
គុនិ (khô-miēn)	= không có
គិត (cô-ria)	= lúc (này)
គ្រាន់ពើ (co-rón te)	= chỉ cần
គិត (cô-ru)	= thầy
គ្រីសិរ (cô-rua sa)	= gia đình
គិត (cô-rê)	= cái giường

၁၄၅

យើរិ (khơ-nh)	= thấy
យើរិយើ (khô khâu)	= tàn bạo
ឃុំ (khum)	= giam cầm; xã
ឃុំ (khô-mum)	= con ong
ឃុំ (khô-lia)	= câu (văn)
ឃុំន (khô-liên)	= đói

၁၄၆

ផុតិទិក (ngut túc)	= tắm
ដឹងឱ (ngi ngơ)	= lắc lư

၁၄၇

ច (cho)	= (năm) Tuất
ចិន (chanh)	= (ngày) thứ Hai
ចិង (choong)	= trói, cột (dây)
ចិង (choóng)	= muốn
ចិប (chop)	= hết
ចិអូ (choong ca)	= cầm
ចិងីង (choong kiêng)	= đèn
ចិកីែ (choong kôs)	= đúa
ចិមីន (chom bong)	= rơm
ចិមីន (chom băng)	= đánh giặc
ចាត់ (chás)	= dạ, vâng (người phụ nữ trả lời)
ចាបី (cha pây)	= cây đàn
ចាន (chan)	= chén
ចាក្យ (chanh)	= thua
ចាប (chap)	= chim
ចាប (cháp)	= bắt
ចាបដើម (cháp pho-đơm)	= bắt đầu
ចាស់ (chás)	= già; cũ
ចិញ្ញិម (chênh châm)	= nuôi
ចិញ្ញិម (chênh chom)	= (lông) mày
ចិញ្ញិន (chênh chiên)	= chiếc nhẫn
ចិតសិប (chât sáp)	= 70

၁၄၈

ចិល (chôl)	= vào
ចិលចិត្ត (chôl chât)	= thích
ចិញ្ច (chê-nh)	= ra
ចិច (che)	= chí
ចិការ (chom ca)	= vườn, rẫy
ចិណាយ (chom nai)	= bỏ ra, chi phí
ចិណូល (chom nôl)	= thu nhập
ចិណាំ (chom năm)	= ghi chú
ចិណាលុ (chom nê-nh)	= lời, lãi
ចិណុក (chom nek)	= về phần
ចិណុះ (chom nés)	= tri thức
ចិច (chau)	= cháu (ông)
ចិា (chám)	= nhở; đợi; giữ
ចិះ (chés)	= biết
ចិះ (chős)	= xuống
ចិះថ្វី (chős tho-lay)	= hạ giá
ចិង (cho-boong)	= (con) cá
ចិបី (cho-ba)	= vườn
ចិភស (cho-băs)	= rõ ràng
ចិមុះ (cho-ro mó̄s)	= mũi
ចិវិ (cho-ro va)	= cái dầm

၁၄၉

ចិនី (cho-ro lom)	= lầm
ចិនីស (cho-ras)	= bàn chải
ចិនីន (cho-ron)	= nhiều
ចិនីៗ (cho-rés)	= sét (gi)

ຂ

ជីកិ (chúk)	= hút
ជីបុន (ché pun)	= Nhật
ជីឆ្លើង (chunh ching)	= cái cân
ជីនជិតិ (chun chiêt)	= dân tộc
ជី (chia)	= là; thành; lành
ជី (chia)	= bằng
ជីនិច្ច (chia ních)	= luôn luôn
ជីមួយ (chia mui)	= với, cùng với
ជីង (chiêng)	= hơn; thợ
ជីងលើ (chiêng chhơ)	= thợ mộc
ជីពិ (chit)	= gần
ជី (chi)	= phân bón
ជី (chi)	= rau
ជី (chu)	= chua
ជី (chu)	= hàng (xếp hàng)
ជីន (chun)	= đưa rước
ជីប (chuôp)	= gấp
ជីល (chual)	= thuê, muốn
ជីបូ (chui)	= giúp
ជីង (chong)	= chân
ជី (chưa)	= tin; thiếu chịu
ជីង (chum ngu)	= bệnh
ជីរឹប (chum riêp)	= thưa (ba)

ជីរឹបសូវ (chum riêp sua)	= chào
ជីៗ (chís)	= cưỡi; đi
ជីៗសេះ (chís sés)	= cưỡi ngựa
ជីៗឡូន (chís lan)	= đi ô tô
ជីសិសិស (chô-rós rós)	= chọn lựa
ជីៗ (chô-rús)	= rót, rơi, rụng
ជីៗ (chô-râu)	= sâu
ជីៗៗ (chô-ruás)	= suối
ជីៗប្រោះ (chô-râu chô-riás)	= sâu xa

ខ

ឃីវិ (chhô)	= đứng
ឃីម (chhiêm)	= máu
ឃី (chhu)	= đau
ឃីវិ (chhơ)	= cây, gỗ
ឃីវិៗ (chhô-niás)	= thăng, ăn (thua)
ឃីលូល (chhô-môl)	= đức ≠ cái
ឃីលូល (chho-ke chhô-môl)	= con chó đức
ឃីលូៗ (chhô-muás)	= tên
ឃីលូៗគូ (chhô-luás khô-nia)	= cãi nhau
ឃីលូៗប្រិកិ (chho-luás po-ro ket)	= cãi vã

ខ

ឃីធម៌ (nhô nhua)	= búa
	(đóng đinh)
ឃី (nhi)	= cái ≠ đức
ឃីកិ (cô nhi)	= con bò cái
ឃីសិ (nhós)	= mồ hôi
ឃីៗ (nhoăm)	= gỏi
ឃីៗ (nhăm)	= ăn, uống (tiếng nói với trẻ con)

ខ

ជី (do)	= rất
ជីប (dop)	= chai, lọ
ជីប (dóp)	= muỗi
ជីកិ (dăk)	= đặt, để
ជី (dây)	= đất
ជីង (dâng)	= biết
ជីសិត្រូពិ (doss thô-minh)	= dánh răng
ជីសិត្រូពិ (tho-năm doss thô-minh)	= kem đánh răng
ជីប (dô-ch)	= giống
ជីច្បាត (dô-ch khô-nia)	= giống nhau
ជីបីៗ (dô-ch cho-nés)	= như vậy

ខ

ជីចិជិ (dôch chia)	= hình như
ជីវិ (dô)	= đổi
ជីមិ (dôm bây)	= đẻ, nhầm
ជីកិ (dêk)	= nằm; ngủ
ជីរិ (dê-nh)	= đuối
ជីវិ (dôr)	= (bước) đi
ជីវិ (dê)	= may
ជី (day)	= tay
ជី (dăm)	= trống; nấu
ជីបិបិ (dăm bai)	= nấu cơm
ជី (dum)	= viên, cục
ជីណាំ (dom năm)	= hoa màu
ជីបិង (dom bôông)	= đầu tiên
ជីបី (dom bau)	= mụn ghẹ
ជី (dom rây)	= con voi

ខ

ឃី (na)	= nào; đâu
ទៅឃី (tâu na)	= đi đâu
អីកីធម៌ (niák na)	= người nào
ឃីលូស (nás)	= lám
ឃីលូលូស (chhu nás)	= đau lám

ຕ

ຕ (to)	= nối, tiếp (theo)
ຕເສົ່າ (to tâu)	= trở đi, như sau
ຕສູ່ (to su)	= phấn đấu
ຕມ (tom)	= kiêng
ຕ (ta)	= ông (cụ)
ຕມ (tam)	= theo
ຕາມຂຶ້ນ (tam kho-nhum)	= theo tôi
ເຜີຣຕາມ (đơ tam)	= đi theo
ຕີຕີ (tê-ch)	= ít
ຕີຕີ (tê-ch tê-ch)	= chút chút
ຕີຕີເປັກ (tê-ch pêk)	= ít quá
ຕີຕີ (tôch)	= nhỏ, bé
ຕີ (tốc)	= cái bàn
ຕຸມາ (tô la)	= (tháng) 10
ເຕີ (tơ)	= vậy (từ đứng đầu câu hỏi)
ເຕີ (tua)	= lùn
ເຕີ (te)	= trà; chỉ (có)
ເຫືກເຕີ (tức te)	= nước trà
ເຕີ ... ເຮ	= chỉ ... mà thôi
ເຕີ (tao)	= con sư tử
ເຕີບູ (tau hu)	= tàu hủ

ຕິໂລ (tom lay)	= giá; trị giá
ເຕືະຕືະ (tés tăs)	= (đi) chập chứng
ຕົງໄວ (to-ba)	= ngoáy (tai)
ຕົງຕັງ (to-ba-nh)	= dệt
ອຳນັດຖຸ້ນ (khang to-bôong)	= hướng Nam
ຕິຮູບ (to-ro lóp)	= trở (về)
ຕົມ (to-ra)	= con dấu
ເບົວຕົມ (bós to-ra)	= đóng dấu
ຕີ (to-rây)	= con cá
ຕີເນັດຕີ (to-rây ngiêt)	= cá khô
ຕີເນື້ອ (to-rây chho-ờ)	= cá sẩy
ຕົງ (to-râu)	= đúng, phải
ຕົງເບົງ (to-râu hơi)	= đúng rồi
ເຕີ (to-re)	= kèn
ຜູ້ເຕີ (pho-lum to-re)	= thổi kèn
ຕົ້ນ (to-răm)	= ngâm (nước)
ຕົ້ນເຂາມໄວ (to-răm khao ao)	= ngâm quần áo

ຫ

ເຫຼີ (thot)	= chụp (ánh)
ເຫຼີຢູບ (thot ruôp)	= chụp ảnh
ເຫຼີ (tha)	= nói; rằng
ເຫຼີສົມ (thas)	= cái mâm
ເຫຼີ (thô)	= cái bình (hoa)
ເຫຼີບ (thop)	= hôn
ເຫຼີ (the)	= săn sóc, giữ gìn
ເຫຼີມ (them)	= thêm
ເຫຼີມ (tho-kiêm)	= hàm (răng)
ເຫຼີສົມ (tho-ngas)	= trán
ເຫຼີ (tho-ngay)	= ngày
ເຫຼີເກົ່າ (tho-ngay co-dau)	= trời nắng
ເຫຼີກ (tho-nă)	= lớp
ເຫຼີກເງິນ (tho-nă riên)	= lớp học
ເຫຼີກຕີ ປ (tho-nă ti pi)	= lớp 2
ເຫຼີນ (tho-năm)	= thuốc
ເຫຼີ (tho-mo)	= (cục) đá
ເຫຼີ (tho-mây)	= mới
ເຫຼີ (tho-la)	= trong ≠ đục
ເຫຼີຟ (tho-lâng)	= cân
ເຫຼີ (tho-lay)	= giá; mắc

ຮ

ຮູ້ນຸ (tô tual)	= nhận, rước
ຮູ້ນຸສົມບູກົງ (tô tual som bốt)	= nhận thư
ຮູ້ນຸເກົ່າ (tô tual phô-nhiêu)	= rước khách
ຮິນ (tuôn)	= mềm
ຮິນງົມ (tôn sai)	= con thỏ
ຮີ (tia)	= con vịt
ຮີ (tia)	= đòn, vòi
ຮີ (tia-nh)	= kéo
ຮີຕີ (tót)	= đá (bóng)
ຮີນ (tiên)	= cửa bối thí
ຮີນ (toän)	= kịp
ຮີບ (tiêp)	= thấp
ຮີບ (tinh)	= mua
ຮີນ (tús)	= hướng
ຮີກິນ (ti co-rôong)	= thành phố
ຮີຜູ (ti thô lia)	= sân
ຮີເຮະ (ti nís)	= nơi này
ຮີກີ (tức)	= nước
ຮີກິກິກິ (tức cok)	= nước đá
ຮີກິກູ (tức óp)	= nước hoa
ຮີ (tu)	= cái tủ

ទូរស័ព្ទ (tu sáp)	= điện thoại
ទូរស័ព្ទដោយ (tu sáp day)	= điện thoại di động
ទូរសាស (tu sa)	= Fax
ទូក (tuk)	= ghe
ទូក-ង់ (tuk ngô)	= ghe Ngô
ទីប៉ុប (tôp)	= vừa (mới)
ទីប៉ុពី (tôp te)	= vừa mới
ទិត (tiết)	= nữa
ទិន្នន័យ (tiên)	= nến
ទិះបុ (tiêp)	= (quả) na
ទេ (tê)	= không
ទៅ (tâu)	= đi
ទៅជាន់ (tâu chia)	= trở thành
ទំ (tum) = (trái) chín ≠ sống	
ទំ (tum) = (chim) đậu	
ទិន្នន័យ (tum nînh)	= hàng hóa
ទិន្នន័យ (tum nê)	= rảnh rỗi
ទិន្នន័យ (tum por)	= trang (sách)
ទិន្នន័យ (tum hu)	= hoa tai
ទិន្នន័យ (tum hum) = kích cỡ, khổ	
ទិន្នន័យ (teng ós)	= tất cả
ទោះ (tiás)	= vỗ (tay)

ទោះដោ (tiás day)	= vỗ tay
ទោះតុ (tiás tóc)	= vỗ bàn
ទោះសូក (tiás so-cô)	= vỗ trống
ទោះបី (tuás bây)	= mặc dù
ពិ (tô-rô)	= chồng, đõ
ពិ (tô-ru)	= cái lờ bắt cá
ពិអូ (tô-rô u)	= cái đòn cò
ទូវ (thô-via)	= cửa
មាត់ទូវ (mót thô-via) =	ngưỡng cửa

៣០

ធូម្យតា (thom mă ña)	= bình thường
ធូលី (thu li)	= bụi bặm
ធូប (thuôp)	= nhang
ធុ (thum)	= to, lớn
ធុ (thum)	= hôi (mùi)
ធុ (thô-nu)	= cái cung
ខេចុ (khe thô-nu)	= tháng 12
ធុវ (thô-vơ)	= làm
ធុវកា (thô-vơ ca)	= làm việc
ធុវិ (thô-vơ pi)	= làm từ
ធុវិធមុ (thô-vơ ây)	= làm gì

នីយ (nây)	= ý nghĩa
និង (niêng)	= cô (gái)
និងខុំ (niêng kho-nhum)	= tôi (từ tự xưng hô của người phụ nữ)
និមុខ (niêm kho-luôn)	= tên
និមត្រកូល (niêm to-ro côl)	= họ
និយក (nia duk)	= giám đốc
និយាយ (ní dia-y)	= nói (chuyện)
និង (nุง)	= với, và
និហំណុ (ní hă ron)	= xuất khẩu
និកឃើញ (núc khơnh)	= nhớ ra
និកឃើញក (núc rõ lúc)	= nhớ nhung
និកសូន (núc so-man)	=
	nghĩ (rằng)
និង (nุง)	= sē
និ (num)	= bánh
និចុណិ (num chom nây) =	bánh trái
និ (noǎm)	= dᾶn, rǔ (nhau)
និង (nâu)	= ở ; còn
និន់ (nís)	= dây, này
និន់ (nús)	= đó, kia

បុបិ (bo bo)	= cháo
បុរិមាត (bo bô moót)	= mô
បរិទិស (bo rô téss)	= nước ngoài
បង (boong)	= anh, chị
បង្ក្រុង (boong so-rây)	= chị gái
បង្កុង (boong khom)	= bắt buộc
បង្កុង (boong coong)	= con tôm
បង្កុង (boong kóp)	= sai bảo
បង្កុង (boong hách)	= huấn luyện
បង្កុង (boong riên)	= dạy học
បង្កុង (boong uôch)	= cửa số
បញ្ជី (banh chi)	= sổ sách
បដិវត្តិន៍ (pă đế vót)	= cách mạng
បណ្តាគតាន (bon na kia)	= nhà sách
បណ្តាគុយ (bon ñôi)	= buông thả (để)
បន្ទិច (bon tê-ch)	= một ít, một chút
បន្ទុបុ (bon túp)	= căn phòng
បន្ទុបិទិក (bon túp tức)	= phòng tắm
បន្ទុបុ (bon tóp)	= kế
បន្ទិ (bon la)	= gai
បន្ទិ (bon le)	= rau cải

បារ៉ី (ba rây)	= thuốc điếu	បេះ (bés)	= hái
បាត (bat)	= đáy (giêng)	ប៊ូស (bós)	= ném; đóng (định)
បាទ (bat)	= dạ, vâng	ប៊ូស ត្រា (bós to-ra)	= đóng dấu
បាន (ban)	= được	ប៊ូស ពុម (bós pum)	= in
បាយ (bai)	= cơm	បិ (pa)	= ba, bố
បាល (bal)	= bóng	ប៊ូណោះ (pôn nós)	= bấy nhiêu
បាល ទឹត (bal toót)	= bóng đá	ប៊ូន់ (pôn te)	= nhưng mà
បារូម (ba rom)	= lo âu	ប៊ូនាន (pôn man)	= bao nhiêu
បារំង (ba răng)	= Pháp	ប៊ូតិសិប (pet sáp)	= 80
បាទ (bât)	= đóng (cửa)	ប៊ែ (pás)	= chạm; vá
បាយ (bây)	= 3	ប៊ែ ដៅ (pás day)	= chạm tay
បុណ្យទីន (bôn tiên)	= lẽ hội	ប៊ែ មួយ (pás mô tô)	= vá xe gắn máy
បុន (buôn)	= 4	បិ (bi de)	= rượu bia
បែរ (bore)	= nếu	បូ (po-dây)	= chồng
បើក (boc)	= mở (cửa)	បូជី (po-ro chum)	= hộp
បូរ (bia)	= bài (lá bài)	បុណ្យនាំ (po-ro năng)	= (thi) đua
បូរី (bia)	= rượu Bia	បុទិស (po-ro téss)	= quốc gia, nước
បូក (bek)	= bể	បុធាន (po-ro thiên)	= chủ tịch, trưởng
បូក ពីស (bek nhors)	= ra mồ hôi	បុលេស (po-ro hel)	= khoảng chừng
បូស (bós)	= quét	បុន្យខែង (po-ro loong)	= thi
បូ (bau)	= bú		
បូដីៗ (bau dós)	= bú vú		

បុយ្យតិ (po-ro dách)	= cẩn thận; coi chừng	ផលិត (pho latt)	= sản xuất
បុយ្យដី (po-ro dôch)	= ích lợi	ផលិតផល (pho latt tă phol)	= sản phẩm
បុវត្ថុប (po-ro vot tă ruôp)	= lí lịch	ដីកិ (phâc)	= uống
		ដីឃុ (phui)	= mèn, chăn
		ដី (phe)	= cầu tàu
		ដីៗ (phés)	= tro
		ដី (pho-ca)	= hoa
		ដី (pho-cô)	= sâm
		ដី (pho-nga)	= ngựa
		ដីកិដី (dêk pho-nga)	= nầm ngựa
		ដី (pho-nhờ)	= gởi
		ដីកិ (pho-nhiêu)	= (quả) dâu
		ដី (pho-dăm)	= gởi gắm
		ដី (pho-ti)	= rau dền
		ដីៗ (pho-tiás)	= nhà
		ដីសិមីខែង (pho-tiás som beng)	= nhà cửa
		ដីកិ (pho-nec)	= ngành
		ដី (pho-lâu)	= đường đi
		ដី (pho-le)	= quả, trái
		ដីលី (pho-le chhơ)	= trái cây

៩

ធម្ម (pho-sa)	= rát
ធម្មវ (pho-sa)	= chợ ; hàn
ជិងិម្បរ (chiêng pho-sa)	= thợ hàn
ធម្មតិ (pho-satt)	= nấm
ធម្មតិចមូបុង (pho-satt chom bong)	= nấm rơm
ធម្មម (pho-em)	= ngọt

៩

ពណិ (por)	= màu
ពន្លែ (pôn duôl)	= giải thích
ពាច (piêng)	= cái lu
ពាកអារ (piák ao)	= mặc áo
ពាន (poon)	= ngàn
ពានលាន (poon liêng) = tỉ	
ពិសិ (pí sa)	= dùng (ăn, uống)
ពិសាទិក (pí sot)	= thí nghiệm
បទពិសាទិក (bot pí sot)	= kinh nghiệm
ពិ (pi)	= từ
ពិ (pi)	= 2
ពិប្រោះ (pi pô-ruás)	= bởi vì

៩

ថ្វិលិន (tho-ngay put)	= ngày
ឃុ (pu)	thứ Tư
ឃុកិ (pu ke)	= chú
ឃុដុ (pu-ch)	= giỏi
ឃុកិ (pêk)	= giống (lúa)
ឃុញិ (pinh)	= quá
ឃុកិ (pô pê)	= đầy
ឃុកិ (pôt)	= con dê
ឃុកិ (puás)	= trái bắp
ឃុកិ (pâu)	= bụng
ឃុកិ (côn pâu)	= út
ឃុកិ (pô-nâu)	= con út
ឃុកិ (pô-dús)	= quách
ឃុកិ (pô-dua)	= bão
ឃុកិ (pô-rô hós)	= treo (áo)
ឃុកិ (pô-rô hós) = (ngày)	
ឃុកិ (pô-riêp)	thứ Năm
ឃុកិ (pô-riêp tum)	bồ câu
ឃុកិ (pô-rúc)	bồ câu
ឃុកិ (pô-rây)	đậu
ឃុកិ (pô-riás)	(buổi) sáng
ឃុកិ (pô-riás pút)	rừng
	Phật; Thánh
	(đạo) Phật, Đức Phật

៩

ីវិ (phô)	= nói dối
ីវិកិចិ (phia ră kếch)	= nhiệm vụ
ីវិសិ (phia sa)	= ngôn ngữ, tiếng
ីវិសិខ្មែរ (phia sa Khmer)	= tiếng Khmer
ីវិមិ (phum)	= làng, ấp
ីវិ (phê)	= con rái cá
ីវិទិ (phết)	= giới tính
ីវិសិជិ: (phê sách chia) =	nước giải khát
ីវិ (phơ)	= ợ (chua)
ីវិ (phô-chua)	= cày
ីវិ (phô-nhiêu)	= khách
ីវិកិ (phô-nêk)	= mắt
ីវិ (phô-num)	= núi
ីវិកិពិនិ (phô-num pinh) =	Phnom Penh
ីវិ (phô-lư)	sáng ≠ tối
ីវិកិបិយ (phô-lư hơi)	= sáng rồi
ីវិុ (phô-léch)	= quên

៩

ីវិកិ (mă că ra)	= (tháng)
ីវិកិ (môk)	= đến
ីវិកិ (môk pi)	= đến từ
ីវិកិដល (môk đól)	= đến (nơi)
ីវិណុ: (mô ré nă)	= chết
ីវិណុភាព (mô rô nă phiêp)	= sự chết
ីវិ (mô ha)	= đại
ីវិវិនិកុលីយ (mô ha ví tô-dia lay)	= đại học
ីវិ (mia)	= cậu
ីវិតិ (moót)	= miệng
ីវិតិទិ (moót tô-via)	= ngưỡng cửa
ីវិនិ (miên)	= có; giàu
ីវិនិ (moon)	= con gà
ីវិនិ (miás)	= vàng
ីវិតិ (mít)	= bạn
ីវិតិ (mí thố na)	= (tháng) 6
ីវិតិ (minh)	= không
ីវិមិនិ (khe mí nia)	= tháng 3
ីវិតិ (minh te)	= không chỉ
ីវិ (mi)	= mì

មិកញ្ញប់ (mi canh chóp) = mì gói, mì ăn liền	មិច្ញ (mô-chu)	= đồ (ăn) chua
មិង (ming) = cô, dì	សិច្ចមិរ (som lo mô-chu)	= canh chua
មិន (mon) = 10.000	មិដែ (mô-đoong)	= một lần
មុខ (múc) = mặt; trước; thứ loại	មិដែា (mô-đoong mô đoong)	= mỗi lần
មុខូបី (múc rô bo) = nghề nghiệp	មិកី (mô-niák)	= 1 người
មុង (mung) = mùng (màng)	មិមិ (mô-ni mô-nia)	= vội vã
មុតិ (mút)	មិមេ (mô-phây)	= 20
មុូ (mu) = cuốn (quấn)	មិមិរិដឹង (mô-riêm chong)	= ngón chân
មុស (mús)	មិមិដឹង (mô-riêm day)	= ngón tay
មុម៉ែ (mua mau)	មិរិចិ (mô-rích)	= hô tiêu
មុូ (mui)	មិរោះ (mô-riás)	= (trái) khổ qua
មួយលូ (mui rial)	ផិមិស៊ី (pho-ca mô-lís)	= hoa lài
មិលូ (mol)	មិលុ (mô-lu)	= trâu
មិលីន (mê riên)	មិល់ (mô-lés)	= thế !
មិលីសា (khe mê sa) = tháng 4	មិសី (mô-sau)	= bột; phán (thoa mặt)
មិលីទិ (mên tê) = phải không	មិសីមិ (mô-sau mi)	= bột mì
មិម (me)	សិបិម៉ែ (sa bu mô-sau)	= xà bông bột
មិនិង (moong)	មិចុ (mô-hôp)	= thức ăn
មិសុ (mô-chăs)		
មិចុ (mô-chul)		

ធមិ (dôk)	= lấy	រិទះលើង (rô tés pho-løng) = xe lửa
ធមុល់ (dual)	= hiểu	រិទះសេស់ (rô tés sés) = xe ngựa
ធមិយ (dia-y)	= bà	ធមិសុ (rô bós) = cửa
ធមិង (dang)	= một cách; rất	ធមិបំ (rô băm) = điệu múa
ធមិ (du)	= lâu	ធមិសុ (rô mós) = ngứa
ធមិ (dua)	= xách	ធមិ (rô i) = trăm
ធមិង (døng)	= chúng ta	ធមិសូ (rô sial) = xế trưa
ធមិងខិ (døng kho-nhum)	= chúng tôi	ធមិធានី (ria-ch thia ni) = Kinh đô
ធមិ (dum)	= khóc, (ve) kêu	ធមិលិក (ról pô-rúc) = mõi sáng
		ធមិ (róp) = đếm
		ធមិលេខ (róp lĕk) = đếm số
		ធមិងកល់ថែ (riêng ról khe) = hàng tháng
		ធមិងកល់ថ្ងៃ (riêng ról tho-ngay) = hàng ngày
		ធមិស (riên) = học
		ធមិ (roām) = múa
		ធមិ (re) = mỏ (than)
		ធមិ (rây) = con ve
		ធមិងចិក (rôòng chă) = nhà máy

លោ (lô)	= thủ
លុក (luôk)	= bán
លុកដូ (luôk đô)	= buôn bán
លាត (lia)	= từ giả; con lừa
លាច (liêng)	= rửa
លាច (lia-ch)	= bấp rang
លាន (liên)	= 1.000.000 (triệu)
ខាងលិច (khang lêch)	= hướng
	Tây
លី (li)	= vác
លូប (lúp)	= xóa, tẩy
លុយកាក់ (lui cǎ)	= tiền bạc
លើ (lo)	= trên
លេខ (lêk)	= số
លេង (lêng)	= chơi
លេង (lêng)	= thôi
លុក (lôk)	= Ông
លុកស្រី (lôk so-rây)	= Bà
លុ (lô-ngô)	= mè, vừng
លុច (lô-nghia-ch)	= chiêu
លុលី (lô-ngi lô-ngơ)	= đàn độn

លីរឹប្បែះ (lô-bây chhô-muás)	= danh tiếng, nổi danh
លុប្បែះ (lô-pâu)	= bí đỏ
លុម (lô-môm)	= vừa
ផ្លូវលុ (pho-le lô-via)	= trái sung
លុ (lô-o)	= tốt
លុ (lô-ây)	= cái thúng

៩

វណ្ណោះ (vân nă)	= gai cấp
វត្ថុ (vot)	= chùa
វប្បជិម (văp bă tho)	= văn hóa
វិ (via)	= nó
វិលីស្រ (vial so-re)	= cánh đồng
វិត្យិ (via)	= bò
វិច្ឆិក (ví chhế ca)	= (tháng) 11
វិទិ៍ (ví tô-dú)	= máy thu thanh
វិសិកិ (vi so-vă co)	= kĩ sư
វិនៅ (vêng)	= dài
វិភពណម (viết nam)	Viet Nam
វ៉ែ (viás)	= mổ, phẫu thuật

សិរិ (so)	= trắng	សិប្បរិយចិត្ត (sop bai chất)	= vui, mừng	
សិង្វ័ត់ (soong cót)	= đè, nhấn	សិញ្ញថ្មី (sop tho-ngay)	= hiện nay	
សិង្វ័តិ (soong cắt)	= phường	សិម (som)	= cái nĩa	
សិដ្ឋែប (soong khép)	= tóm tắt	សិម្រារៈ (som phia răs)	= vật liệu	
សិង្វ័ម (soong kum)	= xã hội	សិម្រួតិ (som băt)	= cửa cái	
សិង្វ័មនិយម (soong kum ní dum)	= xã hội chủ nghĩa	សិមេរីម (som bơm)	= quá (nhiều)	
			សិរិសិរិ (so sê)	= viết
			សិរិសិរិ (so sờ)	= khen
		សាធារណៈ (sa thia rô nă)	= công cộng	
		សាធារណរដ្ឋ (sa thia rô nă rót)	= Cộng hòa	
		សិរិ (sa bu)	= xà bông	
		សិមសិប (sam sáp)	= 30	
		សិបិច (sách)	= thịt	
		សិបិចិ (sách tia)	= thịt vịt	
		សាធារណិត (sách nhiệt)	= bà con	
		សិរិ (sa la)	= trường	
		សាធារណៈ (sa la riên)	= trường học	

៩៥

សិសនា (să sa na)	= tôn giáo
សិសី (săs)	= học sinh
ខេសិហា (khe sây ha)	= tháng 8
សិ (si)	= ăn
ថ្ងៃសុក្រ (tho-ngay sóc)	= ngày
	thứ Sáu
សុទួគ្រ (sok túc)	= vui buồn
សូរសុទួគ្រ (sua sok túc)	= hối thăm
សុភាគម្បល (sô phiák môông kól)	= hạnh phúc
សុណ (sô ra)	= rượu
ក្រុមហ៊ុនសុណ (co-rôm hun sô ra)	= công ty rượu
សុត្រធិ (sôt thor)	= tụng kinh
សុម (sôm)	= xin, khẩn cầu
សុនី (sôñ)	= Số không (0)
សុមទៅសុ (sôm tôs)	= xin lỗi
សុសិ (sua so-dây)	= chào
សុវ (sua)	= hỏi
សិច (soch)	= cười
សុវិរក្យ (siêu phâu)	= quyển sách
សេដ្ឋកិច្ច (sê thă cách)	= kinh tế
សេរីភាព (sê rây phiêt)	= sự
	tự do
សេសិប (se sáp)	= 40
សេវ៉ែ (sau)	= (ngày) thứ Bảy
សុ (sum)	= xin
សំបុត្រ (som bốt)	= lá thư
សំណែត (som pôt)	= vái; váy
សំពះ (som piás)	= chấp tay xá
សំឡើ (som lo)	= canh
សំឡាលុ (som lanh)	= yêu dấu, thân thương
សំឡើ (som lây)	= bông (y tế)
សេះ (sés)	= con ngựa
សុវិ (so-co)	= đường (ăn)
សុវិសុ (so-co so)	= đường (cát) trắng
សុវិ (so-cô)	= cái trống
សុម (so-côm)	= ồm, gầy
សុវិប (so-ngap)	= ngáp
សុវិវ (so-ngao)	= luộc

៩៥

សុវិប (so-dăp)	= nghe
សុវិធ (so-dai)	= tiếc
សុវិ (so-dăm)	= (bên) phải
សុ (so-no)	= cái chĩa
សុវិដី (so-na đay)	= thành tích
សុវិនី (so-nă nâu)	= cư ngụ
សុវិចិក (so-nât chêk)	= nải chuối
សុវិក (so-bek)	= da
សុវិជិង (so-bek chong)	= giày
សុវិប (so-bot)	= thề
សុវិ (so-bay)	= vái mùng
ផ្សេសុ (pho-le so-pu)	= trái khế
សុវិ (so-pây)	= cải (rau)
សុវិ (so-ma)	= vai
សុវិ (so-mau)	= cỏ
សុវិភាព (so-ro lanh)	= yêu, thương
សុវិសុ (so-rós)	= tươi
សុវិ (so-ra)	= rượu
សុវិ (so-va)	= con khỉ
សុវិ (so-óp)	= ghét
សុវិត (so-at)	= sạch; đẹp
សុវិ (so-ây)	= cái gì
សុវិល (so-ral)	= nhẹ
សុវិ (so-rây)	= gái, nữ, phụ nữ
សុវិក (so-rôk)	= huyện, xứ
សុវិកកំណើត (so-rôk com nót)	= quê quán
សុវិ (so-râu)	= lúa
សុវិ (so-re)	= ruộng
សុវិលុ (phô-lư so-re)	= bờ ruộng
សុវិ (so-lo)	= nấu (canh)
សុវិ (so-la)	= (trái) cau
សុវិប (so-lap)	= cánh; lông
សុវិបុរិ (so-lap pô-ria)	= muỗng
សុវិប (so-lăp)	= chết
សុវិកិឡី (so-liêk khao)	= mặc quần
សុវិកិឡក (so-liêk piák)	= ăn mặc
សុវិកិឡកិឡអី (so-liêk piák khao ao)	= ăn mặc quần áo
សុវិ (so-vâ)	= con khỉ
សុវិ (so-óp)	= ghét
សុវិត (so-at)	= sạch; đẹp
សុវិ (so-ây)	= cái gì

ហី (hó)	= nè
ហា (ha)	= há (miêng)
ហាសិប (ha sáp)	= 50
ហាម (ham)	= cấm
ហាល (hal)	= phơi
ខេសិហា (khe sân ha)	= tháng 8
ហុកសិប (hốc sáp)	= 60
ហុច (huôch)	= trao, đưa
ហីវិ (hơi)	= rồi, xong
ហីតី (hia)	= (nước) tràn
ហិតិនិស (hêt nís)	= vì vậy
ហិហិ (hô)	= hò reo
ហាហោដី (hao pau)	= túi (áo)
ហារ (hao ra)	= chiêm tinh gia
ហី (hau)	= goi

୩୫

ឡាន (lan)	= xe hơi
ឡានុយលី (lan chho-nual) = ឡានុយលិ	xe đò, xe khách
ឡេអូ (lêu ao)	= cúc áo

អាស់យដ្ឋាន (a sây dă than) =	ដី (đi)	អំពេះ (om pâu) = mía
	địa chỉ	
អាហារ (a ha) = thực phẩm		អំង (ăng) = nướng
អាហារូន (a hă ron) = nhập khẩu		ឃោះ (és) = gãi (ngứa)
អាគ (a-ch) = có thể		អុកត្រូវ (niák cô-ru) = cô giáo
អាគ (an) = đọc		អុកណា (niák na) = ai, người nào
អាគកាលស៊ិត (an ca set) = đọc báo		
អាគ (ao) = áo		ពីឡូវ (ây lâu) = bây giờ
អី (ây) = gì		ពិត (ết) = không
អុជិធប (u-ch thuôp) = đốt nhang		ដីជួរ (đây ết) = đất sét
អី (ô) = ô !		
អីអី (u o) = ôn ào		
អីន (ôn) = em (tử thân mật)		
អើយ (oi) = oi !		
អើយ (oi) = cho		
អី (um) = bác		
អំបិល (om bil) = muối		
អំបោះ (om bós) = (sợi) chỉ		
អំបោស (om bôs) = cái chổi		
អំពិ (om pi) = vê (vấn đề)		
អំពិល (om pil) = me		

6

កំឡុង (ây lâu)	= bây giờ
កំពើ (ết)	= không
ដីពីដែ (đây ét)	= đất sét

३

ទិសត្បូរណី (tứ ây san) = hướng Đông Bắc

三

អំបុះ (om bós)	= (sợi) chỉ	ទិសខ្លួន (tứ ú ðo) = hướng Bắc
អំបុស (om bōs)	= cái chổi	ទិកុណ្យ (tức un un) = nước ấm
អំពិ (om pi)	= về (vấn đề)	
អំពិល (om pil)	= me	

ຫ້າ

ເຊົ່າຫຼັກ (âu púc)

= cha

ເຊົ່າຫຼັກ (âu lắc)

= đưa h้าu

ຫ້າ

ເຊົ່າຫຼັສ (ao cäs)

= cơ hội, dịp

ຫ້າ

ບູນສີ (rứ-sây)

= (cây) tre

ບູນສິ (rúc pia)

= tính nét

ຢູ່ (ru)

ຫ້າ

= hay là, hoặc

ຢູ່ (lu)

ຫ້າ

= nghe

ນັດນ (e na)

= nơi đâu

ນັກສາ (ek că sa)

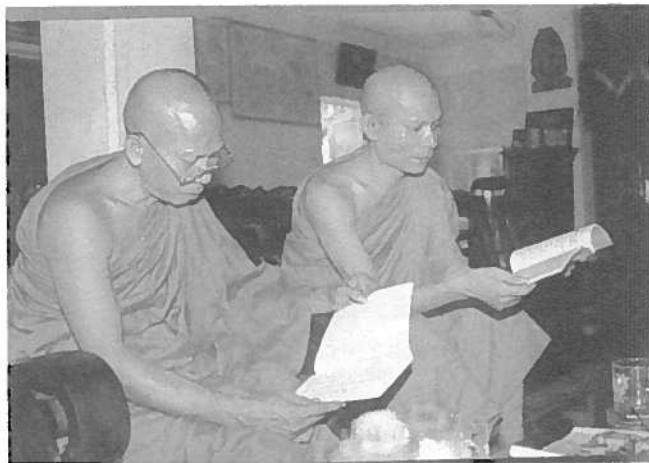
= tài liệu

Để bổ sung thêm vốn từ, các bạn nên tìm mua thêm quyển sách " Từ Vựng Việt - Khmer thông dụng " và " Từ Vựng Khmer - Việt thông dụng " cùng tác giả.

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trg	Bài	Nội dung	Trg
	Lời nói đầu	3	22	Phụ âm bổ sung (dấu "")	41
	Lời cảm ơn	5	23	Phụ âm bổ sung (dấu ~)	42
	Vài nét về tiếng nói và chữ viết Khmer	8	24	Ghi chú : sử dụng (dấu "") và (dấu ~)	43
	Phụ âm	11	25	Tập đọc ôn	45
	Cách viết phụ âm	13		CHƯƠNG II	47
	Nguyên âm	14		Cách gõi chân	49
	Cách viết nguyên âm	16		Ghi chú đặc biệt	50
	CHƯƠNG I	17		Các chân chữ	51
	Cách ráp phụ âm với nguyên âm	19		Cách viết các chân chữ	52
1	ກ ອ	20			
2	ຕ ນ	21	26	ດ ກູ ກົ ພ ດ ດ	53
3	ຜ ດກ	22	27	ຊ ຂ ຂ ຂ ຂ ຂ	54
4	ສ ຕ	23	28	ສ ປ ພ ພ ພ	55
5	ບ ຜ	24	29	ບ ປ ປ ປ ປ	56
6	ນ ປ	25	30	ນ ປ ປ ປ	57
7	ຮ ຢ	26	31	ຮ ປ	58
8	Học ôn phụ âm giọng O	27	32	ຮ ປ ປ ປ	59
9	Tập đọc ôn	28	33	ຮ ປ ປ ປ	60
10	ສ ພ	29	34	ສ ພ	61
11	ຫ ຜ	30	35	ຫ ປ ປ ປ ປ	62
12	ຍ ທງ	31	36	ຍ ປ ປ ປ ປ	63
13	ຮ ຜ	32	37	ຮ ປ ປ ປ ປ	64
14	ສ ປ	33	38	ສ ປ ປ ປ	65
15	ກ ພ	34	39	ກ ປ ປ ປ	66
16	ຍ ຮ	35	40	ຍ ປ ປ ປ	68
17	ນ ຮ	36		Tập đọc ôn	69
18	Học ôn phụ âm giọng Ô	37		Học ôn các chân	69
19	Tập đọc ôn	38	41	Ôn 33 phụ âm và chân	70
20	Ôn lại 33 phụ âm	39		Ôn 33 phụ âm và chân	
21	Ôn lại 24 nguyên âm	40	42		

Bài	Nội dung	Trg	Bài	Nội dung	Trg
	CHƯƠNG III	71	66	Những dấu thông dụng	
	Cách ráp vẫn	73		trong chữ Khmer	108
43	Ráp vẫn với ន ៩ ឃ ុ	75	67	Cách đọc chữ gốc Pa-lây	110
44	Ráp vẫn với ឬ	76		Cách viết Hoa	112
45	Ráp vẫn với ុ ុ	77		Một số câu mẫu viết hoa	117
46	Ráp vẫn với ុ	78		Cách viết các số Khmer	118
47	Ráp vẫn với ត ដ ច ស ិ	79	68	Tập đọc 1: Chú Som	119
48	Ráp vẫn với ស ុ	80	69	Tập đọc 2: Lý lịch	
49	Ráp vẫn với ឬ ុ ុ	81		chú Som	121
50	Ráp vẫn với ម	82	70	Tập đọc 3: Gia đình	
51	Ráp vẫn với ុ	83		chú Som	123
52	Ráp vẫn với ុ	84	71	Tập đọc 4: Thư của	
53	Ráp vẫn với ី	85		chú Som	125
54	Ráp vẫn với ុ	86	72	Tập đọc 5: Thư của	
55	Tập đọc ôn	87		con chú Som	127
56	Dấu (')	88		CHƯƠNG VI	129
	CHƯƠNG IV	91		Những từ thông dụng	129
	Cách chồng vẫn	93		Đếm số	131
57	Nhóm ន ៩ ឃ ុ ឬ	96		Tên các ngày trong tuần	133
58	Nhóm ុ ុ ុ ុ ុ	97		Tên các tháng	
59	Nhóm ដ ុ ុ ុ ុ ុ	98		(theo dương lịch)	133
60	Nhóm ព ុ ុ ុ ុ ុ	99		Tên các tháng	
61	Nhóm ឬ ុ ុ ុ ុ ុ	100		(theo âm lịch)	134
62	Nhóm ុ ុ ុ ុ ុ ុ	101		Tên các hướng	134
63	Tập đọc ôn	102		Tên các năm	135
	CHƯƠNG V	103		Thân thể con người	136
64	Nguyên âm độc lập	105		CHƯƠNG VII	139
	Cách viết các Nguyên âm			Từ vựng Khmer-Việt	
	độc lập	106		(sử dụng trong sách)	140
65	Tập đọc các Nguyên âm			Mục lục	165
	độc lập	107			



**DÁNH
GIÁ
VỀ
SÁCH
TỰ
HỌC
CHỮ
KHMER**

Theo Đại đức Thạch Sang Thương, Chánh văn phòng Hội Đoàn Kết Sư Sai Yêu Nước tỉnh Trà Vinh đánh giá : Đây là quyển sách " Tự học chữ Khmer " rất có giá trị, có nội dung và hình thức phù hợp với tâm lý của người học ở mọi lứa tuổi. Ngoài ra, cuốn sách này còn mang tính khoa học và logic cao; thông qua cuốn sách có thể giúp các dân tộc em tự học chữ và nghiên cứu sâu rộng hơn nền văn hóa dân tộc Khmer ... Theo kế hoạch vào khoảng đầu năm 2004, Hội Đoàn Kết Sư Sai Yêu Nước tỉnh Trà Vinh sẽ mở lớp dạy chữ Khmer cho các cán bộ và nhân dân trong tỉnh có nhu cầu học. Đại đức Thạch Sang Thương ghi nhận sách " Tự học chữ Khmer " của ông Ngô Chân Lý được xem là một trong những tài liệu dạy và học không thể thiếu.

Được biết, ông Ngô Chân Lý là người có nhiều tâm huyết trong việc biên soạn và từng xuất bản nhiều lần sách học chữ Khmer. Gần 10 năm qua, ông không ngừng nghiên cứu để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung và hình thức của sách cho phù hợp với người dạy và học chữ Khmer. Năm 2003, quyển sách " Tự học chữ Khmer " của ông được Nhà xuất bản Thông Tấn Xã Việt Nam đứng ra xuất bản lần đầu tiên và hiện nay sách này được phát hành rộng rãi, được giới nghiên cứu về Khmer ngữ đánh giá cao.

Sự cống hiến nói trên của ông Ngô Chân Lý sẽ là phương tiện hữu hiệu tạo thuận lợi cho việc dạy và học chữ Khmer đối với cán bộ và nhân dân tỉnh Trà Vinh nói riêng và các địa phương khác nói chung.

Hòa thượng Thạch Sok San (trái) hội phó thường trực và Đại đức Thạch Sang Thương (phải) Chánh văn phòng Hội Đoàn Kết Sư Sai Yêu Nước tỉnh Trà Vinh.

Bài và ảnh : Huy Hoàng (Phân xã tỉnh Trà Vinh)

TỰ HỌC CHỮ KHMER

Chịu trách nhiệm xuất bản
Vũ Quốc Khanh

Chịu trách nhiệm nội dung
Ngô Chân Lý

Biên tập nội dung
Nguyễn Kim Cang
Phương Lam Giang

Trình bày bìa
Vũ Quốc Vũ

Chế bản
Thiện Đức

Sửa bản in
Ngô Chân Đức

In 2000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm. Giấy chấp nhận ĐKKHXB số 81-2012/CXB/101-01/ThT. In tại Công ty TNHH MTV ITAXA, số 122, 124, 126, Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2012.

* Năm 2001 đến nay : Dạy chữ Khmer tại Chi nhánh Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tấn xã Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh.



Biên dịch Việt - Khmer và Khmer - Việt

- * Các tờ gấp giới thiệu của một số bệnh viện tại Tp. Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh.
- * Các tài liệu giới thiệu sản phẩm của 80 phần trăm công ty tham dự Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao hàng năm tại Kinh đô Phnom Penh, Campuchia.
- * Các hợp đồng kinh tế, giấy phép kinh doanh của các công ty Việt Nam đầu tư tại Campuchia v.v...

Khen thưởng :

- * **Huy chương** " Vì Sự Nghiệp Phát Triển Dân Tộc và Miền Núi ", số 159, do Bộ trưởng, Chủ Nhiệm Ủy Ban Dân Tộc và Miền Núi *Hoàng Đức Nghi* ký ngày 04/09/2001.
 - * **Huy chương** " Vì Sự Nghiệp Báo Chí " số 3599/QĐ - HC, do Chủ tịch Hội Nhà Báo Việt Nam *Nguyễn Hồng Vinh* ký ngày 8/6/2005.
 - * **Kỷ niệm chương** " Vì Sự Nghiệp Thông Tấn" số 58 / KT / KNC, do Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam *Lê Quốc Trung* ký ngày 15/9/2005.
- Công tác biên soạn sách :** (xem bìa 4).